

Số: 2279/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1667/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ

tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung và yêu cầu kỹ thuật của cơ sở dữ liệu về quy hoạch và sơ đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Kết luận số 189-KL/TU ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại phiên họp ngày 13 tháng 5 năm 2026 và Văn bản số 1318-CV/TU ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Tỉnh ủy về chủ trương định hướng về điều chỉnh quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch số 6270/KH-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt nội dung quy hoạch tỉnh cần điều chỉnh và dự toán kinh phí lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 188/BC-HĐTĐ ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Tờ trình số 7996/TTr-STC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Sở Tài chính về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

I. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch tỉnh Khánh Hòa bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền với diện tích 8.706,75 km² và không gian biển của tỉnh Khánh Hòa sau khi tổ chức lại các đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 65 đơn vị hành chính cấp xã (48 xã, 16 phường và 01 đặc khu) theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, Luật Biển Việt Nam năm 2012 và Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

II. Quan điểm, mục tiêu và các đột phá phát triển

1. Quan điểm phát triển

1.1. Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với chủ trương phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, quy hoạch ngành quốc gia, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, bảo đảm dân chủ, tuân thủ, liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.

1.2. Phát triển tỉnh Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng cao của quốc gia và có tầm quan trọng đặc biệt chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển, đảo của Tổ quốc; là đầu mối kết nối vùng, cửa ngõ kết nối vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với các tuyến hàng hải quốc gia và quốc tế, hình thành không gian liên kết “Biển - Cao nguyên” lấy trục Nha Trang - Đà Lạt làm hạt nhân để phát triển hành lang du

lich sinh thái, nghỉ dưỡng và logistics nông sản giá trị cao.

1.3. Phát triển tỉnh Khánh Hòa theo hướng tái cơ cấu kinh tế, đổi mới sáng tạo dựa trên lợi thế so sánh, sáu lĩnh vực tăng trưởng, bao gồm: (1) Du lịch và cuộc sống chất lượng, định vị tỉnh là điểm đến ven biển cao cấp cho du khách và cư dân lưu trú dài ngày; (2) Đổi mới sáng tạo Trí tuệ nhân tạo (AI), thiết lập cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu và dịch vụ kỹ thuật số như một công cụ hỗ trợ xuyên suốt trên tất cả các lĩnh vực; (3) Sản xuất Công nghệ Hàng hải, thúc đẩy công nghệ hàng hải lưỡng dụng và các dịch vụ hàng hải giải trí, bên cạnh việc thúc đẩy các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp có hàm lượng khoa học, công nghệ cao và phát triển xanh; (4) Hệ thống năng lượng mới, tận dụng các nguồn năng lượng mặt trời và gió cùng với điện hạt nhân để tiên phong trong quá trình chuyển đổi năng lượng sạch của Việt Nam; (5) Chế biến giá trị cao, thúc đẩy các ngành công nghiệp chế biến, nâng cấp hạ tầng chế biến sản phẩm sinh học biển và nông sản thông qua xây dựng thương hiệu, tích hợp chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ sinh học; và (6) Hạ tầng và kết nối chiến lược, xây dựng hệ thống giao thông - logistics - đô thị tích hợp, tăng cường liên kết nội tỉnh và liên vùng, làm nền tảng kích hoạt các cực tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn. Thúc đẩy phát triển đột phá khu vực ven biển, phát triển nhanh, bền vững vùng đồng bằng và miền núi. Đẩy mạnh đô thị hóa đi đôi với phát triển hài hòa, bảo đảm kết nối đô thị - nông thôn; sử dụng hiệu quả không gian biển gắn với khu vực đất liền; hình thành hành lang kinh tế kết nối không gian phát triển và tăng cường hiệu ứng lan tỏa, tham gia vào các hành lang kinh tế quan trọng của quốc gia. Bảo đảm nguồn lực và cơ chế phát triển cho khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực ven biển và phía Tây của tỉnh.

1.4. Phát triển dựa trên các nguyên tắc cốt lõi là đổi mới kỹ thuật số, phát triển khu vực tư nhân, chuyển giao công nghệ và phát triển bền vững, theo đó công nghệ số được lồng ghép một cách có hệ thống trong các hoạt động kinh tế và quản trị; khu vực kinh tế nhà nước được phát triển theo định hướng là thành phần đặc biệt quan trọng của nền kinh tế; khu vực tư nhân được định vị là động lực chính cho đầu tư, đổi mới sáng tạo và tạo việc làm; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước và quốc tế để đẩy nhanh việc nâng cao năng lực và tăng năng suất; và phát triển bền vững được tích hợp trong suốt quá trình lập kế hoạch, đầu tư và thực hiện để đảm bảo khả năng chống chịu lâu dài về kinh tế, xã hội và môi trường. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ bán dẫn, kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số là động lực then chốt, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng dựa trên nâng cao năng suất các nhân

tổng hợp (TFP), nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

1.5. Sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, nhất là tài nguyên biển; bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, và lồng ghép mục tiêu phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào các ngành, lĩnh vực nhằm nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản, truyền thống, lịch sử; xác lập con người là chủ thể, trung tâm và mục tiêu của sự phát triển, trong đó giá trị văn hóa, bản sắc và khát vọng phát triển của con người Khánh Hòa là nền tảng tinh thần và nguồn lực nội sinh quan trọng cho phát triển bền vững.

1.6. Tạo đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng, hoàn thiện thể chế để huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, trong đó nội lực là nền tảng, ngoại lực là đột phá; cơ cấu hài hòa giữa các động lực phát triển; khơi dậy và phát huy tối đa yếu tố con người, truyền thống cách mạng, tinh thần chủ động, sáng tạo, ý thức tự cường, khát vọng của nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

1.7. Lồng ghép chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội; trong đó đảm bảo quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ chiến lược, trọng yếu, phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm. Đẩy mạnh xây dựng và phát triển vùng biển, hải đảo, trong đó có đặc khu Trường Sa là pháo đài bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia, là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước; mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; trung tâm dữ liệu của quốc gia và khu vực; tăng trưởng kinh tế hai con số, là một cực tăng trưởng cao của cả nước. Kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Hệ thống đô thị phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững, giàu bản sắc với một số đô thị đạt đẳng cấp quốc tế. Nhân dân được hưởng thụ mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc. Hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ; có năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2026-2030 đạt 11 -

12%/năm; trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,17%/năm, Công nghiệp - xây dựng tăng 15,4%/năm; Dịch vụ tăng 10,3%/năm. Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 8,5%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 45%; Dịch vụ 40,5%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%;

- GRDP bình quân đầu người hàng năm tăng 14%.
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2030 đạt 35%.
- Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt trên 55%.
- Tốc độ tăng năng suất lao động (giá so sánh) bình quân hàng năm đạt 11%.
- Tổng thu ngân sách nhà nước tăng bình quân hàng năm 12%.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 1.050 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trên 20%, gấp 2,1 lần so với giai đoạn 2021 - 2025.
- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 70%.

b) Về phát triển xã hội:

- Chỉ số phát triển con người (HDI) phấn đấu đạt khoảng 0,8.
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) duy trì mức giảm 1 - 1,5 điểm%/năm.
- Lao động: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%, trong đó 40% có bằng cấp, chứng chỉ, giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp xuống dưới 20%
- Tuổi thọ trung bình là 75,5 năm; thời gian sống khỏe mạnh (tính bằng năm) đạt 68 tuổi vào năm 2030.
- Tiến tới bao phủ bảo hiểm y tế cho toàn dân vào năm 2030.
- Mật độ giường bệnh đạt 40 giường/10.000 dân, mật độ bác sĩ đạt 14 bác sĩ/10.000 dân.

c) Về môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 47%;
- Đến năm 2030, tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 90,2%.
- Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 100%,

tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.

3. Các đột phá phát triển

3.1. Tăng cường đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực trung tâm của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trong giai đoạn phát triển mới; ưu tiên phát triển hạ tầng số, dữ liệu hiện đại, chính quyền số, đô thị thông minh; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, triển khai các công nghệ chiến lược phù hợp với lợi thế của tỉnh, bao gồm công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, công nghệ đại dương, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng và thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp cùng với hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo năng động để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh.

3.2. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng hỗ trợ khu kinh tế, khu công nghiệp; ưu tiên các dự án xúc tác có tính liên kết cao, liên kết liên vùng, liên ngành mạnh mẽ gắn với các cực tăng trưởng, trụ cột kinh tế trọng điểm, từ đó loại bỏ điểm nghẽn trong cơ sở hạ tầng, mở rộng không gian phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên tổng thể.

3.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và duy trì tăng trưởng kinh tế hai chữ số; đổi mới hệ thống giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo nhu cầu thị trường lao động và các ngành kinh tế ưu tiên; đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách mạnh để thu hút, giữ chân và sử dụng hiệu quả nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học và đội ngũ lãnh đạo có tư duy đổi mới, trách nhiệm cao.

3.4. Giải quyết dứt điểm các dự án kéo dài, chậm tiến độ và kém hiệu quả thông qua rà soát toàn diện, phân loại và xây dựng phương án xử lý phù hợp cho từng dự án trên cơ sở trách nhiệm, tiến độ và kết quả rõ ràng; kiên quyết tháo gỡ các vướng mắc pháp lý, đất đai và đầu tư để đưa các dự án đủ điều kiện vào vận hành hiệu quả, qua đó khơi thông nguồn lực và hạn chế lãng phí trong phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời phải bảo đảm nguyên tắc không hợp thức hóa các sai phạm.

3.5. Cải cách và nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư công bằng việc cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên; thực hiện phân bổ vốn cho các dự án đầu tư công theo kết quả đầu ra, gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư công theo quy định của Trung ương. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa đầu tư công với đầu tư xã hội.

3.6. Tập trung phát triển kinh tế vào các lĩnh vực Khánh Hòa có lợi thế cạnh tranh và tiềm năng tăng trưởng mạnh trong tương lai, gắn với chuyển đổi

mô hình tăng trưởng, chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; ưu tiên các lĩnh vực mũi nhọn, thúc đẩy tăng trưởng như công nghiệp, năng lượng, du lịch và dịch vụ, phát triển đô thị và xây dựng; từng bước chuyển đổi lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh bền vững để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế dài hạn.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Khánh Hòa là một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước; là đô thị thông minh, thân thiện với môi trường, bản sắc, ngang tầm khu vực châu Á; phấn đấu trở thành một trong những đô thị ven biển thu hút khách du lịch và có môi trường đáng sống hàng đầu của châu Á với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các hoạt động kinh tế, xã hội và quản trị của chính quyền vận hành chủ yếu theo phương thức của nền kinh tế số, xã hội số. Các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh với các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Các lĩnh vực xã hội phát triển hài hòa. Môi trường và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ, nhất là môi trường biển và ven biển; là địa phương đi đầu trong việc thực hiện mục tiêu đưa phát thải khí nhà kính về mức “0” của Việt Nam. Quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển, đảo được giữ vững, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và cuộc sống bình yên của nhân dân; là hình mẫu của sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

III. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội:

1. Các khu vực động lực ưu tiên phát triển:

1.1 Cực tăng trưởng và vùng động lực:

Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh theo mô hình “03 cực tăng trưởng” trong chiến lược tổng thể “01 tầm nhìn chung, 02 trục kết nối, 03 cực tăng trưởng, 04 trụ cột động lực” bảo đảm phát triển cân bằng, bền vững và tăng cường liên kết, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế:

a) Ba cực tăng trưởng:

- Cực tăng trưởng phía Bắc bao gồm Khu vực vịnh Vân Phong là động lực công nghiệp, logistics biển quy mô lớn.
- Cực tăng trưởng trung tâm bao gồm Vùng đô thị Nha Trang và Khu vực Cam Lâm - Cam Ranh giữ vai trò chủ đạo về hành chính, dịch vụ, tri thức và điều phối các dòng nguồn lực.
- Cực tăng trưởng phía Nam tập hợp Vùng đô thị Phan Rang và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là không gian phát triển du lịch, văn hóa và năng lượng sạch, công nghiệp xanh và đổi mới sáng tạo.

Ba cực tăng trưởng vận hành như một hệ thống hỗ trợ, trong đó trung tâm điều phối và kết nối, phía Bắc tạo năng lực sản xuất - logistics, phía Nam mở rộng động lực tăng trưởng mới, qua đó hình thành cấu trúc phát triển đa cực cân bằng và nâng cao năng lực cạnh tranh toàn tỉnh.

b) Vùng động lực: Ba cực tăng trưởng được phân thành 05 vùng động lực:

- Trung tâm đô thị lõi Nha Trang và định hướng mở rộng không gian phát triển, tiến tới mở rộng trung tâm hành chính Nha Trang - Cam Lâm: Nha Trang tiếp tục là trung tâm hành chính, chính trị và đô thị hạt nhân của tỉnh; định hướng mở rộng không gian phát triển đô thị, tăng cường kết nối với Diên Khánh, Diên Lạc nhằm tạo dư địa phát triển, hoàn thiện cấu trúc đô thị. Đồng thời, tiến tới mở rộng trung tâm hành chính Nha Trang - Cam Lâm nhằm mở rộng không gian phát triển kinh tế xã hội.

- Hạt nhân đô thị - dịch vụ - hàng không Cam Ranh - Cam Lâm: Phát triển Cam Ranh - Cam Lâm trở thành trung tâm đô thị - dịch vụ - du lịch - logistics hàng không, gắn với Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh và các khu du lịch biển quy mô lớn; phát triển theo mô hình đô thị sân bay - đô thị du lịch biển.

- Hạt nhân phát triển công nghiệp - đô thị phía Bắc: Khu kinh tế Vân Phong gắn với khu vực Ninh Hòa mở rộng (Nam Ninh Hòa và vùng phụ cận):

+ Khu vực Bắc Vân Phong: Phát triển đô thị du lịch - nghỉ dưỡng cao cấp gắn hệ sinh thái biển đảo; ưu tiên du lịch biển cao cấp, trải nghiệm, nghỉ dưỡng dài ngày; thu hút tổ hợp nghỉ dưỡng theo tiêu chuẩn quốc tế về du lịch bền vững, phát thải thấp.

+ Khu vực Ninh Hòa mở rộng được định hướng là hạt nhân công nghiệp - đô thị - logistics, gắn với Khu kinh tế Vân Phong, các khu công nghiệp, cảng biển và dịch vụ hậu cần cảng; đóng vai trò trung tâm chuyên ngành công nghiệp - năng lượng - logistics, đồng thời là đô thị vệ tinh quan trọng hỗ trợ cho trung tâm Nha Trang.

+ Khu vực Nam Vân Phong: Phát triển trung tâm công nghiệp - logistics gắn cảng biển quy mô lớn, là đầu mối trung chuyển hàng hóa/năng lượng của tỉnh và khu vực.

- Cụm đô thị du lịch – văn hóa phía Nam (Phan Rang – Đông Hải – Ninh Chữ – Đô Vinh – Bảo An):

Định hướng là trung tâm du lịch biển, văn hóa – lịch sử, dịch vụ và đô thị ven biển phía Nam, phát huy giá trị di sản, cảnh quan và bản sắc địa phương.

- Khu vực phát triển mới phía Nam (Thuận Nam – Cà Ná):

Định hướng hình thành cực phát triển mới về công nghiệp năng lượng, cảng

biển, logistics và đô thị hỗ trợ, gắn với cảng tổng hợp Cà Ná và các dự án năng lượng quy mô lớn.

1.2 Các hành lang kinh tế:

Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh với 02 trục kết nối bao gồm trục Bắc – Nam, thể hiện bởi 01 hành lang kinh tế Bắc – Nam và trục Đông – Tây, thể hiện bởi 03 hành lang kinh tế Đông – Tây:

a) Hành lang kinh tế Bắc - Nam:

Là một phần của trục quốc gia Bắc – Nam, bao gồm Quốc lộ 1, Cao tốc Bắc – Nam, Đường sắt Bắc – Nam và các tuyến ven biển liên tục. Đây là trục phát triển chính của tỉnh, tích hợp các đô thị, khu công nghiệp, cảng, sân bay, không gian kinh tế ven biển. Đây là điểm nhấn tăng trưởng đa ngành, du lịch ven biển và phát triển kinh tế biển, đóng vai trò là cửa ngõ liên vùng chính kết nối Khánh Hòa với các trung tâm kinh tế quốc gia.

b) Hành lang kinh tế Đông - Tây kết nối Vân Phong – Buôn Ma Thuật:

Từ vịnh Vân Phong đến Ninh Hòa theo Quốc lộ 26 đến Quốc lộ 26B, liên kết với cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuật đã được quy hoạch, kết nối với Đắk Lắk và Tây Nguyên. Đây là cửa ngõ ven biển – cao nguyên phía Bắc, củng cố vai trò của Vân Phong như một trung tâm hàng hải – logistics, hỗ trợ phát triển công nghiệp và logistics ở Ninh Hòa, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, du lịch và dòng chảy hàng hóa giữa duyên hải và Tây Nguyên.

c) Hành lang kinh tế Đông Tây kết nối Nha Trang – Diên Khánh – Khánh Vĩnh – Lâm Đồng:

Đọc theo Quốc lộ 27C, nối Nha Trang với Diên Khánh, Khánh Vĩnh và đi đến Lâm Đồng. Đây là trục trung tâm đổi mới sáng tạo – hội nhập vùng cao, kết nối trung tâm dịch vụ, du lịch, giáo dục, khoa học và kinh tế số của Nha Trang với các khu nông nghiệp, sinh thái, công nghệ sinh học nội địa, hỗ trợ phát triển cân bằng vùng và nông nghiệp có giá trị cao.

d) Hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối trung tâm Phan Rang – Tháp Chàm – Tây Nguyên:

Đọc theo Quốc lộ 27 và 27B, nối Cam Ranh – Cam Lâm – Phan Rang với các địa phương nội địa như xã Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn; xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn; xã Bác Ái Đông, Bác Ái, Bác Ái Tây; đồng thời tiếp nối tới tỉnh Lâm Đồng. Hành lang liên kết sinh thái và nông nghiệp phía Nam, hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, du lịch văn hóa, nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch mạo hiểm theo mô hình Tiểu đô thị sinh

thái núi rừng, tăng cường kết nối giữa các đô thị ven biển phía Nam và các xã vùng cao nội địa.

2. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

Các vùng hạn chế phát triển là những không gian có giá trị đặc biệt về quốc phòng – an ninh, sinh thái, môi trường, di sản và phòng chống thiên tai, nơi các hoạt động phát triển phải được kiểm soát chặt chẽ nhằm cân bằng giữa tăng trưởng và bảo vệ lợi ích dài hạn. Việc xác định các vùng này dựa trên điều kiện tự nhiên, giá trị sinh thái – cảnh quan và yêu cầu quản lý theo quy hoạch, pháp luật hiện hành.

Các khu vực hạn chế phát triển chính bao gồm: (i) khu vực ưu tiên quốc phòng – an ninh; (ii) khu bảo tồn thiên nhiên, dự trữ sinh quyển và hệ sinh thái có giá trị cao (bảo vệ nghiêm ngặt vùng lõi); (iii) rừng phòng hộ và bảo vệ nguồn nước; (iv) khu vực di tích lịch sử – văn hóa và danh lam thắng cảnh; (v) hành lang bảo vệ môi trường và tài nguyên; (vi) khu vực có nguy cơ cao về thiên tai (hạn chế phát triển và ưu tiên giảm thiểu rủi ro); và (vii) hành lang đa dạng sinh học nhằm duy trì kết nối hệ sinh thái. Nhìn chung, các khu vực này đều yêu cầu hạn chế xây dựng, kiểm soát khai thác và ưu tiên bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững.

3. Phương hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh:

3.1 Phương hướng phát triển các ngành kinh tế

a) Ngành dịch vụ:

- Ngành dịch vụ được định hướng có 02 lĩnh vực tăng trưởng, bao gồm *Du lịch và đời sống chất lượng cao* và *Trung tâm Đổi mới AI*. Trong đó: (1) *Du lịch và đời sống chất lượng cao* định vị Khánh Hòa là điểm đến ven biển đa dạng, giá trị cao cho du khách và cư dân lưu trú dài hạn; và (2) *Trung tâm Đổi mới AI* hướng tới phát triển hạ tầng trung tâm dữ liệu và các dịch vụ số làm nền tảng, xuyên suốt cho toàn bộ các ngành.

- Phát triển ngành dịch vụ theo hướng tăng trưởng chất lượng cao, đa dạng và bền vững, định vị Khánh Hòa là điểm đến ven biển có giá trị cao, đồng thời nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh thông qua chuyển đổi số dưới vai trò là một nền tảng xuyên suốt cho tất cả các ngành.

- Phát triển du lịch trở thành ngành dịch vụ toàn diện, bền vững và là động lực kinh tế mũi nhọn với tầm nhìn dài hạn; tích hợp hài hòa giữa du lịch ven biển, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ đô thị, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch MICE,

du lịch chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, du lịch cộng đồng và các dịch vụ chuyên ngành. Định hướng phát triển hệ sinh thái dịch vụ, hoạt động giải trí đa dạng và các điểm đến mang tính biểu tượng nhằm thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế đêm. Phát triển du lịch theo hướng ưu tiên chất lượng hơn số lượng, tập trung vào các sản phẩm đặc trưng, có thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh cao trong nước và quốc tế; đồng thời gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, góp phần thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững. Phân đầu duy trì tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân khoảng 15%/năm.

- Phát triển dịch vụ logistics và vận tải là một thành phần quan trọng của nền kinh tế dịch vụ. Tập trung vào các cảng tổng hợp và cảng chuyên dùng có khả năng xếp dỡ tàu lớn, bên cạnh các dịch vụ logistics chất lượng cao kết nối Khánh Hòa với mạng lưới logistics trong nước và quốc tế. Khuyến khích phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ như phân phối, dịch vụ đào tạo, giải pháp logistics số.

- Thúc đẩy trí tuệ nhân tạo và công nghệ kỹ thuật số như những yếu tố hỗ trợ xuyên suốt cho việc phát triển dịch vụ. Ưu tiên hạ tầng số, hệ thống dữ liệu, dịch vụ hỗ trợ AI, an ninh mạng và các nền tảng kỹ thuật số hỗ trợ du lịch, công nghiệp, năng lượng, quản lý đô thị và dịch vụ công. Khuyến khích hình thành cơ sở hạ tầng AI và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo để hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, chuyên giao công nghệ và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động.

b) Ngành công nghiệp:

- Ngành công nghiệp được định hướng có 02 lĩnh vực tăng trưởng, bao gồm *Sản xuất Công nghệ Hàng hải* và *Hệ thống năng lượng mới*. Trong đó, (1) *Sản xuất Công nghệ Hàng hải* thúc đẩy phát triển công nghệ hàng hải lưỡng dụng và dịch vụ giải trí, dựa trên nền tảng hiện có về đóng tàu, cảng biển và nghiên cứu hải dương, và (2) *Hệ thống năng lượng mới* khai thác lợi thế vượt trội về năng lượng tái tạo, tiên phong cho quá trình chuyển dịch năng lượng sạch.

- Phát triển công nghiệp làm trụ cột tăng trưởng cốt lõi để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tập trung vào sản xuất và công nghiệp hỗ trợ hiện đại, thân thiện với môi trường gắn kết chặt chẽ với cảng biển, hệ thống logistics, hạ tầng năng lượng.

- Ưu tiên các ngành sản xuất phù hợp với lợi thế của địa phương, bao gồm công nghệ sinh học hàng hải, đóng tàu và sửa chữa tàu biển lưỡng dụng và tàu cho mục đích giải trí, robot và hệ thống hàng hải không người lái, cơ khí, điện tử và công nghiệp hỗ trợ phục vụ các lĩnh vực công nghệ cao. Đưa Khánh Hòa dẫn đầu làn sóng mới của trung tâm công nghệ lưỡng dụng và giải trí hàng hải.

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp gắn với công nghiệp hỗ trợ và sử dụng năng lượng tái tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh đồng thời giảm tác động đến môi trường.

- Tổ chức phát triển công nghiệp không gian xung quanh các khu, cụm công nghiệp kết nối với các cảng biển và đầu mối logistics lớn, tạo ra hệ sinh thái công nghiệp - logistics tích hợp. Tập trung thu hút các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, năng lực tài chính vững mạnh, tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

- Phát triển đồng bộ ngành năng lượng, cụ thể là điện hạt nhân, truyền tải, dịch vụ năng lượng, công nghiệp hỗ trợ, đồng thời đẩy mạnh đổi mới, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ nâng cao hiệu quả, khả năng chống chịu và thích ứng với khí hậu trong chuỗi giá trị năng lượng. Xác định tinh là trung tâm hệ thống năng lượng mới, khai thác lợi thế vượt trội về năng lượng tái tạo, tiên phong cho quá trình chuyển dịch năng lượng sạch của Việt Nam.

c) Ngành nông nghiệp:

- Ngành nông nghiệp được định hướng có 01 lĩnh vực tăng trưởng là *Chế biến giá trị cao*, nâng tầm nền sản xuất nông nghiệp và thủy sản qua xây dựng thương hiệu, liên kết chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ sinh học.

- Phát triển nông nghiệp là trụ cột nền tảng, có tiềm năng chế biến giá trị cao, tập trung sản xuất trên quy mô lớn, tăng cường ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ sinh học, tăng cường xây dựng thương hiệu, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung quy mô lớn, năng suất cao hơn, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh mạnh hơn, hỗ trợ hội nhập sâu rộng hơn vào thị trường trong nước và quốc tế.

- Tăng cường tổ chức chuỗi giá trị trong trồng trọt, chế biến, hậu cần, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ, đặc biệt là đối với các sản phẩm thủy sản và nông nghiệp.

- Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng tập trung, trang trại – công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao và an toàn sinh học, ưu tiên phát triển các vật nuôi chủ lực (đặc biệt dê, cừu) và tăng cường quản lý dịch bệnh.

- Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản và công nghệ sinh học biển có giá trị cao, chú trọng chế biến, truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu, đồng thời đảm bảo tính bền vững và bảo vệ môi trường.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ và môi trường; quản

lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản hợp pháp.

- Tích hợp phát triển nông nghiệp với quy hoạch không gian, khu chế biến, hạ tầng logistics, dịch vụ hỗ trợ để nâng cao giá trị gia tăng và khả năng chống chịu.

d) Nền tảng liên kết tăng trưởng giữa các ngành

Lĩnh vực tăng trưởng *Hạ tầng và kết nối chiến lược* chính là nền tảng liên kết tăng trưởng giữa các ngành, bao hàm các định hướng sau:

- Triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật quy mô lớn, bao gồm hệ thống giao thông đa phương thức, logistics, năng lượng và hạ tầng số, nhằm tăng cường khả năng kết nối và giảm chi phí vận hành toàn nền kinh tế.

- Phát triển hạ tầng xã hội thiết yếu, hiện đại (y tế, giáo dục, nhà ở, tiện ích đô thị), đáp ứng nhu cầu của lực lượng lao động chất lượng cao và nâng cao chất lượng sống.

- Tổ chức không gian phát triển gắn với các hành lang kinh tế và cực tăng trưởng, bảo đảm sự liên kết hiệu quả giữa các khu vực sản xuất, dịch vụ và đô thị.

- Tăng cường kết nối liên vùng và quốc tế thông qua các cửa ngõ giao thông chiến lược, tạo điều kiện để tỉnh tham gia sâu hơn vào các mạng lưới kinh tế khu vực và toàn cầu.

3.2 Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và Đào tạo

Đến năm 2030, hệ thống giáo dục và đào tạo Khánh Hòa phát triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế, bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng giữa các khu vực và các nhóm xã hội, nâng cao chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực, đóng góp trực tiếp, có thể đo lường được vào quỹ đạo tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngành giáo dục đạt mức độ phát triển đột phá, đưa Khánh Hòa vào top 15 toàn quốc về chất lượng giáo dục, được hỗ trợ bởi hệ thống giáo dục mở, linh hoạt, liên thông.

Thúc đẩy phát triển căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo là động lực quyết định đến chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh lâu dài và bền vững của Khánh Hòa. Xây dựng và duy trì một xã hội học tập và văn hóa học tập suốt đời; tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội với người học là trung tâm, nhà trường là nền tảng thể chế, giáo viên là lực lượng quyết định chất lượng, đồng thời thực thi kỷ luật, liêm chính, đạo đức nghề nghiệp và chấn chỉnh các hành vi tiêu cực. Phát triển giáo dục cân bằng giữa tiếp cận phổ cập với giáo dục xuất sắc, toàn diện với chiều sâu, bản sắc dân tộc với hội nhập quốc tế, gắn kết học tập với thực tiễn và nhu cầu thị trường lao động, đảm bảo sự liên kết giữa các cấp học

và phương thức. Đẩy nhanh đột phá thông qua tư duy và thể chế đổi mới, hệ thống kết nối mở và linh hoạt, các cơ chế hỗ trợ đảm bảo cơ hội học tập công bằng và bình đẳng cho tất cả người dân, tăng cường khả năng thích ứng với nền kinh tế tri thức, chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đồng thời công nhận vai trò bổ sung của giáo dục ngoài công lập cùng với giáo dục công.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Đến năm 2030, Khánh Hòa phát triển hệ thống y tế hiện đại, công bằng, chất lượng cao, hiệu quả và bền vững, tăng cường dự phòng và chăm sóc ban đầu, phát triển cân bằng giữa dịch vụ chữa bệnh và y tế dự phòng, hội nhập quốc tế tiến bộ trong các chức năng được lựa chọn. Khánh Hòa sẽ trở thành trung tâm chăm sóc sức khỏe cho Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ưu tiên tiếp cận công bằng cho tất cả mọi người, thu hẹp dần sự chênh lệch giữa các khu vực và nhóm dân cư, bao gồm các cộng đồng vùng sâu vùng xa, miền núi và hải đảo, đồng thời tăng cường bảo hiểm y tế. Tăng cường mô hình ưu tiên phòng ngừa và chăm sóc ban đầu làm nền tảng của việc cung cấp dịch vụ. Thực hiện quản trị mạng thống nhất với tích hợp dữ liệu bằng cách vận hành tất cả các tầng như một mạng dịch vụ phối hợp được hỗ trợ bởi dữ liệu có thể tương tác và các quy tắc giới thiệu, chuyển khẩn cấp và thanh toán nhất quán. Cải thiện chất lượng lực lượng lao động và đạo đức y tế, giải quyết tình trạng thiếu hụt và phân phối sai chuyên khoa, đồng thời huy động các nguồn lực xã hội và tư nhân hợp pháp theo các tiêu chuẩn rõ ràng mà không làm phân mảnh mạng lưới thống nhất. Ưu tiên nâng cao chất lượng và an toàn là nguyên tắc cốt lõi của phát triển ngành y tế.

c) An sinh xã hội

Thực hiện tốt các chế độ, chính sách và huy động các nguồn lực xã hội hóa để chăm lo người có công, đối tượng bảo trợ xã hội; triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách, chương trình, đề án, dự án về giảm nghèo, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo đảm an sinh xã hội.

d) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Định vị Khánh Hòa là trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên phù hợp với lợi thế so sánh của tỉnh và nhu cầu phát triển dài hạn, lấy mục tiêu phục vụ con người làm trung tâm và các doanh nghiệp là tác nhân cốt lõi, định hướng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong một số lĩnh vực cụ thể như sau: (i) bao gồm khoa học biển và công nghệ đại dương gắn với quản lý tài nguyên ven biển và ngoài khơi, (ii) công nghệ nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản hỗ trợ nâng cấp chuỗi giá trị, (iii) công nghệ sinh học gắn với nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe và

quản lý môi trường, (iv) các công nghệ liên quan đến du lịch nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm của du khách và khả năng cạnh tranh của điểm đến, và (v) AI như một yếu tố xuyên suốt, tập trung phát triển các công nghệ như sau: AI, điện toán đám mây và dữ liệu lớn, công nghệ blockchain, công nghệ mạng thế hệ tiếp theo, robot và tự động hóa, công nghệ chip bán dẫn, công nghệ an ninh mạng, công nghệ hàng không vũ trụ và vũ trụ, công nghệ năng lượng và vật liệu tiên tiến, công nghệ hàng hải và dưới bề mặt. Phát triển khoa học và công nghệ thông qua cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm và các doanh nghiệp là tác nhân cốt lõi của hệ thống đổi mới kỹ thuật số.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ; ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ; triển khai các công nghệ chiến lược phù hợp với lợi thế của tỉnh, trong đó ưu tiên công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, công nghệ đại dương, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng sạch và an toàn thông tin; thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Định hướng phát triển kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số, công nghệ cao, công nghệ đại dương, AI, IoT, dữ liệu số, năng lượng tái tạo và đô thị thông minh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển, logistics, du lịch chất lượng cao và chuyển đổi số toàn diện của tỉnh. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tăng cường liên kết viện – trường – doanh nghiệp; xây dựng các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, công viên đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao và trung tâm nghiên cứu công nghệ đại dương tại các khu vực như Vân Phong, Nha Trang nhằm thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cho các ngành kinh tế trọng điểm. Thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo, công nghệ số, logistics, trung tâm dữ liệu và các ngành có giá trị gia tăng cao, gắn với đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển đổi mới sáng tạo. Phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, nền tảng dữ liệu dùng chung, đô thị thông minh và các hành lang phát triển đô thị gắn với hạ tầng giao thông chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, kết nối và khai thác không gian phát triển mới. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, quản trị dữ liệu số, quan trắc môi trường tự động và đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

đ) Văn hóa, thể thao

Định vị văn hóa là hệ thống nền tảng hỗ trợ phát triển con người toàn diện, gắn kết xã hội và bản sắc tỉnh, đồng thời lồng ghép các giá trị văn hóa với các hoạt động kinh tế để nâng cao du lịch, dịch vụ và năng lực cạnh tranh lâu dài. Thúc đẩy phát triển văn hóa cân bằng, bao trùm và công bằng, thu hẹp khoảng

cách trong tiếp cận và tham gia giữa các khu vực và các nhóm xã hội, đồng thời bảo vệ đa dạng văn hóa. Ưu tiên bảo tồn và phát huy di sản văn hóa đi đôi với hiện đại hóa, đổi mới hoạt động văn hóa, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa là ngành dịch vụ quan trọng góp phần giải quyết việc làm, tạo thu nhập và phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Khánh Hòa. Định hướng thể dục thể thao theo hướng nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng cuộc sống cộng đồng, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của Khánh Hòa trong các bộ môn đạt thành tích cao. Định vị thể thao vừa gắn với chức năng phát triển xã hội, vừa là hoạt động kinh tế gắn liền với du lịch và dịch vụ, đa dạng hóa tiêu dùng trải nghiệm và nâng cao hình ảnh của tỉnh ở cấp khu vực, quốc gia và quốc tế. Xây dựng Khánh Hòa thành Trung tâm Thể thao biển và Lễ hội Văn hóa biển tầm quốc gia và quốc tế. Nghiên cứu lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, quy hoạch khảo cổ, đảm bảo phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tỉnh.

e) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, toàn diện, có sức mạnh tổng hợp, trình độ cao, sẵn sàng chiến đấu, xử lý kịp thời, hiệu quả mọi tình huống, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển, đảo.

IV. Phương hướng phát triển đô thị và nông thôn

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Trước năm 2030, tỉnh Khánh Hòa đặt mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; phát triển hệ thống đô thị theo mô hình mạng lưới đa trung tâm, đa cực, gắn với các vùng đô thị hóa, hành lang kinh tế, chuỗi đô thị ven biển, hình thành các khu đô thị ven sông, cụm đô thị và môi liên kết đô thị – nông thôn.

Hệ thống đô thị tỉnh được tổ chức phù hợp với định hướng quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; phát huy vai trò cực tăng trưởng biển – cao nguyên, trung tâm du lịch biển quốc tế, kinh tế biển, logistics, cảng biển, sân bay, công nghiệp sạch, năng lượng, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và quốc phòng – an ninh biển đảo.

Cấu trúc đô thị lấy chuỗi đô thị tuyến tính Bắc – Nam ven biển làm khung phát triển chủ đạo, kết nối với các hành lang Đông – Tây và không gian biển đảo. Các đô thị Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh và Phan Rang – Tháp Chàm là các cực động lực chính; các đô thị loại III, đô thị thuộc xã và khu vực có yếu tố tạo thị giữ vai trò hỗ trợ, bổ trợ và lan tỏa phát triển.

2. Dự kiến hệ thống đô thị loại II, đô thị loại III của tỉnh; phương hướng

phát triển chính cho từng đô thị

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa định hướng hình thành hệ thống 21 đô thị, gồm 05 đô thị định hướng loại II hoặc phấn đấu đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II là Nha Trang, Phan Rang – Tháp Chàm, Cam Ranh, Ninh Hòa và Cam Lâm; cùng 16 đô thị loại III gồm Diên Khánh, Vạn Ninh, Đại Lãnh, Tô Hạp, Khánh Vĩnh, Phước Dân, Tân Sơn, Trường Sa, Vạn Thắng, Tu Bông, Cà Ná, Vĩnh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam, Lâm Sơn và Bác Ái Đông.

Nha Trang là đô thị hạt nhân, trung tâm tổng hợp của tỉnh và vùng về hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục – đào tạo, y tế, du lịch biển quốc gia và quốc tế, thương mại – tài chính và dịch vụ hàng hải. Phan Rang – Tháp Chàm là trung tâm đô thị phía Nam, gắn với dịch vụ, văn hóa Chăm, du lịch biển, nông nghiệp đặc thù, công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo. Cam Ranh là đô thị cảng – sân bay – du lịch, đầu mối giao thông quốc tế, có vị trí đặc biệt về quốc phòng, an ninh. Ninh Hòa là đô thị công nghiệp – cảng biển – logistics và dịch vụ hậu cần gắn với Nam Vân Phong. Cam Lâm là đô thị sân bay, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, đổi mới sáng tạo, công nghệ xanh – thông minh.

Các đô thị loại III được tổ chức theo nhóm chức năng: trung tâm tiểu vùng, đô thị thành phần trong các vùng đô thị hóa ven biển, đô thị du lịch sinh thái biển – núi, đô thị công nghiệp – cảng biển – logistics – năng lượng, đô thị nông nghiệp đặc thù, văn hóa, làng nghề, đô thị miền núi và đô thị đặc thù biển đảo. Các đô thị này đóng vai trò cung cấp dịch vụ công cộng, hỗ trợ phát triển nông thôn, kết nối các khu chức năng và tiếp nhận lan tỏa từ các đô thị động lực.

Cấu trúc phát triển đô thị toàn tỉnh gồm 06 vùng đô thị hóa: Vân Phong – Vạn Ninh – Bắc Ninh Hòa; Ninh Hòa – Nam Vân Phong; Nha Trang – Diên Khánh; Cam Lâm – Cam Ranh – Cam Hiệp; Phan Rang – Ninh Chữ – Ninh Phước – Ninh Sơn – Vĩnh Hải; Cà Ná – Thuận Nam – Thuận Bắc – Lâm Sơn – Bác Ái Đông – Trường Sa. Phạm vi, tên gọi, số lượng và lộ trình nâng loại đô thị cụ thể được xác định trong quy hoạch chung đô thị, chương trình phát triển đô thị và các đề án liên quan theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Phương hướng phát triển các đô thị và phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng TOD

Phát triển các đô thị theo hướng nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian công cộng, cây xanh, mặt nước, nhà ở, dịch vụ đô thị và năng lực quản lý. Ưu tiên tái thiết, chỉnh trang các đô thị hiện hữu; phát triển đô thị mới tại các khu vực có điều kiện hạ tầng, giao thông và động lực kinh tế rõ rệt;

kiểm soát phát triển dàn trải và chuyên đôi đất đai thiếu đồng bộ.

Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng, gắn với đường sắt Bắc – Nam, đường sắt tốc độ cao, cao tốc Bắc – Nam, Quốc lộ 1, đường ven biển, sân bay quốc tế Cam Ranh, các cảng biển Vân Phong – Nha Trang – Cam Ranh – Cà Ná và các trục kết nối Đông – Tây. Tại các đầu mối giao thông, ưu tiên tổ chức trung tâm đô thị, khu hỗn hợp, dịch vụ, thương mại, nhà ở và công trình công cộng.

Đối với các đô thị thuộc xã và khu vực có yếu tố tạo thị, phát triển thành trung tâm dịch vụ cấp xã, trung tâm cụm xã hoặc đô thị vệ tinh tùy theo điều kiện cụ thể; tổ chức theo mô hình đô thị tập trung, compact, quanh lõi hành chính – dịch vụ – thương mại hiện hữu; hạn chế phát triển dàn trải dọc quốc lộ, tỉnh lộ. Phát triển không gian nông thôn hài hòa với quá trình đô thị hóa; gắn kết đô thị – nông thôn – trung du – miền núi – biển đảo.

Không gian nông thôn vừa là không gian sản xuất, kinh tế nông thôn, vừa là vùng đệm sinh thái, khu vực bảo vệ rừng đầu nguồn, hành lang sinh thái, an ninh nguồn nước và quỹ dự trữ phát triển dài hạn; gắn với xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu nông nghiệp, bảo tồn bản sắc văn hóa, sinh kế bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.

Định hướng phát triển không gian ven sông, ven biển cần hài hòa giữa phát triển đô thị, cảnh quan tự nhiên và giá trị sinh thái; bảo đảm khoảng lùi hợp lý, hành lang bảo vệ, không gian xanh và khả năng tiếp cận công cộng. Phát triển hạ tầng cần gắn với thích ứng thiên tai, chống ngập và tăng khả năng tiêu thoát lũ, thông qua các giải pháp như mở rộng lòng sông, khơi thông và mở rộng sông nhánh, kết hợp nạo vét với phát triển cảnh quan và trực đại lộ ven sông, đồng thời khai thác hiệu quả quỹ đất ven sông, ven biển để tạo dư địa phát triển.

Định hướng phát triển các không gian ngầm (đầu tư hệ thống giao thông đô thị gắn liền với các khu vực Thương mại dịch vụ).

4. Phương hướng phát triển khu vực nông thôn

Phát triển không gian nông thôn tỉnh Khánh Hòa theo hướng hài hòa với quá trình đô thị hóa, phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất và đặc thù từng tiểu vùng lãnh thổ; bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa đô thị – nông thôn – khu vực trung du, miền núi, góp phần phát triển cân bằng và bền vững trên phạm vi toàn tỉnh.

Phát triển nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường liên kết hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và liên kết thị trường với các đô thị trung tâm, đô thị động lực của tỉnh.

V. Phương hướng phát triển các khu chức năng; phương hướng phát triển cụm công nghiệp, các vùng sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh

1. Phương hướng phát triển các khu chức năng

a) Phương án phát triển các khu kinh tế

- Khu kinh tế Vân Phong được định hướng phát triển như một trung tâm kinh tế biển hiện đại, phát triển theo mô hình đa ngành và là động lực tăng trưởng mới cho tỉnh Khánh Hòa và khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đóng góp chủ lực vào mục tiêu tăng trưởng hai con số của tỉnh.

+ Ưu tiên xây dựng các đô thị quy mô lớn, hiện đại, tích hợp, kiện toàn chức năng dân cư - thương mại - dịch vụ, tạo cơ sở dịch vụ đô thị cần thiết cho các chức năng du lịch, cảng, logistics, công nghiệp của khu kinh tế.

+ Phát triển các tổ hợp du lịch, khu nghỉ dưỡng, giải trí, trung tâm dịch vụ, thương mại, các công trình hỗ trợ gắn với chức năng du lịch biển và cảng hành khách, bao gồm dịch vụ đón du thuyền, du thuyền sang trọng và dịch vụ thương mại miễn thuế.

+ Phát triển các dịch vụ cảng, logistics và hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ cho sản xuất, xếp dỡ hàng hóa, lưu trữ và phân phối.

+ Phát triển khu vực Bắc Vân Phong trở thành đô thị du lịch biển đẳng cấp quốc tế, một trong những trung tâm kinh tế biển hiện đại. Phát triển khu vực Nam Vân Phong trở thành trung tâm cảng trung chuyển container quốc tế, logistics, khu phi thuế quan và đô thị công nghiệp, trung tâm tập trung các khu công nghiệp, các dự án công nghiệp trọng điểm với các ngành công nghiệp chủ lực như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp năng lượng, đóng tàu.

+ Hướng đến mở rộng tiềm năng lợi thế, định hướng phát triển để phân bổ thêm chỉ tiêu các khu chức năng trong Khu kinh tế Vân Phong hiện trạng, đồng thời có định hướng mở rộng phạm vi Khu kinh tế Vân Phong về phía Tây tại khu vực các xã Bắc Ninh Hòa, Hòa Trí, Tân Định, Tây Ninh Hòa, khai thác tối đa các tiềm năng, cơ hội, không gian phát triển mới.

+ Định hướng phát triển cảng cạn, trung tâm logistics tại Khu Kinh tế Vân Phong, phát triển khu thương mại tự do tại Khu Kinh tế theo Đề án thành lập Khu thương mại tự do tỉnh Khánh Hòa khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phát triển các khu vực đô thị phụ cận các khu công nghiệp.

+ Định hướng xây dựng cảng cạn Vân Phong gắn liền với cảng hàng không Vân Phong, cảng biển tổng hợp tiềm năng Nam Vân Phong và khu bến Bắc Vân

Phong nhằm phục vụ trực tiếp cho lưu thông hàng hóa nội địa và xuất nhập khẩu của tỉnh Khánh Hòa, các tỉnh khu vực Tây Nguyên thông qua cảng biển Vân Phong.

+ Từng bước nghiên cứu, chuẩn bị và hoàn thiện các điều kiện cần thiết để Khu kinh tế Vân Phong phát triển theo mô hình đặc khu kinh tế, với cơ chế, chính sách vượt trội, có tính cạnh tranh quốc tế, khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Phát triển Khu kinh tế ven biển phía Nam, bao gồm các vùng ven biển và cận duyên hải trọng điểm khu vực phía Nam của tỉnh, làm động lực tăng trưởng mới cho khu vực phía Nam Khánh Hòa, góp phần nâng cao đời sống cho người dân địa phương, thúc đẩy hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, lồng ghép cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, yêu cầu quốc phòng, an ninh. Việc thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu pháp lý theo quy định hiện hành về khu kinh tế, cũng như đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phân bổ đất quốc gia.

Định hướng thu hút đầu tư tại Khu kinh tế ven biển phía Nam:

+ Cảng nước sâu và chức năng logistics, tận dụng điều kiện thuận lợi ven biển để phát triển cảng tổng hợp, cảng chuyên dùng, trung tâm logistics, hạ tầng giao thông liên kết phục vụ lưu thông hàng hóa liên vùng và hỗ trợ hoạt động công nghiệp, năng lượng.

+ Các ngành năng lượng, bao gồm sản xuất điện dựa trên LNG, điện gió trên bờ và ngoài khơi, và cơ sở hạ tầng năng lượng hỗ trợ.

+ Các ngành công nghiệp lớn, nặng liên kết chặt chẽ với cung cấp năng lượng và tiếp cận cảng.

+ Bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất phục vụ 02 dự án điện hạt nhân chiến lược quốc gia tại Phước Dinh và Vĩnh Hải; đồng thời phát triển Trung tâm dịch vụ năng lượng tái tạo tại xã Thuận Nam gắn với hệ sinh thái năng lượng sạch và công nghiệp hỗ trợ.

+ Nông nghiệp công nghệ cao, tập trung vào các mô hình sản xuất thâm dụng công nghệ, tích hợp chuỗi giá trị và thực hành thích ứng với khí hậu.

b) Phương án phát triển khu công nghiệp:

Quy hoạch phát triển đồng bộ các khu công nghiệp song song với hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường để đảm bảo ổn định lực lượng lao động, bền vững xã hội và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia. Mỗi khu công nghiệp cũng phải phát triển hệ thống thu gom và xử lý nước thải công nghiệp tập trung, được thiết kế cho công suất lấp đầy và đáp ứng các tiêu chuẩn xả thải quốc gia.

Ưu tiên chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu theo mô hình khu công nghiệp sinh thái, thông minh và sản xuất sạch; phát triển các tổ hợp công nghiệp – năng lượng – cảng biển xanh tại các khu vực trọng điểm như Du Long, Phước Nam, Thành Hải và Cà Ná.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

c) Trung tâm hành chính mở rộng:

Khu vực mở rộng Nha Trang – Cam Lâm được xây dựng theo mô hình đô thị đa trung tâm, trong đó hình thành cụm trung tâm hành chính mở rộng nhằm khắc phục tình trạng phân tán hiện hữu, nâng cao hiệu quả vận hành và đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Trong bối cảnh áp lực đô thị gia tăng tại Nha Trang và định hướng phát triển các cực tăng trưởng mới, Cam Lâm được xác định là không gian chiến lược nhờ lợi thế kết nối với Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh và các hành lang giao thông liên vùng, qua đó đóng vai trò là cực hành chính – dịch vụ mở rộng cấp tỉnh.

Phát triển Cam Lâm trở thành đô thị sân bay hiện đại, sinh thái, định hướng phát triển đô thị hành chính trung tâm của tỉnh, lấy Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh làm hạt nhân, gắn với các chức năng logistics, thương mại quốc tế, dịch vụ cao cấp và đổi mới sáng tạo.

Định hướng phát triển trung tâm hành chính mới dựa trên các nguyên tắc tập trung – tích hợp, xanh và bền vững, thông minh và linh hoạt, đồng thời bảo đảm kết nối hiệu quả trong toàn tỉnh. Mục tiêu cốt lõi bao gồm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước thông qua tổ chức lại không gian hành chính theo hướng tập trung và liên thông; thúc đẩy chuyển đổi số, tiến tới chính quyền số với tỷ lệ xử lý trực tuyến cao; và tạo động lực phát triển đô thị, góp phần giảm áp lực cho Nha Trang và kích hoạt tăng trưởng tại khu vực phía Nam tỉnh.

Về tổ chức không gian, trung tâm hành chính được quy hoạch theo mô hình đa chức năng, tích hợp hành chính, dịch vụ công, thương mại, nhà ở và không gian công cộng, thay vì một khu hành chính đơn thuần. Cấu trúc không gian xoay quanh trục hành chính – công cộng trung tâm, kết hợp với quảng trường cấp tỉnh làm điểm nhấn biểu tượng, đồng thời phát triển hệ thống giao thông đa phương thức, tăng cường liên kết với Nha Trang, Cam Ranh và các khu vực khác. Hạ tầng được định hướng hiện đại, ưu tiên giao thông bền vững và khả năng kết nối quốc tế.

Việc hình thành trung tâm hành chính mở rộng không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả quản trị mà còn đóng vai trò là hạt nhân thúc đẩy tái cấu trúc không gian đô thị, thu hút đầu tư, phát triển hệ sinh thái dịch vụ và góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững của tỉnh Khánh Hòa trong dài hạn.

d) Các khu chức năng khác

- Khu du lịch:

+ Phát triển các khu du lịch quốc gia: Khu du lịch Bắc Vân Phong, Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, Khu du lịch quốc gia Ninh Chữ.

+ Hình thành hệ sinh thái du lịch biển đảo liên hoàn kết nối Bắc Vân Phong, Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh, Vĩnh Hy và Ninh Chữ nhằm tạo chuỗi trải nghiệm biển đảo đặc sắc, đa dạng và mang tính khác biệt cao.

+ Kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, Vườn quốc gia Núi Chúa và Vườn quốc gia Phước Bình nhằm hình thành hệ sinh thái du lịch rừng – núi – sinh thái liên vùng, phát triển các sản phẩm du lịch trải nghiệm, khám phá thiên nhiên và giáo dục môi trường.

+ Phát triển các khu du lịch theo định hướng cho từng khu vực trọng điểm như sau: Bắc Vân Phong phát triển thành điểm đến du lịch hạng sang quốc tế, trọng tâm là nghỉ dưỡng siêu cao cấp, du thuyền và giải trí biển cao cấp; đô thị Nha Trang và Phan Rang định hướng du lịch đô thị dựa trên văn hóa, lễ hội, kinh tế đêm và giải trí và các tổ hợp khám phá đại dương thế hệ mới, giảm phụ thuộc vào du lịch biển đại trà; Cam Ranh - Cam Lâm phát triển du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe, hàng không, thể thao biển và các tổ hợp nghỉ dưỡng – nhà ở tích hợp; phát triển mô hình kinh tế hưu trí “Silver Riviera” tại Cam Lâm, Bắc Vân Phong và Ninh Chữ với các tổ hợp nghỉ dưỡng dài hạn tích hợp y tế, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ dành cho người cao tuổi; Ninh Chữ - Vĩnh Hy - Núi Chúa tập trung vào du lịch trải nghiệm, mạo hiểm, thể thao biển và sinh thái, tận dụng cảnh quan biển – cát – núi và hệ sinh thái đặc thù; Bình Tiên - Cà Ná phát triển mạnh du lịch ven biển với các trải nghiệm biển, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí nhờ khí hậu nắng ấm quanh năm; Khu vực Đô Vinh - Ninh Phước - phường Bắc Nha Trang và các xã phía Tây và Tây Bắc đẩy mạnh du lịch di sản văn hóa Chăm và Raglai, với các tháp Pô Klong Garai và Pô Nagar là điểm nhấn.

- Khu thể dục thể thao:

Xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa; đây là dự án trọng điểm của địa phương theo Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Khu công nghệ số tập trung:

Thành lập các khu công nghiệp công nghệ số tập trung tại phường Bắc Nha Trang, xã Nam Ninh Hòa, xã Suối Dầu, Bắc Vân Phong và các khu vực khác dựa trên nhu cầu phát triển thực tế.

Hình thành Hành lang điện toán xanh Nha Trang – Cam Lâm với công suất

khoảng 300–500 MW, thu hút ít nhất 11 trung tâm dữ liệu và hạ tầng AI quy mô lớn. Đồng thời phát triển Công viên đổi mới sáng tạo và các khu công nghệ số tập trung tại phía Tây Nha Trang và khu vực Vân Phong nhằm thúc đẩy kinh tế dữ liệu, an ninh mạng và đổi mới sáng tạo.

Hình thành Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương gắn với Viện Hải dương học Nha Trang nhằm phát triển các lĩnh vực robot biển, cảm biến đại dương và hệ thống tự hành dưới bề mặt.

2. Phương hướng phát triển cụm công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh

a) Phương án phát triển cụm công nghiệp:

Trong công tác duy trì và phát triển các cụm công nghiệp, cần tập trung nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại các cụm công nghiệp hiện hữu trước khi xem xét mở rộng, phát triển các cụm mới. Song song, thành lập mới các cụm công nghiệp có khả năng phát triển và thu hút đầu tư thứ cấp.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

b) Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung:

- Xây dựng vùng sản xuất lúa giống chất lượng cao tại các xã, phường: Diên Khánh, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Diên Lạc, Suối Hiệp, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Hòa Trí, Phước Hậu, Phước Hữu, Thuận Nam, Lâm Sơn, Đô Vinh, Thuận Bắc.

- Phát triển trồng trọt tập trung cụ thể như sau:

Vùng sản xuất lúa tập trung tại các xã, phường: Vạn Ninh, Bắc Ninh Hòa, Hòa Trí, Tân Định, Vạn Thắng, Tây Ninh Hòa, Ninh Hòa, Hòa Thắng, Nam Ninh Hòa, Diên Lâm, Diên Điền, Diên Thọ, Diên Lạc, Diên Khánh, Suối Hiệp, Thuận Bắc, Công Hải, Ninh Hải, Xuân Hải, Đô Vinh, Lâm Sơn, Phước Hậu, Phước Hữu, Phước Hà, Ninh Phước, Thuận Nam, Vạn Hưng, Tu Bông, Cam Lâm, Ba Ngòi, Ninh Chữ, Ninh Sơn, Bảo An.

Vùng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm tập trung tại các xã, phường: Hòa Trí, Tây Ninh Hòa, Tân Định, Bắc Ninh Hòa, Nam Ninh Hòa, Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh, Diên Lâm, Diên Điền, Diên Thọ, Suối Hiệp, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Đông Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Khánh Sơn, Bắc Ái Tây, Bắc Ái, Bắc Ái Đông, Công Hải, Thuận Bắc, Vĩnh Hải, Xuân Hải, Ninh Chữ, Đô Vinh, Mỹ Sơn, Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Phước Hậu, Phước Hữu, Vạn Hưng, Vạn Ninh, Nam Cam Ranh, Cam Lâm, Ba Ngòi, Thuận Nam, Phước Dinh, Ninh Phước, Ninh Hải.

- Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung tại các xã Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Diên Điền, Diên Lâm, Suối Hiệp, Cam Hiệp, Cam An, Nam Cam Ranh, Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Công Hải, Vĩnh Hải, Ninh Hải, Xuân Hải, Mỹ Sơn, Phường Bảo An, Phường Đô Vinh, Phước Dinh, Ninh Phước, Phước Hậu, Phước Hữu, Phước Hà, Thuận Nam, Bác Ái, Bác Ái Đông, Bác Ái Tây, Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng.

- Thành lập các cơ sở giết mổ tại các xã Vạn Ninh, Tây Ninh Hòa, Khánh Vĩnh, Cam Hiệp, Nam Cam Ranh, Đông Khánh Sơn, Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải, Công Hải và Phường Đông Hải.

- Sản xuất giống thủy sản: bố trí tại các khu vực xã Phước Dinh, xã Vĩnh Hải, phường Đông Ninh Hòa.

- Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại khu vực xã Nam Ninh Hòa.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển: ưu tiên kết hợp các vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao với các khu vực nuôi hiện hữu mà không chồng lấn với các ngành kinh tế khác; nghiên cứu mở rộng các vùng nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao.

- Phát triển đảo Bích Đầm thành làng chài kiểu mẫu, phát triển các cộng đồng, ngư dân ven biển tại xã Cà Ná theo hướng bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và nâng cao sinh kế bền vững.

VI. Phương hướng phát triển địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

- Phát triển các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn tập trung vào giảm nghèo bền vững bằng cách tăng cường sinh kế, thu hẹp khoảng cách phát triển, duy trì ổn định xã hội đồng thời bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bản sắc văn hóa. Áp dụng cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm, kết hợp hỗ trợ của Nhà nước, sự tham gia của khu vực tư nhân và sự tham gia của cộng đồng.

- Các ưu tiên chính bao gồm phát triển các mô hình sinh kế phù hợp với địa phương, giá trị gia tăng cao hơn; thúc đẩy nông nghiệp định hướng thị trường, sinh thái, hữu cơ và thích ứng với khí hậu; tăng cường liên kết chuỗi giá trị và kết nối nông dân - doanh nghiệp; và mở rộng đào tạo nghề để cải thiện khả năng tiếp cận việc làm tại các vùng kinh tế trọng điểm. Phát triển sinh kế được lồng ghép với bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là kết nối giao thông, tiện ích, hạ tầng số, gắn với ổn định dân số tại các khu vực dễ bị thiên tai. Tăng cường

phát triển nguồn nhân lực, giáo dục, y tế, bảo tồn văn hóa, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tăng cường quản trị và phối hợp chính sách thông qua các chương trình tích hợp và sự tham gia của nhiều bên liên quan để đảm bảo phát triển bao trùm, bền vững và cải thiện mức sống.

VII. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

1. Phương hướng phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, đường quốc lộ, đường sắt, cảng hàng không

a) Đường cao tốc

Tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp và khai thác hiệu quả tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông, đoạn qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa, với vai trò là trục giao thông kết nối chính Bắc – Nam, kết nối liên tục các khu vực Vân Phong, Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh, Phan Rang và Cà Ná. Giai đoạn dài hạn, định hướng nâng cấp tuyến đạt quy mô 6 làn xe, bảo đảm đáp ứng nhu cầu vận tải liên vùng, vận tải hàng hóa, du lịch và phát triển đô thị dọc hành lang ven biển.

Phát triển tuyến cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với quy mô 4 làn xe, giữ vai trò là trục kết nối Đông – Tây quan trọng giữa cảng biển, khu kinh tế ven biển Khánh Hòa với không gian Tây Nguyên, góp phần mở rộng vùng hậu phương hàng hóa cho cảng biển Vân Phong, Cam Ranh và các khu logistics trên địa bàn tỉnh.

Phát triển tuyến cao tốc Nha Trang – Đà Lạt với quy mô 4 làn xe, tạo trục liên kết du lịch, dịch vụ, đô thị và logistics giữa Khánh Hòa với Lâm Đồng; đồng thời tăng cường kết nối giữa trung tâm Nha Trang – Cam Lâm – Cam Ranh với vùng cao nguyên, góp phần hình thành hành lang kinh tế du lịch biển – cao nguyên có sức cạnh tranh cấp vùng.

Nghiên cứu đầu tư mở mới tuyến đường trục động lực Cà Ná – Liên Khương, quy mô định hướng 4–6 làn xe, có khả năng nâng cấp thành cao tốc và tích hợp vào mạng lưới đường bộ cao tốc quốc gia khi đủ điều kiện. Tuyến đường này có ý nghĩa chiến lược đối với cực phía Nam của tỉnh, tạo hướng kết nối trực tiếp từ khu vực cảng Cà Ná, đô thị Phan Rang – Tháp Chàm, sân bay Thành Sơn lên Tây Nguyên, qua đó mở rộng không gian phát triển công nghiệp, năng lượng, logistics và kinh tế biển phía Nam Khánh Hòa.

b) Đường quốc lộ

Nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ hiện có đạt quy mô tối thiểu đường cấp III với 2-4 làn xe. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, đảm bảo tuân thủ theo

quy hoạch đô thị, quy mô tối thiểu 4 làn xe. Đối với các đoạn tuyến đi qua các khu dân cư tập trung, nghiên cứu quy mô đảm bảo số làn xe tối thiểu theo cấp đường đô thị, tìm tuyến chính xác cụ thể hóa trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

c) Đường sắt

Phát triển hệ thống đường sắt gồm đường sắt quốc gia hiện hữu, đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, đường sắt chuyên dụng và đường sắt đô thị; bảo đảm vai trò vận tải khối lượng lớn, kết nối liên vùng, giảm tải cho đường bộ và tạo động lực phát triển đô thị, logistics, dịch vụ gắn với các ga.

Đường sắt tốc độ cao tuân thủ theo hướng tuyến trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư xây dựng, ngoài các ga hàng hóa tại Bắc Ninh Hòa, ga hành khách tại Diên Khánh, ga Tháp Chàm đề xuất thêm các ga hỗn hợp (hành khách, hàng hóa) tại các khu vực tiềm năng tại xã Cam An gắn với Đô thị mới Cam Lâm, ga hỗn hợp tại xã Vạn Thắng gắn liền với cảng hàng không Vân Phong định hướng đầu tư khi có đủ điều kiện. Định hướng phát triển TOD gắn liền với các trung tâm đầu mối giao thông liên vùng.

- Đường sắt quốc gia: Cải tạo, xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Khôi phục cải tạo tuyến đường sắt Tháp Chàm (Khánh Hòa) – Đà Lạt (Lâm Đồng); Cải tạo tuyến đường sắt Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo hành lang an toàn.

- Đường sắt chuyên dụng: Phát triển tuyến đường sắt nối từ ga Cà Ná đến cảng tổng hợp Cà Ná; tuyến đường sắt nối từ ga Ninh Hòa đến khu bến tiềm năng Nam Vân Phong; tuyến đường sắt nối ga Ngã Ba đến ga Ba Ngòi.

- Đường sắt đô thị: Nghiên cứu quy hoạch các tuyến đường sắt đô thị và các ga kết nối các vùng đô thị động lực và các khu đô thị; các khu chức năng (bao gồm các trung tâm công nghiệp, trung tâm hành chính mở rộng, trung tâm logistics,...); và đầu mối giao thông chính (cảng hàng không quốc tế và các depot đường sắt tốc độ cao).

d) Cảng hàng không

Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh theo quy hoạch được duyệt. Quy hoạch nâng cấp Cảng hàng không Thành Sơn. Nghiên cứu xây dựng Cảng hàng không Vân Phong gắn với phát triển Khu kinh tế Vân Phong và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phương án phát triển mạng lưới đường tỉnh, đường liên xã

Phát triển mạng lưới đường tỉnh, đường đô thị, đường ven biển, đường vành đai, đường liên kết vùng và đường liên xã, bảo đảm kết nối từ các trục giao thông

quốc gia đến đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt, trung tâm logistics và các khu vực phát triển mới.

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, đường liên xã phù hợp với vai trò từng tuyến; từng bước xây dựng nút giao khác mức, cầu vượt, cầu qua sông, cầu qua đầm, tuyến tránh khu dân cư và đường gom trên các trục có lưu lượng lớn.

Hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển từ Đại Lãnh đến Cà Ná, tạo trục phát triển kinh tế biển, du lịch, đô thị ven biển và quốc phòng – an ninh. Các công trình vượt biển, cầu qua vịnh, cầu qua đầm hoặc đoạn tuyến có yêu cầu kỹ thuật đặc biệt được cụ thể hóa trong giai đoạn lập dự án đầu tư.

Ưu tiên kết nối Đại Lãnh – Vạn Ninh – Ninh Hòa ở phía Bắc; Nha Trang – Diên Khánh – Cam Lâm – Cam Ranh ở khu vực trung tâm; Cam Ranh – Phan Rang – Cà Ná – Thành Sơn ở phía Nam.

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển

Phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo mô hình hệ thống cảng biển đa khu bến, có phân công chức năng rõ ràng, gắn với khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm logistics, đô thị biển, du lịch và quốc phòng – an ninh. Hạ tầng cảng biển được phát triển đồng bộ với luồng hàng hải, vùng nước trước bến, vùng quay trở, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu hậu cần sau cảng và các tuyến kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không.

Khu bến Bắc Vân Phong ưu tiên phát triển cảng nước sâu, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn, phục vụ container, hàng tổng hợp, hàng rời, tàu khách quốc tế và dịch vụ hàng hải. Khu bến Nam Vân Phong phát triển hàng tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, công nghiệp năng lượng, đóng tàu, sửa chữa tàu biển và logistics.

Khu bến Nha Trang ưu tiên hành khách, tàu du lịch quốc tế, du thuyền và dịch vụ đô thị biển. Khu bến Cam Ranh phát triển hàng hóa tổng hợp, dịch vụ hàng hải, du lịch và bảo đảm yêu cầu quốc phòng – an ninh. Khu bến Cà Ná phát triển thành đầu mối cảng tổng hợp phía Nam tỉnh, phục vụ công nghiệp, năng lượng, logistics, hàng rời, hàng lỏng/khí và kết nối hành lang Cà Ná – Tây Nguyên. Bến cảng Ninh Chữ phát triển phù hợp với chức năng du lịch, dịch vụ, hành khách và đô thị ven biển.

Quản lý chặt chẽ vùng đất, vùng nước cảng biển; bảo vệ hành lang luồng tàu, khu neo đậu, khu quay trở, vùng nước trước bến và quỹ đất hậu phương cảng. Lộ trình đầu tư kết cấu hạ tầng cảng biển thực hiện phù hợp với khả năng huy

động nguồn lực, nhu cầu thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và quy hoạch chuyên ngành được phê duyệt.

Quản lý chặt chẽ vùng đất, vùng nước trước bến thủy nội địa; không để lấn chiếm luồng tuyến, thu hẹp khu quay trở hoặc gây xung đột với hoạt động cảng biển, du lịch, nuôi trồng thủy sản, bảo tồn biển và quốc phòng – an ninh.

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa nhằm khai thác lợi thế vịnh, đầm, cửa sông, ven biển và đảo; phục vụ vận tải hành khách, du lịch, hàng hóa cự ly ngắn, hậu cần nghề cá, dịch vụ ven biển và kết nối dân sinh.

Khu vực phía Bắc quy hoạch các khu vực phát triển giao thông đường thủy nội địa tại vịnh Vân Phong, đầm Nha Phu, vịnh Nha Trang và vịnh Cam Ranh. Khu vực phía Nam quy hoạch hệ thống bến, cảng thủy nội địa tại Bãi Kinh, Vĩnh Hy, Thái An, Bình Sơn – Ninh Chữ, Đông Hải, Mũi Dinh, Cà Ná; giai đoạn dài hạn nghiên cứu bổ sung bến thủy tại Bình Tiên, Hòn Đỏ và các khu vực phù hợp.

Phát triển bến du thuyền, cảng hành khách quốc tế, dịch vụ du lịch biển và thủy phi cơ tại Bắc Vân Phong, vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh; nghiên cứu khu neo đậu tàu du lịch tại vịnh Nha Trang, Cam Ranh, Vân Phong và Vĩnh Hy.

Rà soát, sắp xếp, chuẩn hóa hệ thống bến hàng hóa, bến hành khách, bến tổng hợp, bến khách ngang sông và bến chuyên dùng; bảo đảm vùng đất sau bến, vùng nước trước bến, luồng vào bến, khu quay trở, hệ thống báo hiệu, đường tiếp cận, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu bảo vệ môi trường.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

VIII. Phương án phát triển nguồn điện và mạng lưới cấp điện

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp, đường dây 500kV, 220kV, 110kV, đường dây trung thế, hạ thế đầu nối vào nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải, nhất là tại các khu kinh tế mới, khu công nghiệp, đô thị; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung hạ thế và đường dây 110kV hiện có. Việc triển khai các nguồn điện để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt hoặc được điều chỉnh bổ sung thêm vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phải phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

IX. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông

- Hạ tầng viễn thông băng rộng: Nghiên cứu xây dựng các hạ tầng số đóng vai trò là hệ điều hành của đô thị. Mở rộng vùng phủ sóng di động mạng 5G, chuẩn bị cho các thành phố lớn thử nghiệm mạng 6G. Xây dựng hạ tầng Internet vạn vật (IoT) và tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào các hệ thống hạ tầng thiết yếu. Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu, hạ tầng IoT cho một số khu vực phát triển trọng điểm; xây dựng hạ tầng số cho khu công nghiệp, các cảng cạn, kho bãi; xây dựng các khu công nghiệp công nghệ số tập trung, khu đổi mới sáng tạo tuân thủ theo quy định hiện hành.

- Công trình viễn thông liên quan đến an ninh quốc gia: Hình thành trung tâm dữ liệu (cấp tỉnh) xanh và hỗ trợ AI; Trung tâm dữ liệu quốc gia. Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nội vòng để bảo mật thông tin và phát triển hạ tầng tiện ích số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội.

- Hạ tầng mạng cố định: Tăng cường kết nối mạng cáp quang liên tỉnh, đồng thời xây dựng tuyến truyền dẫn cáp quang nội tỉnh đảm bảo dung lượng cao.

- Hạ tầng mạng di động:

+ Đẩy mạnh đầu tư, hiện đại hóa hạ tầng mạng viễn thông di động với trọng tâm là phát triển hệ thống trạm thu phát sóng (BTS) mạng 5G phủ rộng đến 100% các thôn, bản, tổ dân phố, đảm bảo tỷ lệ người dân được tiếp cận dịch vụ băng rộng di động đạt 100%.

+ Quy hoạch và thực hiện xây dựng hạ tầng BTS bền vững, thân thiện với môi trường và tích hợp hài hòa với cảnh quan đô thị; chia sẻ, dùng chung hạ tầng viễn thông (nhà trạm, cột anten, truyền dẫn), tích hợp thêm các tiện ích thông minh như chiếu sáng, giám sát an ninh và cảm biến môi trường để phục vụ chuyển đổi số toàn diện.

- Hạ tầng mạng cáp, cột treo cáp, công trình ngầm: Quy hoạch cáp treo trên cột viễn thông phải tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn. Đẩy nhanh tiến độ cáp ngầm trong các tuyến đường phố đô thị, đường trên địa bàn tỉnh, khu công nghiệp và đô thị mới.

- Hạ tầng mạng cố định:

+ Tập trung nâng cấp, mở rộng hệ thống cáp quang liên tỉnh và nội tỉnh với công nghệ băng rộng hiện đại, đảm bảo tính dự phòng và khả năng truyền dẫn dung lượng lớn phục vụ chuyển đổi số. Mục tiêu phát triển mới ít nhất 1.000km cáp quang, ưu tiên nâng cấp hạ tầng lõi tại các khu vực đô thị trung tâm để đáp ứng nhu cầu kết nối tốc độ cao, xóa "vùng lõm" sóng, chú trọng đầu tư hệ thống

cáp quang ngầm xuyên biển để cung cấp dịch vụ Internet băng rộng ổn định cho các thôn đảo, đảm bảo an ninh thông tin và phát triển kinh tế biển bền vững.

+ Phát triển hạ tầng mạng lưới bưu chính gồm: Trung tâm bưu chính vùng 9 tại tỉnh Khánh Hòa, là trung tâm đầu mối logistics thông minh, tích hợp các dịch vụ bưu chính số hóa, phục vụ không chỉ Khánh Hòa mà cả các tỉnh lân cận trong khu vực. Sự phát triển của trung tâm sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại điện tử, dịch vụ hậu cần thông minh, và thúc đẩy kinh tế số trong lĩnh vực đô thị và du lịch.

- Phát triển dịch vụ băng rộng: Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh, phát triển dịch vụ di động băng rộng, phát triển dịch vụ Internet băng rộng cố định.

X. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

1. Phương án phát triển thủy lợi

Ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi nhằm bảo đảm chủ động nguồn nước phục vụ sản xuất, dân sinh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trọng tâm là phát triển, nâng cấp các hồ chứa nước; xây dựng công trình phòng, chống xâm nhập mặn; đập dâng, trạm bơm; kiên cố hóa hệ thống kênh mương; đồng thời nghiên cứu, phát triển các giải pháp chuyển nước liên lưu vực, liên vùng, kết nối các hồ chứa và thúc đẩy sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

Khu vực phía Bắc: Ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp các hồ chứa nước, công trình ngăn mặn, đập dâng, trạm bơm và kiên cố hóa hệ thống kênh mương nhằm nâng cao năng lực trữ, điều tiết và cấp nước phục vụ sản xuất và dân sinh.

Khu vực phía Nam: Ưu tiên phát triển các giải pháp chuyển nước liên lưu vực, liên vùng; tăng cường kết nối, điều hòa nguồn nước giữa các hồ chứa; Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các mô hình sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm chủ động nguồn nước cho các khu vực khô hạn.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

2. Phương án cấp nước

- Quy hoạch phân vùng cấp nước thành 8 vùng cấp nước chính trên toàn tỉnh gồm: (i) Xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh; (ii) Vùng lưu vực sông Cái của Ninh Hòa, bao gồm toàn bộ các phường Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng; các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí và khu vực phía Bắc của tỉnh; (iii) Lưu vực sông Cái Nha Trang, bao gồm các xã Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh,

Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp, các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang và xã Suối Dầu; (iv) Vùng Cam Lâm - Cam Ranh, bao gồm các xã Cam Hiệp, Cam Lâm, Cam An, các phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi và xã Nam Cam Ranh; (v) Vùng Tô Hạp, bao gồm toàn bộ các xã Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn; (vi) Vùng núi Tây Nam, bao gồm khu vực các xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn, Bắc Ái Đông, Bắc Ái, Bắc Ái Tây; (vii) Phía Bắc sông Cái Phan Rang, bao gồm các khu vực các xã Thuận Bắc, Công Hải, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh; (viii) Phía Nam sông Cái Phan Rang, bao gồm các xã Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh.

- Tập trung quản lý nước hiệu quả, tích hợp, thích ứng với khí hậu, ưu tiên nâng cấp, kết nối cơ sở hạ tầng cấp nước hiện có và mới, giảm sự phụ thuộc vào nước ngầm.

- Tập trung phát triển hệ thống giao thông nước liên vùng, nhất là đối với khu vực phía Nam để bị hạn hán.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

3. Phương án thoát nước

Phương án thoát nước theo hướng tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, bảo đảm phù hợp với điều kiện tự nhiên và yêu cầu phát triển của địa phương, trong đó:

- Triển khai các giải pháp chỉnh trị, nạo vét, mở rộng và gia cố các trục tiêu, kênh thoát lũ; kết hợp vận hành hợp lý các hồ chứa nhằm cắt, giảm lũ cho khu vực hạ du.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm soát, tiêu thoát lũ đối với các lưu vực sông như Sông Dinh Ninh Hòa, Sông Cái Nha Trang, Sông Cái Phan Rang, Sông Lu, Sông Quao và các lưu vực liên quan; qua đó chủ động phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại do lũ lụt, bảo đảm an toàn cho người dân, cơ sở hạ tầng và hoạt động sản xuất, góp phần phát triển kinh tế – xã hội bền vững và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

XI. Phương án phát triển khu xử lý chất thải rắn và nghĩa trang

1. Xử lý chất thải rắn

- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Ưu tiên nâng cấp, cải tạo, mở rộng các cơ sở xử lý chất thải rắn hiện có. Ưu tiên sử dụng công nghệ hiện đại tại các cơ sở xử lý chất thải rắn quy mô lớn, cấp tỉnh. Đến năm 2030, 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý hợp vệ sinh.

- Xử lý chất thải rắn công nghiệp: Thiết lập mạng lưới các cơ sở xử lý chuyên ngành, đa dạng hóa công nghệ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất; chất thải nguy hại phải được xử lý riêng tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cấp phép theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

2. Xử lý chất thải y tế

Các cơ sở y tế thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Thu gom chất thải rắn có thể tái sử dụng, tái chế và vận chuyển đến các nhà máy tái chế. Chất thải y tế thông thường, nguy hại được xử lý theo quy định.

3. Bố trí và phân bố không gian nghĩa trang

Tiếp tục thực hiện theo quy hoạch nghĩa trang cấp tỉnh đã được phê duyệt. Thực hiện di dời triệt để các nghĩa trang gây ô nhiễm môi trường không thể khắc phục; các khu vực có nguy cơ sạt lở; các nghĩa trang nằm trong phạm vi thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

XII. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Định hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC) của tỉnh Khánh Hòa tập trung xây dựng một mạng lưới đồng bộ, hiện đại và đa tầng, có khả năng bao phủ toàn bộ không gian đô thị, công nghiệp, du lịch, vùng rừng và ven biển, đồng thời đảm bảo liên kết và chi viện vùng khi xảy ra sự cố lớn. Hệ thống được thiết kế gắn với điều kiện địa hình và mức độ rủi ro, với mục tiêu đảm bảo phương tiện PCCC tiếp cận 100% khu dân cư và các khu vực nguy cơ cao; phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, nguồn nước chữa cháy, và hệ thống thông tin chỉ huy – điều hành tích hợp, cho phép tiếp nhận, xử lý và điều phối sự cố nhanh chóng, chính xác trên toàn tỉnh.

Về tổ chức không gian và lực lượng, tỉnh định hướng bố trí các đơn vị PCCC gần các khu vực trọng điểm, mở rộng mạng lưới đội chữa cháy khu vực, nâng cấp cơ sở hiện hữu và phát triển lực lượng tại chỗ (cơ sở, chuyên ngành, dân phòng) gắn với các khu dân cư, khu công nghiệp và doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường liên kết vùng trong ứng phó, huấn luyện và chia sẻ hạ tầng. Các hệ thống giao thông đa phương thức (đường bộ, thủy, biển, sắt, hàng không), mạng lưới cấp nước và thông tin liên lạc đều được quy hoạch đảm bảo phục vụ hiệu quả công tác PCCC. Bên cạnh đó, các khu phát triển mới và công trình xây dựng phải

tuân thủ nghiêm ngặt quy chuẩn PCCC, đảm bảo an toàn, khả năng tiếp cận và ứng phó khi xảy ra sự cố.

XIII. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (nếu có)

Quy hoạch tại Vịnh Vân Phong, Vịnh Nha Trang, Vịnh Cam Ranh, Vịnh Phan Rang, khu vực Cà Ná, một số đảo thuộc Đặc khu Trường Sa có cỡ tàu phù hợp với điều kiện thực tế. Chi tiết tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết vùng đất, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

XIV. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Hạ tầng thương mại, dịch vụ

- Duy trì, nâng cấp, cải tạo và khai thác hiệu quả các cơ sở thương mại hiện có còn phù hợp về vị trí, quy mô và chức năng phục vụ; bảo đảm an toàn và hoạt động ổn định, liên tục.

- Chú trọng phát triển hạ tầng thương mại (gồm cả thương mại truyền thống và thương mại điện tử, nhất là thương mại điện tử xuyên biên giới); định hướng phát triển đối với một số loại hình hạ tầng thương mại, như: mạng lưới chợ theo phân cấp, gắn với vùng nguyên liệu và nhu cầu tiêu dùng; siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị trung tâm, khu đô thị mới, khu du lịch; quy hoạch trung tâm logistics, trung tâm phân phối, kho lạnh, kho vận thương mại điện tử tại các hành lang kinh tế và đầu mối giao thông; hạ tầng thương mại số, truy xuất nguồn gốc, dữ liệu thị trường, thanh toán không dùng tiền mặt. Trên cơ sở đó, xác định quỹ đất ưu tiên cho phát triển hạ tầng thương mại quy mô lớn.

- Đến năm 2030, quy hoạch và phát triển mới các cơ sở thương mại, bao gồm chợ, siêu thị và trung tâm thương mại, phù hợp với phân bố dân cư, nhu cầu và định hướng phát triển đô thị; đồng thời nâng cao chất lượng hạ tầng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, khả năng tiếp cận và tiêu chuẩn dịch vụ; phát triển hạ tầng thương mại theo hướng xanh, hiện đại, bền vững; khuyến khích mô hình logistics xanh, thương mại xanh, ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Tại các đô thị có mật độ dân cư phân bố đông đúc, tập trung phát triển các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm thương mại hiện đại. Tại khu vực nông thôn, nâng cấp, mở rộng mạng lưới chợ bán lẻ tại các xã; hình thành các trục thương mại dọc các trục giao thông liên thôn, liên xã.

- Định hướng đầu tư xây dựng Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp tỉnh tại khu vực phường Nha Trang (khu vực sân bay cũ Nha Trang) và khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa; và Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp khu vực, đặt tại khu vực Cam Lâm.

- Phát triển trung tâm logistics trong Khu kinh tế Vân Phong; trung tâm logistics loại II tại xã Nam Cam Ranh, gắn với Khu công nghiệp Nam Cam Ranh; trung tâm logistics tại các khu vực phù hợp tại Cà Ná, Ninh Chữ.

- Phát triển hạ tầng dự trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia, bảo đảm thống nhất với quy hoạch hạ tầng xăng dầu, khí đốt đã được phê duyệt và các quy hoạch liên quan.

- Từng bước nghiên cứu, chuẩn bị và hoàn thiện các điều kiện cần thiết để phát triển Tổ hợp công nghiệp năng lượng Nam Vân Phong, gắn với hạ tầng cảng lỏng/khí, kho LNG, LPG, kho xăng dầu, sản xuất hydro xanh và pin nhiên liệu mới; hướng tới hình thành trung tâm dự trữ năng lượng - khoáng sản chiến lược, khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Phát triển các khu du lịch biển dọc các tuyến đường ven biển, bến du thuyền; phát triển các khu thể thao gắn với du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị tại các vị trí phù hợp trên cơ sở đảm bảo các quy định hiện hành.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

- Phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục đồng bộ, chuẩn hóa, hiện đại các cấp, bảo đảm tiếp cận công bằng, nâng cao chất lượng thông qua nâng cấp cơ sở vật chất, tiêu chuẩn.

- Đa dạng hóa nguồn cung cấp giáo dục thông qua việc mở rộng, phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Đẩy mạnh, khuyến khích xã hội hóa trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. Cơ cấu lại các trường công lập, đặc biệt là ở các khu vực đô thị và công nghiệp phát triển nhanh;

- Đến năm 2030, 100% cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông có phòng học kiên cố và các phòng chức năng cần thiết.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng xã hội hóa, huy động đa dạng các nguồn vốn đầu tư để xây dựng một số cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế.

- củng cố, nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng giáo dục đại học, bao gồm cơ sở đào tạo của Trường Đại học Khánh Hòa, Phân hiệu Trường Đại học Y dược Buon Ma Thuot và Trường Đại học Nha Trang, phục vụ phát triển nguồn nhân

lực, nghiên cứu ứng dụng, chuyển đổi kinh tế - xã hội dài hạn, gắn với phát triển các trung tâm nghiên cứu và đào tạo. Thu hút các trường đại học trong và ngoài nước thành lập chi nhánh, cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

3. Phương án phát triển hạ tầng y tế

- Tăng cường hạ tầng y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu làm nền tảng của hệ thống, tăng cường vai trò của trạm y tế xã.

- Phát triển hạ tầng y tế chuyên ngành, công nghệ cao đáp ứng nhu cầu thực tiễn và yêu cầu hội nhập quốc tế, đẩy nhanh chuyển đổi số toàn diện về hạ tầng y tế thông qua xây dựng hệ thống dữ liệu y tế tương tác, nền tảng số, mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ công nghệ.

- Thúc đẩy đầu tư đa dạng và sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển cơ sở hạ tầng y tế thông qua huy động các nguồn lực xã hội, phân bổ nguồn lực đất đai cho cơ sở hạ tầng y tế một cách hiệu quả, mở rộng năng lực dịch vụ thông qua hội nhập khu vực công-tư và ngoài công lập.

- Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa thành bệnh viện trọng điểm khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Xây dựng hệ thống y tế dự phòng, kiểm soát dịch bệnh đồng bộ, có khả năng dự báo, kiểm soát các bệnh truyền nhiễm, không lây nhiễm, bệnh liên quan đến môi trường sống.

4. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Huy động đa dạng nguồn lực để xây dựng hệ thống hạ tầng an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa an sinh xã hội; tiếp tục rà soát, sắp xếp, đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; đồng thời, ưu tiên, khuyến khích nâng cấp một số cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập nhằm bảo đảm đủ điều kiện chăm sóc, trợ giúp người già, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người bệnh tâm thần, người nghiện ma túy và người cần được bảo vệ khẩn cấp.

5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

- Tập trung công tác trùng tu, tôn tạo di tích; thiết lập mạng lưới hạ tầng văn hóa chuẩn hóa trên tất cả các cấp hành chính; bảo đảm cơ sở vật chất văn hóa cấp tỉnh được đầu tư bài bản, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu chất lượng dịch vụ đối với các sự kiện cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế; phát huy bảo tồn di sản văn hóa Chăm, trong đó có nghệ thuật làm gốm của người Chăm được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.

- Nghiên cứu phát triển Nhà hát biểu diễn nghệ thuật gắn với Trung tâm

trung bày, triển lãm biểu tượng đặc trưng du lịch biển của tỉnh Khánh Hòa.

- Mở rộng, chuẩn hóa cơ sở hạ tầng thể thao cơ sở để hỗ trợ phong trào thể dục quần chúng, tham gia thể thao thường xuyên. Phát triển, chuẩn hóa cơ sở vật chất thể thao cấp xã, phường, bảo đảm 100% đơn vị hành chính này được trang bị cơ sở vật chất tập luyện, thi đấu đa năng.

- Xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa là trung tâm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Bảo đảm quỹ đất và không gian để mở rộng khu vực và xây dựng mới kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao.

6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông, báo chí

- Phát triển hạ tầng thông tin – truyền thông theo hướng hiện đại, đồng bộ, số hóa toàn diện, đóng vai trò nền tảng cho chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Bảo đảm tiếp cận thông tin nhanh chóng, chính xác, bình đẳng cho người dân và doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

- Chuyển đổi số toàn diện hệ thống báo chí, truyền thông và thông tin cơ sở, hướng tới mô hình đa phương tiện, tòa soạn hội tụ, truyền thanh thông minh.

- Phát triển hạ tầng truyền dẫn và phát sóng đa nền tảng (Internet, di động băng rộng, truyền hình số...), mở rộng độ phủ và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Gắn phát triển hạ tầng với hình thành hệ sinh thái nội dung số và các nền tảng phân phối thông tin trên môi trường mạng.

- Tăng cường quản lý, bảo đảm an toàn không gian thông tin số, chủ động kiểm soát và xử lý thông tin vi phạm.

- Phát triển kinh tế báo chí và xuất bản bền vững, dựa trên nền tảng số, dữ liệu và các mô hình phân phối hiện đại.

- Đầu tư hệ thống thông tin cơ sở và phát hành nhằm thu hẹp khoảng cách tiếp cận thông tin giữa các vùng, đặc biệt vùng sâu, vùng xa.

7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

- Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng đồng bộ, hiện đại, phục vụ chuyển đổi số, kinh tế số và các ngành kinh tế trọng điểm, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững của tỉnh, trọng tâm là phát triển hạ tầng dữ liệu, viễn thông thế hệ mới, logistics thông minh, khu công nghệ số tập trung và các trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Phát triển hệ thống các trung tâm dữ liệu như: Trung tâm dữ liệu quốc

gia; trung tâm dữ liệu cấp vùng, cấp tỉnh (chức năng là Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu) và trung tâm dự phòng dữ liệu nhằm phục vụ chính quyền số, kinh tế số và nhu cầu lưu trữ, xử lý dữ liệu quy mô lớn. Đồng thời, phát triển các khu công nghệ số tập trung, công viên đổi mới sáng tạo và các trung tâm nghiên cứu công nghệ nhằm hình thành hệ sinh thái công nghệ cao gắn với các cực tăng trưởng của tỉnh.

- Nghiên cứu thành lập Trung tâm Nghiên cứu Quốc gia về Công nghệ Đại dương, liên kết với Viện Hải dương học Nha Trang. Nâng cao năng lực của Trung tâm chuyển đổi số theo hướng trở thành trung tâm vận hành, điều phối trọng tâm các hệ thống, nền tảng số dùng chung của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

XV. Định hướng sử dụng đất

Đảm bảo việc sử dụng đất có hiệu quả, tiết kiệm; đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong tương lai; tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo bố trí sử dụng đất hợp lý, phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho tỉnh Khánh Hòa và các quy hoạch khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

XVI. Phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

1. Phương hướng về phân vùng môi trường đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Khánh Hòa theo các khu bảo vệ nghiêm ngặt, khu hạn chế phát thải và các khu vực khác để làm cơ sở thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung trong đô thị (nội đô loại I, loại II, loại III); nguồn nước mặt sử dụng vào mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa; khu vực lõi của di sản thiên nhiên.

- Vùng hạn chế phát thải, bao gồm: Vùng đệm của vùng được bảo vệ nghiêm ngặt; các vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành;

khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Các khu vực có các yếu tố nhạy cảm với môi trường dễ bị ảnh hưởng bởi các ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Các vùng môi trường khác: Các khu vực còn lại.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

2. Xác định khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

- Các khu bảo tồn thiên nhiên:

Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà được định hướng bảo tồn hệ sinh thái rừng đặc dụng.

Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang được quy hoạch gắn với các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Nam Nha Trang; ưu tiên bảo vệ cảnh quan tự nhiên, phục hồi rừng tại Hòn Tre, Hòn Tằm, Trí Nguyên và bảo tồn hệ sinh thái biển tại Đầm Báy, Bích Đầm.

Vườn quốc gia Núi Chúa và Vườn quốc gia Phước Bình tiếp tục thực hiện chức năng bảo tồn hệ sinh thái, nguồn gen và phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường. Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Nai được định hướng phục hồi rừng ngập mặn và phát triển du lịch sinh thái cộng đồng.

- Các khu vực có đa dạng sinh học cao:

Khu vực Phan Rang – Hòn Cau được xác định là vùng đa dạng sinh học cao cần bảo tồn hệ sinh thái ven biển và sinh cảnh các loài quý hiếm.

Khu rừng kín thường xanh nhiệt đới Ninh Thuận, trải rộng trên các xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà và phường Đô Vinh, được ưu tiên bảo vệ nguyên trạng và nâng cao chất lượng rừng.

- Hành lang đa dạng sinh học và cảnh quan sinh thái quan trọng:

Khu vực Vịnh Cam Ranh – Đầm Thủy Triều được định hướng phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển gắn với bảo vệ hệ sinh thái ven biển và hành lang sinh thái.

Khu vực nước trời Ninh Thuận – Bình Thuận, thuộc Khánh Hòa và Lâm Đồng, được định hướng bảo vệ hệ sinh thái biển, duy trì nguồn lợi thủy sản và phát triển kinh tế biển xanh bền vững.

3. Phương hướng về điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đã

được xác định trong quy hoạch bảo vệ môi trường

Nghiên cứu, xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn; điểm quan trắc định kỳ môi trường nước mặt; trạm, điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; điểm quan trắc môi trường nước dưới đất; điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích; trạm quan trắc san hô; trạm quan trắc cỏ biển phù hợp với quy hoạch ngành được duyệt.

4. Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản

a) Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật và các quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền..

b) Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến các khu, điểm mỏ khoáng sản phải theo quan điểm phát triển bền vững, được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, theo đúng trình tự, thủ tục quy định, không hợp thức hóa sai phạm và thực hiện theo quy định của pháp luật. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ sử dụng làm nguyên liệu sản xuất cát nghiền công nghiệp, vật liệu san lấp mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh, giảm áp lực lên các bãi thải mỏ.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

XVII. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh, bao gồm: phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

Bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh tuân thủ đúng quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt góp phần đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh.

Phát triển lâm nghiệp bền vững thông qua các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng. Các nội dung trọng tâm như: Rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện có để xác lập rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; Tổ chức quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả các diện tích rừng hiện có; Trồng mới, khoanh nuôi, phục hồi và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhằm duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng và nâng cao chất lượng rừng; Xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển;

Tập trung hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất gỗ lớn, hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững....

1. Phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

- Rừng đặc dụng: Quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt đất quy hoạch rừng đặc dụng; bảo tồn các hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng quý hiếm, các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao và các hành lang sinh thái quan trọng.

- Rừng phòng hộ: Ổn định đất quy hoạch rừng phòng hộ; bảo vệ nghiêm các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, khu vực có nguy cơ xói mòn, sạt lở đất và các vùng sinh thái nhạy cảm nhằm nâng cao khả năng phòng hộ, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Rừng sản xuất: Phát triển rừng sản xuất theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng rừng; ưu tiên phát triển rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn, sử dụng giống cây lâm nghiệp chất lượng cao và phát triển vùng nguyên liệu tập trung.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp tập trung xây dựng hệ thống đồng bộ, hiện đại phục vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong bối cảnh phát triển kinh tế rừng bền vững, nâng cao giá trị lâm sản gắn với khoa học, công nghệ, phục hồi tài nguyên rừng và sinh kế người dân.

Tiếp tục duy trì, tu sửa và bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp, công trình bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng hiện có để đảm bảo hoạt động hiệu quả trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng kết hợp cho hoạt động du lịch sinh thái nghỉ dưỡng giải trí trong rừng. Phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp mới thống nhất, đồng bộ trên địa bàn toàn tỉnh phù hợp với đặc điểm khu rừng để tăng cường năng lực quản lý, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng; Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, trạm kiểm lâm, trạm bảo vệ rừng... Phát triển kết cấu hạ tầng phòng cháy chữa cháy rừng, bao gồm tháp canh cháy rừng, đường băng phòng cháy chữa cháy..., bảo đảm kinh phí đầu tư duy trì, xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

XVIII. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt nội tỉnh

- Vùng Vạn Ninh, bao gồm tiểu vùng Bắc Vạn Ninh với xã Tu Bông và

một phần xã Đại Lãnh; Tiểu vùng Nam Vạn Ninh với phần còn lại của xã Đại Lãnh, và xã Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng.

- Vùng lưu vực sông Cái (Ninh Hòa), bao gồm tiểu vùng thượng nguồn sông Cái (Ninh Hòa), tiểu vùng thủy lợi Đá Bàn, tiểu vùng Nam Ninh Hòa, tiểu vùng bán đảo ven biển, tiểu vùng sông Rọ Tượng.

- Vùng lưu vực sông Cái (Nha Trang), bao gồm tiểu vùng thượng nguồn sông Cái (Nha Trang), tiểu vùng Bắc sông Cái (Nha Trang), tiểu vùng Nam sông Cái (Nha Trang).

- Vùng Cam Lâm - Cam Ranh, bao gồm tiểu vùng Bắc Cam Lâm - Cam Ranh, tiểu vùng Nam Cam Lâm - Cam Ranh.

- Vùng Tô Hạp, bao gồm toàn bộ diện tích các xã Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn.

Phía Nam của tỉnh có 3 vùng chính và 9 tiểu vùng:

+ Vùng I – Miền núi phía Bắc, gồm 4 tiểu vùng: sông Sắt – lưu vực sông Trà Co, sông Ông và thượng nguồn sông Cái, sông Cho Mo – lưu vực suối Ngang; Lưu vực sông Than.

+ Vùng II – Khu vực phía bắc sông Cái, gồm 2 tiểu vùng: lưu vực sông Trâu, lưu vực sông suối ven biển.

+ Vùng III – Khu vực phía nam sông Cái, bao gồm các xã Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh, được chia thành ba tiểu vùng: lưu vực sông Quao; Lưu vực sông Lu; Lưu vực sông suối ven biển.

2. Dự báo nhu cầu sử dụng nước trong thời kỳ quy hoạch; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

2.1. Tính toán nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước được tính toán theo từng ngành và khu vực, bảo đảm cân bằng giữa nguồn nước và phát triển kinh tế - xã hội. Nước sinh hoạt tiếp tục được ưu tiên cao nhất; nhu cầu công nghiệp, du lịch tăng mạnh, trong khi nhu cầu nông nghiệp có xu hướng giảm nhờ chuyển đổi cơ cấu và tiết kiệm nước.

2.2. Tính toán tài nguyên nước

Nguồn nước của tỉnh có sự phân hóa rõ rệt giữa phía Bắc tương đối dồi dào và phía Nam khan hiếm, chịu tác động mạnh của khí hậu khô hạn và biến đổi khí hậu. Quy hoạch xác định tiềm năng nước mặt, nước dưới đất và dòng chảy môi trường làm cơ sở quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn nước bền vững.

2.3. Tính toán phân bổ nguồn nước

Việc phân bổ nguồn nước được thực hiện theo nguyên tắc tổng hợp, ưu tiên nước sinh hoạt và bảo đảm dòng chảy môi trường. Một số khu vực như Vạn Ninh, sông Cái Ninh Hòa, Tô Hạp và sông Cái Phan Rang có nguy cơ thiếu nước cao trong mùa khô, đặc biệt dưới kịch bản biến đổi khí hậu bất lợi.

2.4. Phương án phân vùng chức năng của nguồn nước

Nguồn nước được phân vùng theo lưu vực sông và hệ thống hồ chứa nhằm phục vụ cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, phát điện và bảo vệ môi trường. Các hồ chứa, sông chính và công trình thủy lợi đóng vai trò quan trọng trong điều tiết nước, chống hạn và giảm lũ.

2.5. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ và nguồn nước dự phòng

Trong điều kiện bình thường, nước được ưu tiên cho sinh hoạt, công nghiệp và du lịch; khi hạn hán xảy ra, nước sinh hoạt được bảo đảm 100% trước khi phân bổ cho các ngành khác. Quy hoạch cũng xác định các nguồn nước dự phòng từ hồ chứa, sông suối và nước dưới đất nhằm bảo đảm cấp nước khi xảy ra sự cố hoặc thiếu nước kéo dài.

3. Phương hướng đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống giám sát tài nguyên nước của tỉnh được xây dựng trên cơ sở kế thừa và tích hợp các mạng lưới quan trắc trước đây thành một hệ thống thống nhất nhằm theo dõi số lượng, chất lượng nguồn nước và tình hình khai thác, sử dụng nước trên toàn tỉnh. Hệ thống bao gồm giám sát nước mặt, nước dưới đất, các công trình khai thác và hồ chứa, bảo đảm phục vụ quản lý, cảnh báo nguy cơ suy giảm, ô nhiễm, thiếu nước và hỗ trợ điều hành tài nguyên nước thích ứng với biến đổi khí hậu đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

XIX. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Khu vực đồng bằng ven biển, đô thị, ven sông có nguy cơ cao xảy ra bão, mưa lớn, lũ lụt, ngập úng, xâm nhập mặn; khu vực miền núi phía Tây có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất; và phần phía nam của tỉnh có nguy cơ hạn hán, nắng nóng và thiếu nước kéo dài rất cao.

2. Xây dựng phương hướng phòng chống lũ của các tuyến sông có đề

- Lưu vực sông Cái Ninh Hòa: Phương án phòng chống lũ tập trung vào

phối hợp vận hành các hồ Đá Bàn, Ea Krông Rou và Suối Trầu nhằm giảm lũ cho hạ du Ninh Hòa, kết hợp chỉnh trị sông Tân Lâm, mở rộng tuyến tiêu úng và các cầu qua Quốc lộ 1A, đường sắt để tăng khả năng thoát lũ.

- Lưu vực sông Cái Nha Trang: Giải pháp chống lũ gồm vận hành, điều tiết hợp lý các hồ chứa ở thượng nguồn và các nhánh hợp lưu để cắt, giảm, chậm lũ cho khu vực hạ lưu. Đồng thời tiếp tục chỉnh trị sông Tắc, sông Quán Trường và xây dựng kênh thoát lũ Vĩnh Trung – Sông Cái nhằm giảm ngập khu vực phía Tây Nha Trang. Nghiên cứu giải pháp mở rộng, phân lưu hoặc bổ sung hướng tiêu thoát lũ cho Sông Cái về hướng phía Bắc để thoát ra biển.

- Khu vực sông Dinh (Đô thị Phan Rang – Tháp Chàm): Phương án tập trung nâng cấp đê bờ Bắc sông Dinh, xây dựng hệ thống kè chống sạt lở từ đập Nha Trinh đến cửa biển và triển khai các công trình bảo vệ bờ biển tại Thanh Hải, Hòn Đỏ, Mỹ Tân, An Hải, Phước Dinh và khu vực Cà Ná – Hòn Cò để ứng phó lũ, triều cường và xói lở bờ biển.

3. Xây dựng phương hướng phát triển hệ thống đê điều

Phương án phát triển hệ thống đê điều của tỉnh tập trung nâng cấp, củng cố đê biển và đê sông nhằm tăng khả năng chống lũ, bão, triều cường và thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời kết hợp phục vụ giao thông và phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh cũng tăng cường quản lý, bảo vệ hành lang đê điều, trồng cây phòng hộ ven biển và rà soát, nâng cấp tuyến đê bờ Bắc sông Dinh để bảo vệ Đô thị Phan Rang – Tháp Chàm trước nguy cơ lũ cực đoan.

4. Xây dựng phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

a) Phương án quản lý rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào quy hoạch kinh tế - xã hội cấp tỉnh và địa phương, thực hiện phương pháp phòng ngừa là trên hết, tăng cường năng lực chuẩn bị, ứng phó và phục hồi.

- Nghiên cứu điều tra lịch sử, khôi phục lại các nhánh sông đã bị san lấp,... để đảm bảo giải quyết dứt điểm các điểm nghẽn thoát lũ.

- Chuyển đổi sản xuất và sinh kế nông nghiệp thông qua các giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu, hệ thống canh tác thích ứng, ứng dụng công nghệ sinh học, tăng cường bảo hiểm nông nghiệp.

- Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm hệ thống thủy lợi, hồ chứa, mạng lưới thoát nước, kè, giao thông, nhà ở chống

chịu thiên tai.

- Thúc đẩy thích ứng dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng thông qua bảo vệ rừng, hệ sinh thái ven biển và ven sông, đa dạng sinh học, tăng cường sự tham gia của cộng đồng và hòa nhập giới.

- Tích hợp linh hoạt các giải pháp kết cấu và phi kết cấu, nhấn mạnh các biện pháp thích ứng đa mục đích, hiệu quả về chi phí và khu vực cụ thể.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước thông qua quy hoạch tổng hợp, quản trị môi trường, giảm phát thải, phát triển năng lượng tái tạo, phối hợp liên ngành, liên vùng.

- Thúc đẩy giảm thiểu khí nhà kính thông qua hiệu quả năng lượng, mô hình tăng trưởng các-bon thấp, bảo vệ rừng và hệ sinh thái, và tham gia vào thị trường các-bon.

- Tăng cường các hệ thống hỗ trợ thích ứng, bao gồm cơ sở dữ liệu về khí hậu và thiên tai, hệ thống cảnh báo sớm, năng lực ứng phó chuyên môn, phát triển nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế.

b) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống hồ chứa, công trình phòng, chống thiên tai và mạng lưới quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn nhằm nâng cao năng lực điều tiết nguồn nước, cắt giảm lũ, bảo đảm an toàn công trình và giảm thiểu rủi ro thiên tai cho vùng hạ du.

- Phát triển đồng bộ hệ thống công trình điều tiết, kiểm soát lũ theo lưu vực sông; tăng cường phối hợp vận hành liên hồ chứa, thủy điện, đập dâng và công trình ngăn mặn trên các lưu vực sông Dinh Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang, sông Cái Phan Rang, sông Quao, sông Lu và các lưu vực sông khác nhằm nâng cao hiệu quả phòng, chống lũ, ngập lụt, hạn hán và bảo đảm an ninh nguồn nước. Nghiên cứu, đánh giá khả năng tiêu thoát lũ, ổn định lòng dẫn, phòng chống sạt lở; xác định các giải pháp bảo vệ khu dân cư, công trình hạ tầng hiện hữu, duy trì không gian thoát lũ và nâng cao khả năng thích ứng với ngập lụt trong quá trình phát triển các khu đô thị, khu dân cư và hạ tầng ven sông.

- Đầu tư nạo vét, cải tạo, mở rộng các tuyến tiêu thoát lũ, tiêu úng; củng cố, nâng cấp hệ thống kè bảo vệ bờ sông, bờ biển và các công trình phòng, chống sạt lở, bảo vệ khu dân cư, cơ sở hạ tầng, vùng sản xuất và các khu vực trọng điểm; ưu tiên các công trình chỉnh trị sông, kè bảo vệ kết hợp giao thông và các giải pháp công trình thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai theo hướng tăng khả năng

chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển nhà ở an toàn, công trình công cộng đa chức năng phục vụ sơ tán dân cư, cứu hộ cứu nạn và ứng phó khẩn cấp khi xảy ra thiên tai.

XX. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư thuộc Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 27/02/2026 của Tỉnh ủy, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

XXI. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển, bảo đảm phù hợp với mục tiêu tăng trưởng hai con số và định hướng xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; xác định vốn đầu tư công là nguồn vốn “mồi”, giữ vai trò dẫn dắt, kích hoạt và lan tỏa các nguồn lực xã hội, ưu tiên tập trung cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khung có tính lan tỏa lớn, kết nối liên vùng và liên tỉnh, đặc biệt là hạ tầng giao thông chiến lược (cao tốc, đường sắt tốc độ cao), hạ tầng năng lượng, điện hạt nhân, hạ tầng số, cảng biển, logistics, khu kinh tế, khu công nghiệp và hạ tầng đô thị.

- Đẩy mạnh huy động nguồn lực ngoài ngân sách, hợp tác công tư, xã hội hóa đầu tư; khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai, tài nguyên, tài sản công và kết cấu hạ tầng hiện có; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí. Khuyến khích áp dụng các mô hình tài chính sáng tạo, trong đó có khai thác giá trị tăng thêm từ đất đai gắn với phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD), nhằm tạo nguồn lực tái đầu tư cho phát triển hạ tầng chiến lược.

- Rà soát, sắp xếp, sử dụng hiệu quả trụ sở, tài sản công, quỹ đất công sau sắp xếp đơn vị hành chính; hạn chế tối đa xây dựng mới trụ sở, trung tâm hành chính khi chưa thật sự cần thiết, ưu tiên cải tạo, nâng cấp, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; phân bổ vốn gắn với hiệu quả đầu ra, tiến độ thực hiện, khả năng hấp thụ vốn và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Khuyến khích, thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; tập trung thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Đẩy

manh xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, dạy nghề, từ đó huy động thêm nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng các chế độ, chính sách về đãi ngộ và thu hút nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đến làm việc tại Khánh Hòa. Nghiên cứu, xây dựng, triển khai các cơ chế chính sách ưu đãi về nhà ở, môi trường làm việc, điều kiện nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp nhằm thu hút các nhà khoa học, chuyên gia quốc tế, chuyên gia đầu ngành và các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu uy tín mở phân hiệu, cơ sở đào tạo và trung tâm nghiên cứu tại tỉnh.

- Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, giáo dục nghề. Thường xuyên rà soát, bổ sung các ngành, nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn phát triển. Tập trung xây dựng các chương trình đào tạo nhằm giải quyết khoảng cách kỹ năng, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực trình độ cao cho các ngành mũi nhọn như điện hạt nhân, công nghệ hàng hải, trí tuệ nhân tạo (AI), an ninh mạng, năng lượng sạch và công nghệ số. Nâng cao trình độ cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo và giảng viên, giáo viên; đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng tiếp cận và cập nhật kiến thức thực tiễn. Điều chỉnh, hoàn thiện nội dung đào tạo, giáo trình, gắn kết chặt chẽ nội dung đào tạo, giảng dạy với xu thế phát triển, thành tựu của khoa học công nghệ. Kết hợp linh hoạt giữa lý thuyết và thực hành, hướng đến tăng dần thời gian thực hành. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các cơ sở giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp với các doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Huy động mọi nguồn lực trong xã hội để tạo ra sức mạnh tổng hợp trong phát triển nguồn nhân lực. Có chính sách hỗ trợ đào tạo lao động trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

3. Giải pháp về môi trường

Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường, tăng cường nghiên cứu, điều tra phục vụ bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; tăng cường vai trò của người dân trong bảo vệ môi trường. Ưu tiên áp dụng các giải pháp thích ứng dựa vào tự nhiên (NbS), phát triển đô thị bọt biển, quản lý tổng hợp tài nguyên nước và bảo đảm an ninh nguồn nước liên lưu vực nhằm chủ động ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác động của biến đổi khí hậu. Đồng thời, đẩy mạnh số hóa cơ sở dữ liệu môi trường,

đất đai, tài nguyên biển và quy hoạch đề nâng cao năng lực giám sát, quản lý và điều hành theo thời gian thực.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tái cơ cấu các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, hướng tới mục tiêu tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và chuyển sang các khâu giá trị gia tăng cao hơn. Kích hoạt hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với hình thành các trung tâm nghiên cứu biển quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo và “Hành lang Điện toán xanh” nhằm thúc đẩy mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất (TFP), khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong các giai đoạn từ ý tưởng, nhu cầu nghiên cứu, đến triển khai, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Đẩy mạnh xây dựng hạ tầng dữ liệu số, số hóa toàn bộ cơ sở dữ liệu quy hoạch, đất đai, tài nguyên biển và hệ thống quản lý chuyên ngành để phục vụ quản trị minh bạch, điều hành thông minh và giám sát thực hiện quy hoạch theo thời gian thực.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù do Trung ương, Quốc hội, Chính phủ ban hành về phát triển kinh tế - xã hội nhằm khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển. Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành một số cơ chế, chính sách mới của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực theo hướng thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Đẩy mạnh hợp tác khu vực và quốc gia: Ký kết và triển khai các cơ chế phối hợp, văn kiện hợp tác giữa tỉnh Khánh Hòa với các địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên để khai thác tiềm năng, thế mạnh, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển. Tập trung cụ thể hóa mô hình liên kết “Biển - Cao nguyên” giữa Khánh Hòa và Lâm Đồng, gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây nhằm tăng cường kết nối logistics, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và chuỗi cung ứng liên vùng, từng bước khắc phục tính chia cắt giữa khu vực duyên hải và nội địa. Thúc đẩy kinh tế theo quy mô ở cấp khu vực và tăng cường học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với nhau.

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế: Tận dụng các cơ hội và lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết với các nước, vùng lãnh thổ trên thế giới, đặc biệt là các FTA thế hệ mới để đẩy mạnh xúc tiến, xuất khẩu các sản

phẩm, hàng hóa tiêu biểu của tỉnh. Tích cực mở rộng quan hệ hợp tác chiến lược, lâu dài, nâng cao vị thế của tỉnh với các địa phương, tập đoàn kinh tế và các tổ chức tài chính quốc tế.

- Thiết lập cơ chế phối hợp phát triển không gian liên xã, liên vùng nhằm bảo đảm sự hỗ trợ chức năng giữa ba cực tăng trưởng Vân Phong, Nha Trang - Cam Ranh và Phan Rang - Cà Ná; tăng cường liên kết chuỗi giá trị về công nghiệp, năng lượng, logistics, dịch vụ và đổi mới sáng tạo, qua đó hình thành cấu trúc phát triển đa cực, liên kết chặt chẽ và có tính lan tỏa cao trong toàn tỉnh.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Áp dụng các mô hình phát triển đô thị để nâng cao hiệu quả phát triển đô thị của tỉnh như mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, đô thị sinh thái... Tăng cường áp dụng phương pháp phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD) trong quy hoạch phát triển đô thị. Quản lý chặt chẽ quá trình mở rộng đô thị theo hướng đô thị nén, bền vững, hạn chế phát triển dàn trải, sử dụng đất kém hiệu quả; đồng thời bảo vệ cảnh quan ven biển, hành lang sinh thái, không gian xanh và vùng đệm sinh thái nông thôn. Giữ gìn bản sắc văn hóa, kiến trúc, cảnh quan đô thị và nông thôn.

- Kịp thời quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu đa ngành của các sở, ngành theo hướng số hóa, sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) tạo điều kiện phối hợp hiệu quả giữa các sở, ngành trong quản lý, cải tạo, chỉnh trang và phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch đô thị. Tăng cường giám sát, kiểm soát chặt chẽ các vùng bảo vệ môi trường, vùng lõi các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực nhạy cảm sinh thái và quỹ đất chiến lược phục vụ quốc phòng - an ninh, đặc biệt tại đặc khu Trường Sa và Vịnh Cam Ranh.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch

- Kịp thời công bố, công bố công khai quy hoạch và lập kế hoạch thực hiện quy hoạch. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vấn đề để tổng hợp, nghiên cứu và điều chỉnh cho phù hợp. Quản lý chặt chẽ quy hoạch, kiến trúc công trình thông qua hồ sơ dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng và cấp giấy phép xây dựng công trình. Đối với các công trình lớn, trọng điểm, cần thực hiện theo hình thức kiểm tra để lựa chọn phương án kiến trúc phù hợp, đảm bảo tính thẩm mỹ và hiệu quả.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ của đồ án quy hoạch theo quy định pháp luật. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, giới thiệu, quảng bá tiềm năng, lợi thế của địa phương đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước; tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, bổ sung để cụ thể hóa các nội dung quy hoạch tỉnh thành kế hoạch 5 năm và hàng năm bảo đảm thống nhất giữa các cấp chính quyền; định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Xử lý các nội dung sai phạm của các dự án được rà soát (nếu có) theo các quy định pháp luật về quy hoạch, đấu thầu, đầu tư, đất đai, nhà ở, môi trường, lâm nghiệp, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các pháp luật khác có liên quan (theo các kết luận thanh tra, kiểm tra của cấp có thẩm quyền), đảm bảo không hợp thức hóa các sai phạm.

8. Giải pháp bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các nghị quyết của Trung ương, cùng với các chỉ thị, kế hoạch, chương trình hành động của tỉnh về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát; giảm chồng chéo, trùng lặp gây bất tiện cho người dân và doanh nghiệp.

9. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

- Tăng cường cải cách hành chính, tài chính công; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, đẩy mạnh chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; đổi mới, hoàn thiện quy trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

- Cải cách bộ máy hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, loại bỏ triệt để tình trạng trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; hệ thống dịch vụ công dân, thực thi nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu quả thời gian làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức.

XXII. Sơ đồ quy hoạch

Chi tiết danh mục Sơ đồ Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XV kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch chi tiết ngành theo quy định pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai điều chỉnh quy hoạch tỉnh và định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện, rà soát điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh sau điều chỉnh, trường hợp có nội dung mâu thuẫn với quy hoạch cấp cao hơn thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành và các xã, phường, đặc khu phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan liên quan tổ chức triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh sau điều chỉnh.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, danh mục dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư dự án bảo đảm phù hợp với tiến độ, điều kiện thực tiễn, yêu cầu phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

5. Hệ thống sơ đồ, cơ sở dữ liệu điều chỉnh quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được khai thác, sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch theo quy định.

6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nội vụ, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chịu

trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, cơ sở dữ liệu và các phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Các Bộ, ngành trung ương (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành trong tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, TT, MT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Việt Hùng

PHỤ LỤC I
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Hiện trạng 2025 <i>(Thực hiện chuyển tiếp theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)</i>			Đến năm 2030			Ghi chú
	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	
I	Khu vực đô thị hiện hữu						
1	Nha Trang	II	Phường Nha Trang Phường Bắc Nha Trang Phường Tây Nha Trang Phường Nam Nha Trang	Nha Trang	II	Phường Nha Trang Phường Bắc Nha Trang Phường Tây Nha Trang Phường Nam Nha Trang	
2	Phan Rang - Tháp Chàm	II	Phường Phan Rang Phường Đông Hải Phường Đô Vinh Phường Bảo An Phường Ninh Chữ	Phan Rang - Tháp Chàm	II	Phường Phan Rang Phường Đông Hải Phường Đô Vinh Phường Bảo An Phường Ninh Chữ (bao gồm đô thị Khánh Hải)	Phạm vi đô thị mới được xác định cụ thể theo Quy hoạch chung đô thị
3	Khánh Hải	III	Thị trấn Khánh Hải (cũ)				
4	Cam Ranh	II	Phường Bắc Cam Ranh	Cam Ranh	II	Phường Bắc Cam Ranh	

STT	Hiện trạng 2025 (Thực hiện chuyển tiếp theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)			Đến năm 2030			Ghi chú
	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	
			Phường Cam Ranh Phường Cam Linh Phường Ba Ngòi Xã Nam Cam Ranh			Phường Cam Ranh Phường Cam Linh Phường Ba Ngòi Xã Nam Cam Ranh	
5	Ninh Hoà	III	Phường Ninh Hòa Phường Đông Ninh Hòa Phường Hòa Thắng Xã Tân định Xã Bắc Ninh Hòa Xã Hòa Trí Xã Tây Ninh Hòa Xã Nam Ninh Hòa	Ninh Hoà	II	Phường Ninh Hòa Phường Đông Ninh Hòa Phường Hòa Thắng Phường Tân Định Xã Bắc Ninh Hòa Xã Hòa Trí Xã Tây Ninh Hòa Xã Nam Ninh Hòa	Phần đầu đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II
6	Cam Đức	III	Thị trấn Cam Đức (cũ)	Cam Lâm	II	Phường Cam Lâm và vùng phụ cận	Phần đầu đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II
7	Suối Tân	III	Đô thị Suối Tân (cũ)				
8	Diên Khánh	III	Huyện Diên Khánh (cũ)	Diên Khánh	III	Phường Diên Khánh Xã Diên Lâm Xã Diên Thọ Phường Diên Lạc	

STT	Hiện trạng 2025 (Thực hiện chuyển tiếp theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)			Đến năm 2030			Ghi chú
	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	
						Xã Suối Hiệp Phường Diên Điền	
9	Vạn Giã	III	Thị trấn Vạn Giã (cũ)	Vạn Ninh	III	Phường Vạn Ninh	
10	Đại Lãnh	III	Xã Đại Lãnh (cũ)	Đại Lãnh	III	Thuộc xã Đại Lãnh	
11	Tô Hạp	III	Thị trấn Tô Hạp (cũ)	Tô Hạp	III	Thuộc xã Khánh Sơn	
12	Khánh Vĩnh	III	Thị trấn Khánh Vĩnh (cũ)	Khánh Vĩnh	III	Thuộc xã Khánh Vĩnh	
13	Phước Dân	III	Thị trấn Phước Dân (cũ)	Phước Dân	III	Thuộc phường Ninh Phước	
14	Tân Sơn	III	Thị trấn Tân Sơn (cũ)	Tân Sơn	III	Thuộc xã Ninh Sơn	
15	Trường Sa	III	Thị trấn Trường Sa (cũ)	Trường Sa	III	Đặc khu Trường Sa	
II	Khu vực đô thị mới dự kiến						
	Các xã chưa là đô thị			Vạn Thắng	III	Xã Vạn Thắng	Phạm vi đô thị mới được xác định cụ thể theo Quy hoạch chung đô thị
				Tu Bông	III	Xã Tu Bông	
				Cà Ná	III	Xã Cà Ná	
				Vĩnh Hải	III	Thuộc xã Vĩnh Hải	
				Thuận Bắc	III	Thuộc xã Thuận Bắc	
				Thuận Nam	III	Thuộc xã Thuận Nam	

STT	Hiện trạng 2025 (Thực hiện chuyển tiếp theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)			Đến năm 2030			Ghi chú
	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	
				Lâm Sơn	III	Thuộc xã Lâm Sơn	
				Bác Ái Đông	III	Thuộc xã Bác Ái Đông	
				Tổng cộng: 21 đô thị			

Ghi chú:

- Phạm vi đô thị, đô thị mở rộng, tên đô thị, số lượng đô thị đến năm 2030 sẽ được nghiên cứu, xác định cụ thể tại Quy hoạch đô thị và nông thôn, các Chương trình/Kế hoạch phát triển đô thị có liên quan theo quy định pháp luật.

- Lộ trình nâng loại đô thị (từ loại III lên loại II) sẽ được xác định trên cơ sở các Chương trình/Kế hoạch phát triển đô thị được phê duyệt, kết quả đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định đối với từng đối tượng, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và được áp dụng theo vùng, miền, yếu tố đặc trưng.

- Việc nâng loại đô thị và xác định phạm vi ranh giới đô thị phải ưu tiên dựa trên khung hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chiến lược, thiết yếu được định hình trong Quy hoạch.

PHỤ LỤC II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP KHÁNH HÒA THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Giai đoạn dự kiến thu hút
I. Các khu công nghiệp đã hoạt động và đang triển khai (số liệu đến hết năm 2025) – 3.093,5 ha				
01	Suối Dầu	137	Xã Cam Lâm	
02	Ninh Thủy	208	Phường Đông Ninh Hòa	
03	Thành Hải	77,99	Phường Bảo An và phường Ninh Chữ	
04	Du Long	407,28	Xã Thuận Bắc	
05	Phước Nam	370	Xã Thuận Nam	
06	Dốc Đá Trắng	288	Xã Bắc Ninh Hòa và xã Vạn Hưng	
07	Cà Ná - Giai đoạn 1	378	Xã Cà Ná và xã Thuận Nam	
08	Ninh Diêm 1	241,5	Xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa	
09	Ninh Xuân 1	495,8	Xã Tân Định và xã Tây Ninh Hòa	
10	Ninh Xuân 2	490	Xã Tân Định và xã Tây Ninh Hòa	
II. Các khu công nghiệp phát triển mới – 3.006,2 ha				
11	Ninh Thọ	370	Xã Bắc Ninh Hòa	2026 (Đã chấp thuận nhà đầu tư)
12	Ninh Diêm 2	215	Xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa	2026 - 2030
13	Ninh Diêm 3	290	Xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa	2026 (Đã chấp thuận chủ trương đầu tư, đang lựa chọn nhà đầu tư)

STT	Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Giai đoạn dự kiến thu hút
14	Ninh An	150	Xã Bắc Ninh Hòa	2026 - 2030
15	Vạn Lương	200	Xã Vạn Ninh	2026 - 2030
16	Ninh Sơn	480	Xã Bắc Ninh Hòa	2026 - 2030
17	Xuân Sơn	200	Xã Vạn Hưng	2026 - 2030
18	Nam Cam Ranh	352	Xã Nam Cam Ranh	2026 - 2030
19	Cà Ná - Giai đoạn 2	449,2	Xã Cà Ná	2026 - 2030
20	Diên Thọ	300	Xã Diên Thọ	2026 - 2030
Tổng (I+II)		6.099,77 (*)		
III. Khu công nghiệp định hướng dự kiến phát triển khi được phân bổ chỉ tiêu đất				
21	Ninh Diêm 4	500	Phường Đông Ninh Hòa, xã Bắc Ninh Hòa	2026 - 2030
22	Vạn Ninh	250	Xã Vạn Ninh	2026 - 2030
23	Ninh An 2	500	Xã Bắc Ninh Hòa	2026 - 2030
24	Ninh Thọ 2	160	Xã Bắc Ninh Hòa	2026 - 2030
25	Ninh Diêm 1 – Giai đoạn 2	65	Phường Đông Ninh Hòa	2026 - 2030
26	Thành Hải – Giai đoạn 2	50	Phường Bảo An	Sau 2030
Tổng		1.525		

Ghi chú:

Việc đầu tư các dự án phát triển khu công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất trong giai đoạn 2021 - 2030 và sau năm 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên gọi, quy mô và phạm vi ranh giới của các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, lập dự án đầu tư.

() Chỉ tiêu đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023, số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 01/10/2025, số 2461/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa.*

PHỤ LỤC III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030 (ha)	Quy hoạch sau 2030 (ha)
A	Các CCN đã thành lập				
1	CCN Đắc Lộc	Phường Bắc Nha Trang	34,52	34,52	34,52
2	CCN Diên Phú	Xã Diên Điền	49,77	49,77	49,77
3	CCN Diên Phú - VCN	Xã Diên Điền	22,83	22,83	22,83
4	CCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ	49,95	66,51	66,51
5	Cụm công nghiệp và chăn nuôi Khatoco	Xã Nam Ninh Hòa	35,58	35,58	35,58
6	CCN Sông Cầu	Xã Khánh Vĩnh	40,36	75	75
7	CCN Trảng É 1	Xã Suối Dầu	34,97	34,97	34,97
8	CCN Trảng É 2	Xã Suối Dầu	44,72	67,58	67,58
9	CCN Ninh Xuân	Xã Tân Định	50	75	75
10	CCN Tháp Chàm	Phường Đô Vinh	23,48	23,48	23,48
11	CCN Quảng Sơn	Xã Ninh Sơn	50,28	50,28	50,28
12	CCN Phước Tiến	Xã Bác Ái	40	40	40
13	CCN Hiếu Thiện	Xã Thuận Nam	50	75	75
14	CCN Phước Minh 1	Xã Thuận Nam	75	75	75
15	CCN Phước Minh 2	Xã Thuận Nam	26	26	26
16	CCN Phước Minh 3	Xã Thuận Nam	45	45	45
	Tổng		672,46	796,52	796,52
B	Các CCN chưa thành lập				
I	Các CCN chưa thành lập (theo Phương án phát triển CCN đã được phê duyệt)			529,51	710,07

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030 (ha)	Quy hoạch sau 2030 (ha)
1	CCN Khánh Bình	Xã Bắc Khánh Vĩnh		50	50
2	CCN Trảng É 3	Xã Suối Dầu		48,81	48,81
3	CCN Cam Thành Nam	Xã Bắc Cam Ranh		75	75
4	CCN Cam Thịnh Đông	Xã Nam Cam Ranh		40	75
5	CCN Phước Đại	Xã Bắc Ái Đông		70	70
6	CCN Tri Hải	Xã Ninh Hải			42,14
7	CCN Công Hải	Xã Công Hải			50
8	CCN Lợi Hải 2	Xã Thuận Bắc			53,42
9	CCN Phước Nam 1	Xã Thuận Nam		50	50
10	CCN Phước Nam 2	Xã Thuận Nam		50	50
11	CCN Phước Nam 3	Xã Thuận Nam		50	50
12	CCN Phước Nam 4	Xã Thuận Nam		46,7	46,7
13	CCN Phước Nam 5	Xã Thuận Nam		49	49
II	Các CCN chưa thành lập (điều chỉnh, bổ sung Phương án phát triển CCN)			608	907
II.1	CCN mở rộng			45	45
1	CCN Tháp Chàm (mở rộng)	Phường Đô Vinh		20	20
2	CCN Quảng Sơn (mở rộng)	Xã Ninh Sơn		25	25
II.2	CCN bổ sung mới			563	862
1	CCN Bắc Ái Tây	Xã Bắc Ái Tây			75
2	CCN Nam Cam Ranh 1	Xã Nam Cam Ranh		68	68
3	CCN Nam Cam Ranh 2	Xã Nam Cam Ranh			74
4	CCN Cam Phước Đông	Phường Ba Ngòi		75	75
5	CCN Cam An	Xã Cam An		50	50

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030 (ha)	Quy hoạch sau 2030 (ha)
6	CCN Cam Hiệp	Xã Cam Hiệp			75
7	CCN Tân Định	Xã Tân Định			75
8	CCN Quảng Sơn 2	Xã Ninh Sơn		70	70
9	CCN Phước Hà 1	Xã Phước Hà		75	75
10	CCN Phước Hà 2	Xã Phước Hà		75	75
11	CCN Phước Hà 3	Xã Phước Hà		75	75
12	CCN Phước Hà 4	Xã Phước Hà		75	75
	Tổng			1137,51	1617,07
	Tổng A và B		672,46	1934,03	2413,59

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất trong giai đoạn 2021 - 2030 và sau năm 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên gọi, quy mô và phạm vi ranh giới của các cụm công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư.

PHỤ LỤC IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG TỈNH
KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

1. Đường bộ

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
A	CAO TỐC			
I	Các tuyến hiện có			
1	Bắc Nam phía Đông – CT.01			
1.1	Hầm đèo Cả			
1.2	Vân Phong – Nha Trang	Xã Đại Lãnh	Xã Diên Thọ	6 làn xe
1.3	Nha Trang – Cam Lâm	Xã Diên Thọ	X. Nam Cam Ranh	6 làn xe
1.4	Cam Lâm – Vĩnh Hảo	X. Nam Cam Ranh (KH)	Xã Phước Hà	6 làn xe
2	Khánh Hòa – Buôn Mê Thuật (CT.24)	Giao QL.1, P. Ninh Hòa	Xã Tây Ninh Hòa	4 làn xe
II	Các tuyến cao tốc dự kiến quy hoạch mới			
1	Nha Trang (Khánh Hòa) – Liên Khương (Lâm Đồng) CT.25	Giao CT.01 tại Diên Thọ	X. Nam Khánh Vĩnh, ranh giáp Lâm Đồng	4 làn xe
2	Cà Ná – Liên Khương (đầu tư nâng cấp lên cao tốc khi có đủ điều kiện)	Giao CT.01 tại xã Phước Hà (Khánh Hòa)	Giao CT.27 tại xã Hiệp Thạnh (Lâm Đồng)	4-6 làn xe
B	QUỐC LỘ			
I	Các tuyến hiện có, tuyến nối dài			
1	Quốc lộ 1	Xã Đại Lãnh Km1366+546	Xã Cà Ná Km1589+500	III, Đô thị; 4 làn xe
2	Quốc lộ 26	Quốc lộ 1, Phường Ninh Hòa	Giáp ranh tỉnh Đắk Lắk, Xã Tây Ninh Hòa	III, Đô thị; 4 làn xe
3	Quốc lộ 26B	Nhà máy đóng tàu Hyundai Việt Nam, phường Đông Ninh	Quốc lộ 26B, xã Tân Định	III, Đô thị; 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
		Hòa		
4	Quốc lộ 27	Giáp ranh tỉnh Lâm Đông, Xã Lâm Sơn	QL.1, Phường Bảo An	III, Đô thị; 4 làn xe
5	Quốc lộ 27B	QL.27, Xã Ninh Sơn	QL.1, Xã Nam Cam Ranh	III, 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 27C	Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	III, 4 làn xe
II	Các tuyến đường tránh quốc lộ			
1	Đường tránh QL.1 qua đô thị (Cam Lâm – Cam An – Ba Ngòi – Nam Cam Ranh)	Giao QL.1, xã Cam Lâm	Giao QL.1, giáp ranh phường Ba Ngòi và xã Nam Cam Ranh	III, Đô thị; 4- 6 làn xe
2	Đường tránh QL.1 Vạn Ninh	Giao QL.1, xã Vạn Thắng	Giao QL.1, xã Vạn Ninh	II, Đô thị; 4-6 làn xe
C	ĐƯỜNG TỈNH			
I	Các tuyến hiện có, nâng cấp kéo dài tuyến			
1	Đầm Môn (ĐT.651)	Giao QL1, xã Đại Lãnh	Cảng Đầm Môn, xã Đại Lãnh	II, Đô thị; 4 làn xe
2	Đường ven biển từ xã Vạn Thắng đến phường Đông Ninh Hòa (ĐT.651B)	Giao QL.26B tại Đông Ninh Hòa	Nút giao cao tốc CT.01, xã Vạn Thắng	III, Đô thị; 4 làn xe
3	Nguyễn Huệ (ĐT.651C)	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Ninh	III-II, Đô thị; 4 làn xe
4	Tỉnh lộ 7 (ĐT.651D)	Xã Đông Ninh Hòa	Xã Vạn Thắng	II,III; Đô thị; 4 làn xe
5	Xuân Sơn (ĐT.651E)	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Hưng	IV, Khu vực, 2-4 làn xe
6	Tỉnh lộ 6 (ĐT.651G)	Xã Tân Định	Xã Vạn Hưng	III, Đô thị; 4 làn xe
7	Đường Tỉnh lộ 1A (ĐT.652B)	Giao QL.1, Xã Bắc Ninh Hòa	Cảng Hòn Khói, Phường Đông Ninh Hòa	III, Khu vực, 2-4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
	DL Dốc Lết (ĐT.652B)	Phường Đông Ninh Hòa	Phường Đông Ninh Hòa	III; Khu vực; 2-4 làn xe
8	Tinh lộ 1B (ĐT.652D)	Phường Đông Ninh Hòa	Phường Đông Ninh Hòa	IV- III, Khu vực, 2-4 làn xe
9	Trần Quý Cáp (ĐT.652E)	Giao QL.1, Phường Ninh Hòa	Giao QL.26, xã Tân Định	III; Khu vực; 4 làn xe
10	Tinh lộ 5 (ĐT.652G)	Xã Bắc Ninh Hòa	Xã Tây Ninh Hòa	III-II, Khu vực, 4-6 làn xe
11	Tinh lộ 8 (ĐT.652H)	Xã Diên Điền	Xã Tân Định	III, Khu vực, 2-4 làn xe
12	Tinh lộ 2 (ĐT.653)	Xã Diên Khánh	Xã Khánh Vĩnh	III, Khu vực, 4 làn xe
13	Hương lộ 39 (ĐT.653C)	Xã Suối Dầu	Xã Diên Lâm	III, Khu vực, 2-4 làn xe
14	Hương lộ 62 (ĐT.653D)	Xã Diên Thọ	Xã Bắc Khánh Vĩnh	III; Khu vực; 2-4 làn xe
15	Khánh Bình – Khánh Hiệp (ĐT.654)	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	IV-III; Khu vực; 2 làn xe
16	Tinh lộ 8B (ĐT.654B)	Xã Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	III, Khu vực, 2-4 làn xe
17	YangBay (ĐT.654C)	Giao ĐT.653D, xã Khánh Vĩnh	Giao ĐT.656, xã Khánh Sơn	III; Khu vực; 2-4 làn xe
18	Đường tỉnh ĐT.655B (ĐT.655B)	Xã Cam Lâm	Xã Cam Lâm	II; Đô thị; 4 làn xe
19	Tinh lộ 9 (ĐT.656)	Phường Ba Ngòi	Xã Tây Khánh Sơn	III; Khu vực; 2-4 làn xe
20	Ba Cùm Nam (thuộc 656B)	Xã Đông Khánh Sơn	Xã Bắc Ái Đông	III
21	Phạm Văn Đồng (ĐT.657)	Phường Bắc Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang	III; II; Đô thị; Khu vực
	Nguyễn Thị Ngọc Oanh (ĐT.657)	Phường Bắc Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang	
	Nguyễn Đình Chiêu (ĐT.657)	Phường Bắc Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang	
	Trần Phú (ĐT.657)	Phường Nha Trang	Phường Nha Trang	

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
	Trần phú nối dài - Hàm Cù Hin	Điểm cuối đường Trần Phú, xã Nam Nha Trang	Giao ĐT.655, xã Cam Lâm	III; II; Đô thị; Khu vực; đoạn qua hầm theo dự án riêng
22	Đường 2/4; Trần Quý Cáp và 23/10-Nha Trang (ĐT.657B)	Phường Bắc Nha Trang	Xã Diên Khánh	II; Đô thị; 4 làn xe
23	Nguyễn Xiển (ĐT.657C)	Phường Bắc Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang	Giữ nguyên QH cũ
24	Vành đai 2 (ĐT.657D)	Phường Bắc Nha Trang	Phường Nam Nha Trang	II, Đô thị, 4 làn xe
25	Võ Nguyên Giáp (ĐT.657G)	Phường Nha Trang	Xã Diên Khánh	I; Đô thị; 4-6 làn xe
26	Lê Hồng Phong (ĐT.657H)	Phường Nha Trang	Phường Nam Nha Trang	Khu vực; 4 làn xe
	Tô Hiệu (ĐT.657H)	Phường Nha Trang	Phường Nam Nha Trang	
27	Nguyễn Tất Thành – Cầu Long Hồ - Nguyễn Chí Thanh (ĐT.657I)	Phường Nam Nha Trang	Giao QL.1, P. Bắc Cam Ranh	II; Đô thị; 4 làn xe
	Đường tỉnh ĐT.657I kéo dài (QL.1-Nguyễn Tất Thành)	Giao QL1, P. Bắc Cam Ranh	Giao đường tránh QL.1, xã Cam An	II; Đô thị; 4 làn xe
28	Tỉnh lộ 3 (ĐT.657K)	Phường Nam Nha Trang	Xã Suối Dầu	III; Đô thị; 4 làn xe
29	Đường lên KDL Yersin (ĐT.657K)	Xã Suối Dầu	Xã Khánh Sơn	III, Khu vực, 2-4 làn xe
30	Đường Tỉnh 701 (ĐT.701)	Đường Yên Ninh, P. Đông Hải	Quốc lộ 1, xã Cà Ná	III; 2-4 làn xe
31	Đường Tỉnh 702 (ĐT.702)	Đường Yên Ninh, P. Ninh Chữ	Giao QL.1 tại xã Công Hải	III; 2-4 làn xe
32	Đường Tỉnh 702B (ĐT.702B)	Đường tỉnh 702, xã Vĩnh Hải	Quốc lộ 27, phường Đô Vinh	II; Đô thị; 4-6 làn xe
37	Đường tỉnh 703 (ĐT.703)	Quốc lộ 1, xã Thuận Bắc	Quốc lộ 1, xã Thuận Nam	III; Đô thị; 4-6 làn xe
38	Đường Tỉnh 704 (ĐT.704)	Đường tỉnh 703, xã Xuân Hải	Đường Yên Ninh, phường Ninh Chữ	II-III; 2-4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
39	Đường Tỉnh 704 nối dài (ĐT.704B đoạn 1)	Đường tỉnh 704, phường Ninh Chữ	Đường tỉnh 702B, xã Ninh Hải	II-III; 2-4 làn xe
40	Đường Tỉnh 705 (ĐT.705)	Quốc lộ 1, xã Xuân Hải	Đường tỉnh 708, xã Mỹ Sơn	II-III; 2-4 làn xe
41	Đường Tỉnh 706 (ĐT.706)	Quốc lộ 1, xã Công Hải	Quốc lộ 27B, xã Bắc Ái Đông	IV; 2 làn xe
42	Đường Tỉnh 707 (ĐT.707)	Quốc lộ 27B, xã Ninh Sơn	Đường tỉnh 656, xã Tây Khánh Sơn	IV-III; 2 làn xe
43	Đường tỉnh 707B (ĐT.707B)	Quốc lộ 27, xã Mỹ Sơn	Thác Cha Pơ, xã Bắc Ái Tây	III; 2-4 làn xe
44	Đường Tỉnh 708 (ĐT.708)	Quốc lộ 1, xã Ninh Phước	Ranh giới tỉnh Khánh Hòa - tỉnh Lâm Đồng (xã Ninh Sơn)	III-IV; 2-4 làn xe
45	Đường Tỉnh 709 (ĐT.709)	Quốc lộ 1, xã Thuận Nam	Quốc lộ 27, xã Ninh Sơn	III-IV; 2-4 làn xe
46	Đường Tỉnh 709B (ĐT.709B)	Quốc lộ 1, xã Phước Dinh	Xã Phước Hà	III-IV; 2-4 làn xe
47	Đường tỉnh 709C (Đường nối cao tốc đến KCN Cà Ná) (ĐT.709C)	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam, xã Phước Hà	Đường tỉnh 701, xã Cà Ná	II; 2-6 làn xe
48	Đường tỉnh 709D (Quốc lộ 27 đi Tà Năng) (ĐT.709D)	Quốc lộ 27, xã Ninh Sơn	Tà Năng, tỉnh Lâm Đồng	III-II; 2-6 làn xe
49	Đường Tỉnh 710 (ĐT.710)	Đường An Long - Trại Giống, xã Phước Dinh	Đường tỉnh 701, xã Phước Dinh	III; Khu vực; 2-4 làn xe
50	Đường Kiên Kiên - Bình Nghĩa (ĐT.704B đoạn 2)	Đường tỉnh 702B, xã Ninh Hải	Quốc lộ 1, xã Thuận Bắc	III; Khu vực; 2-4 làn xe
51	Đường Ma Nới - Gia Hoa (ĐT.709E)	Đường tỉnh 709D, xã Anh Dũng	Cổng thôn Gia Hoa, tỉnh Lâm Đồng	IV; 2 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
52	Đường Phước Đại - Phước Trung ((ĐT.705C)	Quốc lộ 27B, xã Bắc Ái Đông	Đường tỉnh 705, xã Mỹ Sơn	IV; 2 làn xe
53	Đường Văn Lâm - Sơn Hải (ĐT.703B)	Quốc lộ 1, xã Thuận Nam	Đường tỉnh 701, xã Phước Dinh	III; Khu vực; 2-4 làn xe
54	Đường Lâm Sơn - Phước Hòa (ĐT.707E)	Quốc lộ 27, xã Lâm Sơn	Đường tỉnh 707, xã Bắc Ái Tây	IV; 2 làn xe
II	Đường tỉnh quy hoạch mới			
1	Đường tỉnh 652L (ĐT.652L)	Giao QL.26, xã Tây Ninh Hòa	Giao ĐT.651D, xã Bắc Ninh Hòa	III; Khu vực; 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 653E (ĐT.653E)	Giao ĐT.653, xã Diên Thọ	Xã Trung Khánh Vĩnh	III; Khu vực; 2 làn xe
3	Đường tỉnh 653F (ĐT.653F)	Xã Diên Điền	Xã Diên Thọ	III; Đô thị; 4 làn xe
4	Đường tỉnh 655 (ĐT.655)	Xã Cam Lâm	Xã Cam Lâm	II; Đô thị; 4-6 làn xe
5	Đường tỉnh 655D (ĐT.655D)	Giao ĐT.657I, Xã Cam Lâm	Tuyến tránh QL.1, ranh giới xã Cam Lâm, xã Cam Hiệp	II; Đô thị; 4-6 làn xe
6	Vành đai 3 (ĐT.657E)	Phường Bắc Nha Trang	Phường Nam Nha Trang	II; Đô thị; 4 làn xe
7	Đường tỉnh 657L (ĐT.657L);	Giao ĐT.657G, phường Tây Nha Trang	Giao QL.1, xã Diên Điền	II; Đô thị; 4-6 làn xe
8	Đường tỉnh 657M (ĐT.657M)	Giao ĐT.657, P. Bắc Nha Trang	Giao QL.1, xã Diên Điền	II; Đô thị; 4 làn xe
9	Đường Tỉnh 701B (Đường Vành đai phía Đông Nam) khu vực Nam Khánh Hòa	Giao QL.27, P.Đô Vinh	Giao ĐT.701, xã Phước Dinh	II; Đô thị; 4-6 làn xe
10	Đường Tỉnh 705B (Đường nối cao tốc CT.01) Đô vinh – Ninh Chữ	Giao QL.27, P.Đô Vinh	Giao đường Trường Chinh, phường Ninh Chữ	II; Đô thị; 4-6 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
11	Đường Tỉnh 707C	Giao QL.27, xã Lâm Sơn	Giao QL.27B, xã Bác Ái	III; Khu vực; 2-4 làn xe
12	Đường Tỉnh 707D	Giao QL.27 và ĐT.709, xã Ninh Sơn	Giao QL.27, xã Lâm Sơn	III; Khu vực; 4 làn xe
V	Đường động lực quy hoạch mới			
1	Dự án hạ tầng giao thông liên vùng kết nối từ Cảng biển tổng hợp Cà Ná lên các tỉnh khu vực Nam Tây Nguyên	Đường tỉnh 709D, xã Anh Dũng	Xã Cà Ná	II-III; 2-6 làn xe
2	Tuyến đường ven biển kết nối khu vực Cam Ranh - Nam Khánh Hòa	Đường tỉnh 702, xã Công Hải	Tuyến đường ven biển thuộc phường Bắc Cam Ranh	II-III; 2-6 làn xe
3	Tuyến đường động lực kết nối cao tốc Bắc Nam - Sân bay Thành Sơn đến Khu du lịch Quốc gia Ninh Chữ	Cao tốc Bắc Nam, phường Đô Vinh	Phường Ninh Chữ	II-III; 2-6 làn xe

Ghi chú:

Tên các tuyến đường, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn các tuyến đường nêu trên sẽ được xác định thể trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, qua các khu dân cư tập trung, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch đô thị, nghiên cứu quy mô đảm bảo số làn xe tối thiểu theo cấp đường quy hoạch, hướng tuyến nghiên cứu theo điều kiện thực tế, đảm bảo tính khả thi và tính kinh tế.

2. Đường sắt

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)
A	Đường sắt quốc gia		
I	Các tuyến hiện có		
1	Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh	xã Đại Lãnh	xã Cà Ná
2	Tháp Chàm (Khánh Hòa) – Đà Lạt (Lâm Đồng)	P. Đô Vinh	Xã Lâm Sơn
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Đường sắt tốc độ cao Bắc-Nam	Xã Đại Lãnh	Xã Phước Hà

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)
B	Đường sắt chuyên dụng		
1	Nghiên cứu xây dựng đường sắt nối từ ga Cà Ná đến cảng tổng hợp Cà Ná		
2	Nghiên cứu xây dựng đường sắt nối từ ga Ninh Hòa đến khu bến Nam Vân Phong		
3	Nghiên cứu khôi phục đường sắt nối từ Ga Ngã Ba (Cam Ranh) đến Cảng Ba Ngòi		
C	Đường sắt đô thị		
1	Nghiên cứu xây dựng đường sắt đô thị kết nối các trung tâm hành chính, du lịch, công nghiệp, đô thị với Cảng hàng không Vân Phong, Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Thành Sơn.		

3. Đường hàng không

TT	Quy hoạch	Quy mô, cấp sân bay	Công suất thiết kế dự kiến
1	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E và sân bay quân sự cấp I	Theo Quyết định phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch hệ thống Cảng Hàng không toàn quốc 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 được duyệt
2	Cảng hàng không Thành Sơn	4C và sân bay quân sự cấp I	
3	Cảng hàng không Vân Phong	4E và sân bay quân sự cấp I	

4. Luồng hàng hải, hệ thống cảng biển, các khu neo đậu chuyển tải, khu neo đậu tránh, trú bão, bến phao: Vị trí, phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Cảng cạn

TT	Tên cảng/bến	Ghi chú
I	Cảng cạn	
1	Cảng cạn Vân Phong	Xã Bắc Ninh Hòa

TT	Tên cảng/bến	Ghi chú
2	Cảng cạn Cam Ranh	P. Cam Ranh, P. Cam Linh
3	Cảng cạn Lợi Hải	Xã Thuận Bắc
4	Cảng cạn Cà Ná	Xã Cà Ná
5	Các cảng cạn tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển, đáp ứng các điều kiện theo quy định	

6. Luồng, bến thủy nội địa

TT	Tên tuyến	Tuyến; Tổng chiều dài tuyến khoảng (km)	Cấp kỹ thuật tối thiểu
1	Khu vực Vịnh Vân Phong	08 tuyến; 146,69 km	IV
2	Khu vực Vịnh Nha Trang	24 tuyến; 360,78 km	IV
3	Khu vực Đầm Nha Phu	07 tuyến; 93,03 km	IV
4	Khu vực Vịnh Cam Ranh	03 tuyến; 46,73 km	IV
6	Các luồng tuyến thủy nội địa Khu vực Vịnh Vĩnh Hy, Ninh Chữ, Vĩnh Tân – Cà Ná tối thiểu cấp IV		

7. Cảng, bến thủy nội địa

TT	Khu vực	Số lượng, loại bến
1	Khu vực Vịnh Vân Phong	50 bến (30 bến khách, 20 bến tổng hợp)
2	Khu vực Vịnh Nha Trang	86 bến (65 bến khách, 02 bến hàng hóa, 16 bến tổng hợp, 03 bến chuyên dùng)
3	Khu vực Vịnh Cam Ranh	46 bến (25 bến khách, 20 bến tổng hợp, 01 bến chuyên dùng)
4	Khu vực Đầm Nha Phu	17 bến (13 bến khách, 04 bến tổng hợp)
5	Các khu vực khác: Duy trì bến thủy nội địa Bãi Kinh, Vĩnh Hy. Quy hoạch thêm bến thủy nội địa Thái An, Bình Tiên-Ninh Chữ, Đông Hải, Mũi Dinh, bến thủy khu vực Cà Ná, khu vực Hòn Đỏ, bổ sung thêm bến khi nhu cầu thực tế tăng. Quy hoạch các luồng tuyến thủy nội địa phục vụ du lịch gần bờ và trên cơ sở hành lang vận tải vận tải thủy ven biển qua địa bàn tỉnh, kết nối các cảng, bến, cụm bến cảng được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, có khả năng kết nối với luồng của các địa phương lân cận	

Ghi chú: Phương án phát triển mạng lưới giao thông mang tính định hướng. Trong quá trình thực hiện có thể cập nhật điều chỉnh theo các Quyết định điều chỉnh của quy hoạch cấp trên (nếu có). Quy mô đầu tư, điểm đầu, điểm cuối, hướng tuyến sẽ được xác định trong các dự án đầu tư.

PHỤ LỤC V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH
KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

A. NGUỒN ĐIỆN CÓ TRONG QUY HOẠCH ĐIỆN VIII VÀ ĐIỆN VIII ĐIỀU CHỈNH

1. Nguồn nhiệt điện

STT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
1	LNG Cà Ná	1500	2026 - 2030	Nhà máy nhiệt điện LNG
2	Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1	2000-3200	2031 - 2035	Điện hạt nhân
3	Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2	2000-3200	2031 - 2035	Điện hạt nhân

2. Nguồn thủy điện

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Năm vận hành
1	Thủy điện tích năng Bác Ái	1200	2026 - 2030
2	Thủy điện tích năng Phước Hòa	1200	2026 - 2030
3	TĐ Đa Nhim MR (giai đoạn 2)	80	2026 - 2030

3. Nguồn thủy điện nhỏ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
I	Giai đoạn 2025 - 2030					
1	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	22	2026 - 2030	Xã Bác Ái Tây, Xã Lâm Sơn, Xã Ninh Sơn	Xây dựng mới trạm biến áp nâng 6,3(10,5)/110kV Phước Hòa, công suất 1x28 MVA đồng bộ với nhà máy thủy điện Phước Hòa. - Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ Nhà máy thủy điện Phước Hòa đấu nối vào thanh cái 110kV của TBA 220kV Nhà máy thủy điện Đa Nhim, dây dẫn ACSR 185mm ² , chiều dài khoảng 16km. - Mở rộng	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
					01 ngăn lộ 110kV tại trạm 220kV Nhà máy thủy điện Đa Nhim.	
2	Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 2	7	2026 - 2030	Xã Ninh Sơn, Xã Lâm Sơn	Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 2 đấu nối vào hệ thống điện bằng đường dây 22kV có tiết diện dây AC185mm ² đấu nối vào ngăn lộ thanh cái 22kV của Trạm biến áp 110/22kV Ninh Sơn, chiều dài đường dây 22kV khoảng 4,7 km.	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ
3	Nhà máy thủy điện Lâm Sơn	11	2026 - 2030	Xã Lâm Sơn	Đấu nối nhà máy thủy điện Lâm Sơn chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha. Các hạng mục đầu tư xây dựng đường dây và TBA phục vụ đấu nối như sau: + Xây dựng trạm nâng áp 6,3/110kV NMTĐ Lâm Sơn công suất 1x12MVA. + Xây dựng đường dây 110kV từ trạm nâng áp 6,3/110kV NMTĐ Lâm Sơn đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhim Hạ Sông Pha, dây dẫn ACSR-2x240, chiều dài khoảng 0,5km	Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ
4	Nhà máy thủy điện Hạ Mỹ Sơn	10,5	2026 - 2030	Xã Mỹ Sơn	Đường dây 110kV mạch kép đấu nối NMTĐ Hạ Mỹ Sơn chuyển tiếp trên DZ 110kV Đa Nhim - Tháp Chàm, dây dẫn ACSR-185mm ² , chiều dài khoảng 2km.	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
5	Thủy điện Phước Sơn	14	2026 - 2030	Xã Tây Khánh Sơn và Xã Bắc Ái Tây	Đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 22kV lộ 472 của TBA 110kV Ninh Sơn	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ
6	Nhà máy thủy điện Phước Vinh 2 (kết hợp thủy lợi)	4	2026 - 2030	Xã Phước Hậu	Đấu nối vào ngăn lộ 22kv trạm 110kv Tháp Chàm Chiều dài đường dây 1km	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ
7	Tiềm năng mở rộng thủy điện Sông Ông (Nhà máy Thủy điện Sông Ông mở rộng)	4	2026 - 2030	Xã Ninh Sơn	Đấu nối đường 22kv đến Trạm 110kV Ninh Sơn	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ
8	Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy thủy điện Sông Chò 2	1,6	2026 - 2030	Xã Trung Khánh Vĩnh	ĐZ 35kV Sông Chò 2-Khánh Vĩnh, mạch đơn, chiều dài 26km	Phân bổ công suất tăng thêm theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
						Thủ tướng Chính phủ
9	Thủy điện Sông Chò 2 – Bạc 2	4	2026 - 2030	Xã Trung Khánh Vĩnh	Đầu nối vào ĐZ 35kV Sông Chò 2- Khánh Vĩnh, mạch đơn, chiều dài 26km hiện hữu	Phân bổ công suất tăng thêm theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ
10	Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy thủy điện Sông Giang 2 - Giai đoạn 1	2,4	2026-2030	Xã Trung Khánh Vĩnh	ĐZ 110V Sông Giang 2- Diên Khánh, mạch đơn, chiều dài 29km.	Phân bổ công suất tăng thêm theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ
II	Giai đoạn 2031 - 2035					
11	Dự án mở rộng quy mô Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1	6	2031 - 2035	Xã Ninh Sơn	Đầu nối tại TBA 110/22kV Ninh Sơn	Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Ninh

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
						Thuận (nay là UBND tỉnh Khánh Hòa)
12	Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông	6	2031 - 2035	Xã Ninh Sơn	đấu nối vào đường dây hiện hữu của Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông	Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận (nay là UBND tỉnh Khánh Hòa)
13	Nhà máy thủy điện Phước Vinh 1 (kết hợp thủy lợi)	6,5	2031 - 2035	Xã Phước Hậu và xã Mỹ Sơn	Đấu nối vào ngăn lộ 22kv trạm 110kv Tháp Chàm Chiều dài đường dây 9km.	Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận (nay là UBND tỉnh Khánh Hòa)
14	Dự án thủy điện Tân Sơn	10	2031 - 2035	Xã Ninh Sơn	Đấu nối tại TBA 110/22kV Ninh Sơn.	Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
						tỉnh Ninh Thuận (nay là UBND tỉnh Khánh Hòa)
15	Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy thủy điện Sông Giang 2 - Giai đoạn 2	2	2031 - 2035	Xã Trung Khánh Vĩnh	ĐZ 110V Sông Giang 2-Diên Khánh, mạch đơn, chiều dài 29km.	Phân bổ công suất tăng thêm theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ

Ghi chú:

Việc đầu tư các dự án nguồn điện căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định. Vị trí, quy mô, phạm vi, ranh giới sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn và bước chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn điện gió ngoài khơi

- Giai đoạn 2025 – 2030: Tổng công suất: 2.000 MW.
- Giai đoạn 2031 – 2035: Tổng công suất: 2.300 MW.

Ghi chú: Việc triển khai đầu tư các dự án cụ thể sẽ được thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền có quyết định phân bổ công suất chính thức cho địa phương. Việc xác định tọa độ vị trí các dự án điện gió ngoài khơi tuân thủ theo các quy

định của pháp luật và được xác định ở giai đoạn chuẩn bị dự án, bảo đảm không chồng lấn với các quy hoạch khác.

5. Nguồn điện gió trên bờ, gần bờ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
Theo Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ					
1	Nhà máy điện gió Nexif Energy Khánh Hòa 1	102	2026 - 2030	Xã Đông Khánh Sơn, xã Cam An và phường Ba Ngòi.	Đấu nối chuyên tiếp trên một mạch ĐD 220kV Nha Trang - Tháp Chàm 2
2	Nhà máy điện gió Tri Hải	39,5	2026 - 2030	Xã Ninh Hải, Xã Thuận Bắc	Đấu nối chuyên tiếp trên ĐD 220kV Nha Trang - Tháp Chàm 1 mạch 2
3	Nhà máy điện gió V2	40	2026 - 2030	Xã Phước Dinh	ĐD 220kV mạch đơn đến thanh cái 220kV TBA 500kV Thuận Nam
4	Nhà máy điện gió Phước Hữu	50	2023 - 2027	Xã Phước Hữu	Xây mới, đấu nối ĐG Phước Hữu, thay cho ĐD 110 kV ĐG Phước Hữu -110 ký Ninh Phước đã được phê duyệt tại Quyết định số 3768/QĐ-BCT ngày 27/07/2011 do lưới điện 110 kV không có khả năng giải tỏa. Trạm nâng áp 220 kV ĐG Phước Hữu có công suất 63 MVA
5	Nhà máy Phong điện Việt Nam Power số 1	30	2023 - 2027	Xã Thuận Nam; Xã Cà Ná	- Xây dựng trạm biến áp 110kV nhà máy phong điện Việt Nam Power số 1, công suất 1x40MVA. - Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ TBA 110kV Nhà máy phong điện Việt Nam Power số 1 đấu nối chuyên tiếp lên đường dây 110kV mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí (hay đường dây 110kV từ TBA 220kV Ninh Phước - TBA 220kV Phan Rí), dây dẫn

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
					phân pha 2xACSR300, chiều dài 0,1km.
6	Nhà máy điện gió Công Hải 1 – Giai đoạn 2	25	2023 - 2027	Xã Công Hải	- Dự án đấu nối từ Trạm biến áp nâng áp 110kV NMDG Công Hải 1- Giai đoạn 2 chuyển tiếp với đường dây 110kV Ninh Hải - Nam Cam Ranh bằng đường dây mạch kép phân pha với dây dẫn ACSR 2x240, chiều dài 800m và đã được phê duyệt tại Quyết định số 911/TTg CN ngày 15/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ
7	Nhà máy điện gió Công Hải 1 – Giai đoạn 1	3	2023 - 2027	Xã Công Hải.	- Dự án đấu nối chuyển tiếp với xuất tuyến 474 đường dây 22kV Nam Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa bằng đường dây ACSR 120, chiều dài 2,13km
8	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity - Ninh Thuận	65	2023 - 2027	Xã Thuận Nam, xã Phước Hà	Đấu nối chuyển tiếp trên một mạch ĐD 220kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm
9	Nhà máy điện gió Đầm Nại 3	39,4	2023 - 2027	Xã Ninh Hải	Xây dựng trạm biến áp 110KV dự án nhà máy điện gió Đầm Nại 3, đấu nối về thanh cái 110KV trạm biến áp Dự án nhà máy điện gió Đầm Nại 4, dây dẫn AC240, chiều dài 1,8Km
10	Nhà máy điện gió Đầm Nại 4	27,6	2023 - 2027	xã Thuận Bắc	Xây dựng trạm biến áp 110KV dự án nhà máy điện gió Đầm Nại 4, đấu nối về thanh cái 110KV trạm biến áp 220KV Tháp Chàm, dây dẫn AC300, chiều dài 2,0 Km
11	Nhà máy điện gió BIM mở rộng giai đoạn 2	50	2023 - 2027	Xã Thuận Nam	Đấu nối về TBA 220kV NMDG BIM (hiện hữu)

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
12	Nhà máy điện gió 7A giai đoạn 2	21	2023 - 2027	Xã Thuận Nam	Mở rộng 01 ngăn lộ 110kV dự án điện gió 7A giai đoạn 2 tại TBA 110kV của điện gió 7A, đấu nối bằng đường dây 110kV nhà máy điện gió 7A về thanh cái 110kV của TBA 220kV Ninh Phước
13	Nhà máy điện gió Phước Dân	45	2023 - 2027	xã Phước Hữu, xã Phước Hậu, xã Ninh Phước	- Xây dựng trạm nâng áp 110kV NMĐG Phước Dân, quy mô 1x63MVA - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, ACSR-240, dài khoảng 5km từ trạm 110kV NMĐG Phước Dân đến thanh cái 110kV trạm 220kV Phước Thái - Mở rộng 01 ngăn lộ 110kV tại trạm 220kV Phước Thái.
14	Nhà máy điện gió Bầu Ngủ	25,2	2023 - 2027	Xã Phước Dinh	Lắp đặt thêm 01 máy biến áp 22/110kV công suất 1x31,5MVA tại TBA Trang trại điện mặt trời hồ Bầu Ngủ
Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ					
15	Nhà máy điện gió TDX Khánh Hòa 1	100	2025 – 2030	Xã Cam Lâm.	ĐZ 220 kV với 02 mạch đấu nối chuyển tiếp trên mạch 220 kV Nha Trang - Tháp Chàm
16	Nhà máy điện gió EEC Khánh Hòa	100	2025 – 2030	Xã Nam Cam Ranh và xã Công Hải	Đấu nối vào mạch 2 của ĐZ 220 kV Nha Trang - Tháp Chàm
17	Điện gió Tri Hải (giai đoạn 2)	39,5	2025 - 2030	Xã Ninh Hải, xã Vĩnh Hải	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Nha Trang - Tháp Chàm mạch 2 từ giai đoạn 1
18	Điện gió Bắc Sơn	60,5	2025 - 2030	Xã Ninh Hải, xã Thuận Bắc	ĐD 220kV từ NMĐG Bắc Sơn đấu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Nha Trang - Tháp Chàm mạch 2
19	Điện gió hồ Núi Một	50	2025 - 2030	Xã Phước Dinh	Đường dây 35(22) kV 6 mạch từ Nhà máy đến TBA 220kV

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
					NMĐMT hồ Núi Một 2; Nâng công suất TBA 220kV NMĐMT hồ Núi Một 2 lên (100+125) MVA
20	Điện gió BIM mở rộng giai đoạn 3	120	2025 - 2030	Xã Thuận Nam, xã Cà Ná và xã Phước Dinh	Đấu nối về TBA 220kV NMĐG BIM (hiện hữu); Đầu tư mở rộng MBA T2 33/33/200W, công suất 200MVA tại vị trí dự phòng TBA 220kV NMĐG BIM. Đầu tư mở rộng các ngăn lộ 220kV tại TBA 220kV NMĐG BIM đồng bộ với MBA T2 và hoàn thiện sơ đồ nối điện tại TBA 220kV NMĐG BIM. Đầu tư mở rộng 01 ngăn lộ 220kV tại Trạm cắt Quán Thẻ (278). Treo mạch 2 ĐZ 220kV NMĐG BIM - Trạm cắt Quán Thẻ
21	Điện gió V2 Mở rộng	769	2025 - 2030	Xã Phước Dinh	ĐD 220kV mạch kép ĐG biển Phước Dinh - TBA 500 kV Thuận Nam

6. Nguồn điện mặt trời tập trung

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
1	ĐMT Phước Thái 2	87	2025 - 2030	Xã Phước Hữu	Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 220kV Phước Thái
2	ĐMT Phước Thái 3	43,5	2025 - 2030	Xã Phước Hữu	Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 220kV Phước Thái
3	ĐMT Phước Hữu 2 (*)	184	2026 - 2030	Xã Phước Hữu	Xây dựng ĐD 220kV mạch kép đấu nối TC TBA 220kV Ninh Phước

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
4	ĐMT Phước Trung (*)	40	2026 - 2030	xã Mỹ Sơn	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Tháp Chàm - Nha Trang
5	ĐMT Ninh Sim (*)	32	2025 - 2030	Xã Tây Ninh Hòa	Xây dựng TBA 22/110kV ĐMT Ninh Sim, công suất 50MVA. - Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn đấu nối về Nhà máy bã mía Ninh Hòa, dây dẫn AC-185 mm ² , chiều dài 6,5km.
6	ĐMT Nhị Hà Solar Farm	80	2025 - 2030	xã Phước Hà	Xây dựng ĐZ mạch đơn 220kV Đầu về thanh cái 220 kV trạm 500/220 kV Thuận Nam
7	Điện mặt trời hồ Sông Sắt	70	2025 - 2030	Xã Bắc Ái Đông	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ NMDMT Hồ Sông Sắt đấu nối transit trên ĐZ 220kV Tháp Chàm - Nha Trang
8	Nhà máy điện mặt trời Đông Quán Thẻ	250	2025 - 2030	Xã Thuận Nam	Đấu nối chuyển tiếp lên ĐZ 220kV Vĩnh Tân - trạm cắt 220kV Quán Thẻ, xây dựng TBA 35/220kV Đông Quán Thẻ với quy mô 03 MBA 35/220kV công suất 160MVA, ĐZ mạch kép 220kV từ TBA 35/220kV Đông Quán Thẻ đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV TC Quán Thẻ-TBA 220/500kV Vĩnh Tân.
9	ĐMT Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt giai đoạn 2	50	2025 - 2030	Xã Mỹ Sơn	Đấu nối về TBA 220kV Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt (hiện hữu GD 1)
10	ĐMT Hacom Solar Giai đoạn 2	50	2025 - 2030	Xã Thuận Nam	Đấu nối về ngăn lộ 220kV TBA 220kV NMDMT Hacom Solar

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
11	Dự án ĐMT hồ CK7	50	2025 - 2030	Xã Phước Hà	Đầu chuyển tiếp trên ĐĐ 220kV Ninh Phước - Thuận Nam
12	Điện mặt trời Ninh Phước 6.3	50	2025 - 2030	Xã Phước Hữu	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ TBA 220kV NMĐMT Ninh Phước 6.3 đấu nối transit trên ĐZ 220kV Ninh Phước - 500kV Ninh Sơn
13	ĐMT Hồ Sông Than	50	2025 - 2030	Xã Anh Dũng	Đường dây 220kV ĐMT Hồ Sông Than - TBA 500 kV Ninh Sơn mạch kép
14	ĐMT Hòa Sơn Dốc Dài	400	2025 - 2030	Xã Mỹ Sơn, Xã Anh Dũng	ĐĐ 220kV ĐMT Hòa Sơn Dốc Dài- TBA 500kV Ninh Sơn mạch kép
15	ĐMT Bác Ái 1	150	2025 - 2030	Xã Bác Ái	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ ĐMT Bác Ái 1 đầu chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Đa Nhim - Tháp Chàm 2
16	ĐMT Ninh Sơn 1	73,5	2025 - 2030	Xã Ninh Sơn	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV ĐMT Ninh Sơn 1 đầu nối transit trên ĐZ 220kV Ninh Phước - Trạm biến áp 500kV Ninh Sơn
17	Nhà máy điện mặt trời Đông Quán Thẻ 2	50	2025 - 2030	Xã Thuận Nam	Đầu nối về trạm cắt 220kV Quán Thẻ với khối lượng như sau: - Đầu tư MBA T2 35/220kV - 63MVA tại vị trí dự phòng của TBA BIM 3 và các thiết bị đồng bộ, hoàn thiện sơ đồ đấu nối TBA 220kV BIM 3 - Mở rộng 1 ngăn lộ xuất tuyến 220kV TBA BIM 3 đi Trạm cắt Quán Thẻ - Treo mạch 2 đường dây 220kV BIM3 - Trạm cắt

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					Quán Thê. - Mở rộng 1 ngăn lộ 220kV tại Trạm cắt Quán Thê (271)
18	ĐMT Hòa Sơn Suối Ông 4	350	2025 - 2030	Xã Lâm Sơn và xã Ninh Sơn	Đường dây 220kV ĐMT Hòa Sơn Suối Ông 4 - TBA 500 kV Ninh Sơn mạch kép
19	ĐMT Phước Ninh mở rộng GD 2	50	2025 - 2030	Xã Thuận Nam	XD ĐD 220kV mạch kép ACSR 2x330 từ trạm 220kV ĐMT Phước Ninh mở rộng đấu chuyển tiếp trên ĐD 220kV từ trạm 500kV Thuận Nam đi 500kV Vĩnh Tân
20	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 1 (GD2)	49,9	2025 - 2030	Xã Phước Hậu	Đấu nối về thanh cái 110kV Trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Phước Thái
21	Điện mặt trời Bác Ái 7 hồ Sông Cái	70	2025 - 2030	Xã Bác Ái Tây	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ NMDMT Hồ Bác Ái đấu nối transit trên ĐZ 220kV Tháp Chàm - Đa Nhim
22	ĐMT Nhị Hà Solar Farm (GD2)	50	2031 - 2035	Xã Phước Hà	Xây dựng ĐZ mạch đơn 220kV đấu về thanh cái 220 kV trạm 500/220 kV Thuận Nam
23	Dự án ĐMT hồ CK7 (GD2)	100	2031 - 2035	Xã Phước Hà	Đấu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Ninh Phước - Thuận Nam
24	Dự án ĐMT Ninh Phước 7	200	2031 - 2035	Xã Phước Hữu, xã Phước Hậu	Đấu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Ninh Phước – Ninh Sơn
25	Nhà máy điện mặt trời Đông Quán Thê (GD2)	50	2031 - 2035	Xã Thuận Nam	NMDMT Đông Quán Thê đấu nối chuyển tiếp lên ĐZ 220kV Vĩnh Tân - trạm cắt 220kV Quán Thê, xây dựng TBA 35/220kV Đông Quán Thê với quy mô 03 MBA

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					35/220kV công suất 160MVA và 02 ngăn xuất tuyến ĐZ 220kV, dự phòng vị trí 01 ngăn ĐZ 220kV đi TBA 220kV Cà Ná. - ĐZ mạch kép 220kV từ TBA 35/220kV Đông Quán Thẻ đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV TC Quán Thẻ - TBA 220/500kV Vĩnh Tân
26	ĐMT Hòa Sơn Suối Ông 4	50	2031 - 2035	Xã Lâm Sơn	ĐD 220kV Hòa Sơn Suối Ông 4- TBA 500kV Ninh Sơn mạch kép
27	ĐMT Bắc Ái 7 hồ Sông Cái	60	2031 - 2035	Xã Bắc Ái Tây	Đấu nối transit trên ĐD 220kV Tháp Chàm- Đa Nhim
28	Điện mặt trời Ninh Phước	276	2031 - 2035	Xã Phước Hậu	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch của ĐZ 220kV Ninh Phước - trạm 500kV Ninh Sơn; với các hạng mục đầu tư xây dựng phục vụ đấu nối như sau: - Xây dựng mới TBA 220kV ĐMT Ninh Phước công suất 2x150MVA để gom công suất NĐMT Ninh Phước; - Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép đấu nối NĐMT Ninh Phước chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 220kV Ninh Phước - trạm 500kV Ninh Sơn.
29	ĐMT Hồ Bà Râu	80	2031 - 2035	Xã Thuận Bắc	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Cam Ranh - Tháp Chàm
30	ĐMT Phước Ninh mở rộng GD 2	38	2031 - 2035	Xã Thuận Nam	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ trạm nâng áp 220kV ĐMT Phước Ninh

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					mở rộng đầu chuyển tiếp trên ĐZ 220kV từ trạm 500kV Thuận Nam đi trạm 500kV Vĩnh Tân
31	ĐMT 7A	50	2031 - 2035	Xã Thuận Nam	Gom công suất về TBA 110kV NMĐG 7A hiện hữu bằng ĐD 22kV mạch kép (truyền tải lên lưới điện Quốc gia bằng ĐD 110kV từ NMĐG 7A đi TBA 220kV Ninh Phước mạch kép
32	Dự án ĐMT hồ Cho Mo	80	2031 - 2035	Xã Mỹ Sơn	Đầu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Tháp Chàm- Đa Nhim
33	Điện mặt trời Nhị Hà - Giai đoạn 2	150	2031 - 2035	Xã Phước Hà	Nâng công suất TBA 220kV ĐMT Nhị Hà từ 63MVA thành (63+150)MVA
34	Điện mặt trời hồ Núi Một 2	80	2031 - 2035	Xã Phước Dinh	Xây dựng ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA 220kV NMĐMT hồ Núi Một 2 đầu nối về trạm 220kV Ninh Phước
35	ĐMT hồ Tân Giang	50	2031 - 2035	Xã Phước Hữu	Đầu nối bằng cáp điện áp 220kV vào TBA 220kV NMĐMT Thiên Tân 1.2. Các hạng mục đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp 220kV phục vụ đầu nối như sau: + Xây dựng TBA 22/220kV NMĐMT hồ Tân Giang công suất 1X50MVA; + Xây dựng ĐZ 220kV mạch đơn đầu vào TBA 220kV NMĐMT Thiên Tân 1.2 + Đầu tư mở rộng 1 ngăn lộ ĐZ 220kV tại TBA 220kV NMĐMT Thiên

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					Tân 1.2
36	ĐMT Thuận Nam 11	50	2031 - 2035	Xã Thuận Nam	Đấu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Vĩnh Tân- Ninh Phước
37	ĐMT Hòn Khô	120	2031 - 2035	Xã Mỹ Sơn	Đấu chuyển tiếp trên 01 mạch ĐD 220kV Tháp Chàm- Nha Trang
38	Nhà máy Điện mặt trời Bắc Ái 14	80	2031 - 2035	Xã Mỹ Sơn	Đường dây 110kV mạch kép ĐMT Bắc Ái 14 - TBA 220kV Tháp Chàm
39	Nhà máy điện mặt trời Hiếu Thiện	120	2031 - 2035	Xã Thuận Nam	Đấu nối thanh cái 220kV trạm 220kV Ninh Phước
40	Nhà máy điện mặt trời Phước Chiến	200	2031 - 2035	Xã Công Hải	ĐD 220kV từ NMDG Bắc Sơn đấu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Nha Trang- Tháp Chàm
41	Nhà máy điện mặt trời Tây Quán Thẻ	100	2031 - 2035	Xã Thuận Nam	Đấu nối về ngăn lộ 110kV của MBA 35/110/220kV-250MVA hiện hữu thuộc TBA 220kV ĐMT Bim 2. Đấu nối lên lưới 220kV thông qua ĐD 220kV Bim 2- Trạm cắt Quán Thẻ- rẽ Vĩnh Tân- Thuận Nam. Mở rộng 1 ngăn lộ xuất tuyến 220kV Bim 2- treo mạch 2 ĐD 220kV Bim 2 -Trạm cắt Quán Thẻ Mở rộng 1 ngăn lộ 220kV tại vị trí dự phòng tại Trạm cắt Quán Thẻ (276)
42	Nhà máy điện mặt trời Tri Hải	100	2031 - 2035	Xã Ninh Hải	Nhà máy điện mặt trời Tri Hải đấu nối về TBA 220kV NMDG Tri Hải với khối lượng như sau: - Đầu tư MBA T2 33/220W - công suất 125MVA. Nhà máy điện mặt trời Tri Hải đấu nối MBA T2.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					- Đầu tư mở rộng các ngăn lộ 220kV tại TBA 220kV NMDG Tri Hải đồng bộ với MBA T2.
43	Dự án Điện mặt trời kết hợp sản xuất Hydrogen xanh Nhị Hà 5	160	2031 - 2035	Xã Phước Hà	Xây dựng trạm 220kV đấu nối về 220kV Nhị Hà (250+125)MVA
44	Dự án Điện mặt trời kết hợp sản xuất Hydrogen xanh Thuận Nam 1	140	2031 - 2035	Xã Phước Hà	Xây dựng trạm 220kV đấu chuyển tiếp trên 2 mạch Phước Thái - Ninh Phước (250+125) MVA
45	Nhà máy điện mặt trời Ninh Sơn 2	90	2031 - 2035	Xã Anh Dũng	XD Trạm cắt 220kV đấu nối vào TBA 500kV Ninh Sơn
46	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 2	160	2031 - 2035	Xã Bác Ái	XD Trạm cắt 220kV đấu nối vào TBA 500kV Ninh Sơn
47	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3	200	2031 - 2035	Xã Bác Ái	Đề xuất xây dựng trạm cắt trạm 220kV đấu nối vào trạm biến áp 500kV Ninh Sơn
48	Nhà máy Điện mặt trời Nhị Hà	100	2031 - 2035	Xã Phước Hà	XD ĐD110kV mạch kép từ TBA 110kV ĐMT Nhị Hà đấu nối và TBA 110kV KCN Cà Ná
49	Dự án Điện mặt trời Thái Vinh 1	120	2031 - 2035	Xã Phước Hữu và Xã Phước Hậu	220kV đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch ĐD 220kV Tháp Chàm-Phước Thái- (2x250) MVA
50	Dự án Điện mặt trời Thái Vinh 2	120	2031 - 2035	Xã Phước Hữu	220kV đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch ĐD 220kV Tháp Chàm-Phước Thái-(2x250) MVA
51	Dự án Điện mặt trời Quảng Sơn 2	96	2031 - 2035	Xã Anh Dũng, xã Ninh Sơn	220kV đấu nối đến 500kV Ninh Sơn - (250+150) MVA, chung đấu nối với Quảng Sơn 1

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
52	Nhà máy điện mặt trời Thái Vinh 3	120	2031 - 2035	Xã Phước Hữu và Xã Phước Hậu	XD trạm 220kV đấu nối về 220kV Phước Thái – 250MVA
53	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 11 kết hợp hệ thống lưu trữ năng lượng (BESS)	100	2031 - 2035	Xã Bác Ái, xã Mỹ Sơn	Đấu nối ĐMT Bác Ái 11 bằng ĐD mạch kép chuyển tiếp trên ĐD 220kV Ninh Phước-Tháp Chàm
54	Nhà máy điện mặt trời Phước Hà kết hợp hệ thống lưu trữ năng lượng (BESS)	100	2031 - 2035	Xã Phước Hà	Đấu nối chuyển tiếp lên 01 mạch ĐD 220kV Thuận Nam- Ninh Phước
55	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 1.1	150	2031 - 2035	Xã Bác Ái Đông	Xây dựng mới TBA 22kV/220kV, công suất 2x125MVA đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Đa Nhím - Nha Trang hiện có
56	ĐMT Phước Hữu (Ninh Phước 10)	39,2	2031 - 2035	Xã Phước Hữu	Đấu nối vào ngăn xuất tuyến 172 trạm biến áp 110kV NMĐMT Phước Hữu - Điện lực 1
57	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 1 (GD3)	49,9	2031 - 2035	Xã Phước Hậu	Đấu nối Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 1 (GD3) về thanh cái 110kV Trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Phước Thái.(Quy mô công suất trạm biến áp nâng áp; chiều dài, dây dẫn và tiết diện đường dây; mở rộng ngăn lộ tại trạm 110KV tại Nhà máy điện mặt trời Phước Thái (nếu có), sẽ thực hiện trong giai đoạn đề xuất dự án đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc lập dự án đầu tư/báo cáo nghiên cứu khả thi;...)

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
58	Điện mặt trời Ninh Phước 8.1 (PV +BESS)	39,2	2031 - 2035	Xã Thuận Nam	Đấu nối vào thanh cái mở rộng trạm biến áp Nhà máy điện mặt trời BP Solar1, phát chung lên hệ thống lưới điện Trạm cắt 110kV Hậu Sanh
59	Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 6.2A	40	2031 - 2035	Xã Phước Hữu	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép dài khoảng 10km từ TBA 110kV tại NMĐMT Ninh Phước 6.2A đến đấu nối vào TBA 110kV KCN Phước Nam
60	ĐMT Hồ Tà Ranh	39,5	2031 - 2035	Xã Phước Hậu	Đấu nối bằng cáp điện áp 220kV vào TBA 220kV ĐMT Thiên Tân 1.2
61	ĐMT hồ Trà Co	40	2031 - 2035	Xã Bác Ái Tây	XD 2 mạch ĐD 220kV ĐMT Hồ Trà Co chuyển tiếp trên một mạch ĐD 220kV ĐMT Thiên Tân Solar- Nha Trang

Ghi chú:

- (*) Các dự án chưa được phân bổ công suất trong quy hoạch điện VIII điều chỉnh.

- Vị trí, quy mô, phạm vi, ranh giới sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bước chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Nguồn điện mặt trời mái nhà, tự sản tự tiêu

TT	Nguồn	Công suất (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm	Ghi chú
----	-------	----------------	--------------------	----------	---------

1	Các dự án Điện mặt trời mái nhà	135	2023-2030	Tỉnh Khánh Hòa	Công suất phân bổ theo Quyết định số 768/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
---	---------------------------------	-----	-----------	----------------	---

8. Nguồn điện rác

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm/phương án đấu nối	Ghi chú
1	Điện rác	52	2025-2030	Việc xác định địa điểm, quy mô công suất, phương án đấu nối tuân thủ theo quy định của pháp luật và được xác định ở giai đoạn đầu tư dự án, bảo đảm không chồng lấn với các quy hoạch khác.	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.
2	Nhà máy điện rác Khánh Hòa	26	2026-2030	+ Đầu tư xây dựng mới Trạm biến áp 110 kV Nhà máy điện rác Khánh Hòa, công suất 2x16 MVA. + Đầu tư xây dựng mới đường dây 110 kV mạch kép chiều dài khoảng 4,4 km đấu nối chuyên tiếp lên đường dây 110 kV Diên Khánh – Suối Dầu; tiết diện đường dây ACSR 400 mm ²	Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Hệ thống pin lưu trữ

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập
----	-----------	----------------	--------------------	--------------------------------

1	Hệ thống pin lưu trữ thí điểm	7	2026 - 2030	Tùy thuộc vào đề xuất của Nhà đầu tư
---	-------------------------------	---	-------------	--------------------------------------

10. Các dự án nguồn điện trong quy hoạch điện VIII và điện VIII điều chỉnh, điều chỉnh giai đoạn vận hành

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Giai đoạn vận hành theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ phê duyệt	Địa điểm	Phương án đấu nối	Điều chỉnh năm/ giai đoạn vận hành
1	Nhà máy thủy điện Sông Giang 1 (*)	12	2024 - 2025	Xã Trung Khánh Vĩnh.	Xây dựng trạm biến áp 35kV NMTĐ Sông Giang 1; xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn, dây dẫn ACSR95/16 đấu nối vào Trạm biến áp 110kV NMTĐ Sông Giang 2	2026
2	Nhà máy điện mặt trời Long Sơn - giai đoạn 2 (**)	100	2026	Xã Bắc Ninh Hòa	Đấu nối vào TBA 220 kV Vân Phong trên cơ sở tận dụng hạ tầng đấu nối của nhà máy điện mặt trời Long Sơn giai đoạn 1, xây dựng 06 mạch đường dây 22 kV NMDMT Long Sơn giai đoạn 2 về sân phân phối ĐMT Long Sơn giai đoạn 1	2026-2030

Ghi chú:

(*) Đây là dự án do yếu tố khách quan, bất khả kháng, nằm ngoài khả năng kiểm soát của chủ đầu tư vì mưa lớn, lũ lụt nghiêm trọng, gây ngập lụt, sạt lở đất đá, làm hư hỏng một số hạng mục công trình dẫn đến việc dự án Nhà máy thủy điện Sông Giang 1 điều chỉnh giai đoạn vận hành sang năm 2026 theo Thông báo số 19/TB-BCT ngày 10/02/2026 của Bộ Công thương.

(**) Dự án chỉ được triển khai khi giai đoạn vận hành cập nhật lại trong quy hoạch điện quốc gia.

B. CÁC DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI, ĐIỆN GIÓ THEO CƠ CHẾ DPPA VÀ CÁC NGUỒN ĐIỆN KHÁC

1. Các dự án điện mặt trời, điện gió theo cơ chế DPPA

TT	Nguồn	Công suất (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm	Ghi chú
1	Các dự án Điện mặt trời mặt đất*	127	2026-2030	Khu công nghiệp đô thị và dịch vụ	Đầu nối qua đường dây 22kV của khu công nghiệp; không bán điện vào lưới điện Quốc gia.
		124	2031-2035		
2	Các dự án Điện mặt trời mái nhà*	50	2026-2030	tỉnh Khánh Hòa	Lưới điện trung áp, hạ áp khu vực
		50	2031-2035		
3	Điện mặt trời trên hồ, mặt đất theo cơ chế DPPA *	91	2026-2030	Hồ Suối Dầu, xã Suối Dầu	Xây dựng mới đường dây trung áp cấp điện cho phụ tải các nhà máy Cụm công nghiệp Trảng É 1, 2, khu công nghiệp Suối Dầu và các phụ tải khác
3.1	Điện mặt trời hồ Suối Dầu	42	2026-2030	Xã Ninh Hải	Xây dựng mới đường dây trung áp cấp điện cho phụ tải các nhà máy khu công nghiệp Du Long và các phụ tải khác
3.2	Điện mặt trời Ninh Hải	49	2026-2030	Đảo Hòn Tre	Đầu nối qua đường dây 22kV của đảo Hòn Tre; không bán điện vào lưới điện Quốc gia.
4	Điện gió Hòn Tre*	51	2026-2030		

Ghi chú:

(*) Việc định hướng cấp điện riêng cho khu vực KCN, CCN, Khu sản xuất tập trung, Khu du lịch, dịch vụ theo mô hình khép kín, không đấu nối với điện lưới quốc gia sẽ được nghiên cứu, triển khai dựa trên nhu cầu thực tế, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định, đảm bảo các quy định pháp luật về điện lực, đầu tư, đất đai và môi trường. Vị trí, quy mô, phạm vi, ranh giới sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn và bước chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn điện đồng phát, nguồn điện sử dụng nhiệt dư, khí lò cao, sản phẩm phụ của dây chuyền công nghệ trong các cơ sở công nghiệp

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm
-----	-------	------------------------	--------------------	----------

1	LNG đồng phát KCN Ninh Xuân 1 (*)	49	2026-2030	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân; Đầu nối qua đường dây 22kV của khu công nghiệp; không bán điện vào lưới điện Quốc gia.
2	LNG đồng phát KCN Ninh Xuân 2 (*)	49	2030-2035	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân; Đầu nối qua đường dây 22kV của khu công nghiệp; không bán điện vào lưới điện Quốc gia.
3	Các dự án khác (*)	Ưu tiên, khuyến khích phát triển loại hình này để sản xuất điện nhằm tăng hiệu quả sử dụng năng lượng. Tổng công suất loại hình này được phát triển không giới hạn phù hợp với nhu cầu sử dụng và tiềm năng của các cơ sở công nghiệp		

Ghi chú:

(*) Việc định hướng cấp điện riêng cho khu vực KCN, CCN, Khu sản xuất tập trung, Khu du lịch, dịch vụ theo mô hình khép kín, không đấu nối với điện lưới quốc gia sẽ được nghiên cứu, triển khai dựa trên nhu cầu thực tế, đảm bảo các quy định pháp luật về điện lực, đầu tư, đất đai và môi trường. Quá trình triển khai đầu tư dự án cụ thể chỉ được tiến hành khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt dự án. Các dự án và phương án đấu nối hiện chỉ đang ở bước đề xuất, làm cơ sở để khảo sát, nghiên cứu và đưa vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đây là dữ liệu nguồn để lấy ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành liên quan, đồng thời đánh giá kỹ lưỡng khả năng giải tỏa công suất.

C. CÁC NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG, DỰ PHÒNG ĐỂ BÙ ĐÁP, THAY THẾ CÁC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN CHẠM TIẾN ĐỘ HOẶC CÁC DỰ ÁN KHÔNG TRIỂN KHAI ĐẢM BẢO NGUYÊN TẮC KHÔNG LÀM TĂNG TỔNG CÔNG SUẤT LẮP ĐẶT THEO CƠ CẤU TỪNG LOẠI HÌNH NGUỒN ĐIỆN TRONG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT HOẶC ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG THÊM VÀO QH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC QUỐC GIA

1. Danh mục các nhà máy nhiệt điện LNG tiềm năng, dự phòng phát triển

STT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)	Năm vận hành	Ghi chú
1	LNG Vân Phong 2 (*)	1.500	2026-2030	Các dự án dự phòng phát triển giai đoạn 2026-2030; giai đoạn 2030 – 2035; giai đoạn sau năm 2035 và chỉ được triển khai khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận để bù đắp các nguồn điện khác trong khu vực chậm tiến độ hoặc phụ tải tăng đột biến.
		1.500	2031-2035	
2	Nhà máy Nhiệt điện LNG Cà Ná 2 (*)	3.000	2031-2035	
		1.500	Sau năm 2035	

Ghi chú

(*) Các dự án chỉ thực hiện đầu tư xây dựng khi được bổ sung, phê duyệt trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định. Các dự án chỉ đang ở bước đề xuất, làm cơ sở để khảo sát, nghiên cứu và đưa vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đây là dữ liệu nguồn để lấy ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành liên quan, đồng thời đánh giá kỹ lưỡng khả năng giải tỏa công suất. Trên cơ sở kết quả tổng hợp và đánh giá, Ủy ban nhân dân tỉnh mới chính thức báo cáo, trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định bổ sung quy hoạch điện lực quốc gia.

2. Các dự án thủy điện tích năng tiềm năng, dự phòng phát triển

STT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)	Năm vận hành	Ghi chú
1	Thủy điện tích năng Khánh Vĩnh (*)	1.500	2026-2030	Các dự án dự phòng phát triển giai đoạn 2026-2030; giai đoạn 2030 – 2035 và chỉ được triển khai khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận để bù đắp các nguồn điện khác trong khu vực chậm tiến độ hoặc phụ tải tăng đột
2	Thủy điện tích năng Đông Khánh Sơn 1 (*)	500	2026-2030	
3	Thủy điện tích năng Đông Khánh Sơn 2 (*)	500	2026-2030	
4	Thủy điện tích năng Sông Sắt thuộc Tổ hợp năng lượng sạch tích năng Lâm Sơn (*)	1.440	2030 - 2032	
5	Nhà máy Thủy điện tích năng Ninh Sơn thuộc Tổ	1.200	2031 -2035	

STT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)	Năm vận hành	Ghi chú
	hợp Năng lượng điện xanh Ninh Sơn (*)			biến.
6	Thủy điện tích năng Tây Khánh Sơn (*)	1.200	2031 -2035	

Ghi chú

(*) Nhóm dự án tiềm năng chỉ thực hiện đầu tư xây dựng khi được bổ sung, phê duyệt trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định. Các dự án chỉ đang ở bước đề xuất, làm cơ sở để khảo sát, nghiên cứu và đưa vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đây là dữ liệu nguồn để lấy ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành liên quan, đồng thời đánh giá kỹ lưỡng khả năng giải tỏa công suất. Trên cơ sở kết quả tổng hợp và đánh giá, Ủy ban nhân dân tỉnh mới chính thức báo cáo, trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định bổ sung quy hoạch điện lực quốc gia.

3. Các dự án điện gió trên bờ, gần bờ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
1	Điện gió Lợi Hải 2 Mở rộng	48	2026 - 2030	Xã Thuận Bắc	- Xây dựng mới ngăn lộ 110kV đấu nối vào thanh cái 110kV của Nhà máy gió Lợi Hải 2 hiện hữu (đã có dự phòng vị trí ngăn lộ). - Đầu tư mới 01 Máy biến áp 63MVA lắp đặt tại vị trí dự phòng của NMDG Lợi Hải 2 hiện hữu, dây dẫn.
2	Điện gió Đại Lãnh	1000	2026 - 2030	xã Đại Lãnh	Xây dựng đường dây 500kV 02 mạch dài khoảng 15km đấu nối từ TBA 500kV TBA nâng áp của Vị trí 1 chuyển tiếp vào ĐD 500kV Vân Phong – Bình Định.
3	Điện gió Khánh Hòa 1	180	2026 - 2030	Xã Thuận Nam, xã Cà Ná và xã Phước Dinh	Đấu nối về TBA 220kV NMDG BIM (hiện hữu);

Ghi chú

Việc triển khai các nguồn điện để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt hoặc được điều chỉnh bổ sung thêm vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phải phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Các dự án và phương án đầu nối hiện chỉ đang ở bước đề xuất, làm cơ sở để khảo sát, nghiên cứu và đưa vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đây là dữ liệu nguồn để lấy ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành liên quan, đồng thời đánh giá kỹ lưỡng khả năng giải tỏa công suất. Trên cơ sở kết quả tổng hợp và đánh giá, Ủy ban nhân dân tỉnh mới chính thức báo cáo, trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định bổ sung quy hoạch điện lực quốc gia.

4. Các dự án điện mặt trời tập trung

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đầu nối dự kiến
I	GIAI ĐOẠN 2026 - 2030				
1	Điện mặt trời bán ngập Hồ Sông Sắt 1	100	2026 - 2030	Xã Bác Ái Đông (85 ha)	- Trạm biến áp (TBA): Lắp mới 01 máy biến áp 220kV công suất 1x90MVA tại TBA NMĐMT Hồ Sông Sắt (nằm ngay trong khuôn viên nhà máy này). - Đường dây đầu nối: Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV, chiều dài khoảng 1km, nối từ NMĐMT bán ngập Hồ Sông Sắt 1 về TBA 220kV NMĐMT Hồ Sông Sắt. - Cấp điện áp đầu nối: 220 kV.
2	Điện mặt trời Hồ Sông Sắt 2.1	40	2026 - 2030	Xã Bác Ái Đông (40 ha)	Đầu về TBA 220kV NMĐMT Hồ Sông Sắt.
3	Điện mặt trời hồ Sông Sắt 2.2	350	2026 - 2030	Xã Bác Ái Đông (307 ha)	Đầu nối về TBA 220kV ĐMT hồ Sông Sắt

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
4	Nhà máy ĐMT nổi Hồ Cam Thượng	50	2026-2030	Xã Cam Hiệp (50 ha)	Đấu nối vào phía 110kV trạm 220kV Cam Ranh: - Xây dựng TBA 22/110kV (02 MBA 63MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV); - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ nhà máy đến phía 110kV trạm 220kV Cam Ranh tiết diện ACSR 240, chiều dài khoảng 9km.
5	Nhà máy điện mặt trời nổi Bắc Ninh Hoà	500	2026- 2030	Hồ Đá Bàn, xã Bắc Ninh Hoà (380ha - 400ha mặt nước)	Xây dựng Trạm biến áp 220 kV gần sát Hồ Đá Bàn và xây dựng tuyến đường dây 220kV, dài khoảng 3km đấu nối trực tiếp vào đường dây 220 kV hiện hữu của Nhà máy điện mặt trời Long Sơn;
6	Điện mặt trời Khánh Hòa 21	200	2026- 2030	Xã Bắc Ninh Hòa và Vạn Hưng (200 ha)	Đấu nối vào trạm biến áp 500kV của Điện mặt trời Khánh Hòa 22.
7	Điện mặt trời Khánh Hòa 22	1.400	2026- 2030	Xã Bắc Ninh Hòa và Vạn Hưng (1200 ha)	Xây dựng trạm biến áp 500kV đấu nối chuyên tiếp trên đường dây 500kV Vân Phong - Bình Định.
8	Điện mặt trời Khánh Hòa 23	100	2026- 2030	Xã Phước Hà (Thôn 3, xã Nhị Hà cũ) (80 ha)	Phương án đấu nối sẽ triển khai chi tiết ở giai đoạn chuẩn bị dự án
9	Điện mặt trời nổi Hồ Sông Biêu	150	2026- 2030	Xã Phước Hà (162 ha)	Phương án đấu nối sẽ triển khai chi tiết ở giai đoạn chuẩn bị dự án
10	Điện mặt trời nổi Hồ Sông Trâu	160	2026- 2030	Xã Công Hải (162 ha)	Phương án đấu nối sẽ triển khai chi tiết ở giai đoạn chuẩn bị dự án
11	Nhà máy ĐMT nổi hồ Cho Mo	60	2026- 2030	Xã Bắc Ái, xã Mỹ Sơn (70 ha gồm 34 ha xã Bắc Ái; 36 ha xã Mỹ Sơn)	Đấu nối chuyên tiếp trên đường dây 220kV Đa Nhim – Tháp Chàm (chiều dài 5km)

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
II GIAI ĐOẠN 2031 - 2035					
1	Điện mặt trời Khánh Hòa 27	300	2031 - 2035	Xã Thuận Nam (250 ha)	Đấu nối về TBA 35/220kV Đông Quán Thẻ
2	Điện mặt trời Khánh Hòa 28	80	2031 - 2035	Xã Thuận Nam (71 ha)	Đấu nối về TBA 35/220kV Đông Quán Thẻ
3	Điện mặt trời Khánh Hòa 24	500	2031 - 2035	Xã Bác Ái (474 ha)	Phương án đấu nối sẽ triển khai chi tiết ở giai đoạn chuẩn bị dự án
4	Điện mặt trời Khánh Hòa 25	100	2031 - 2035	Xã Bác Ái (87,7 ha)	Phương án đấu nối sẽ triển khai chi tiết ở giai đoạn chuẩn bị dự án
5	Điện mặt trời Khánh Hòa 26	300	2031 - 2035	Xã Phước Hữu (250 ha)	Phương án đấu nối sẽ triển khai chi tiết ở giai đoạn chuẩn bị dự án
6	Nhà máy điện mặt trời nổi hồ Suối Dầu	100	2031 - 2035	Xã Suối Dầu (98 ha)	Xây dựng TBA 220kV công suất 125MVA; xây dựng đường dây 220kV 2 mạch ACSR400 đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm dài 2x2km.
7	Điện mặt trời Phước Thành 1	150	2031 - 2035	Xã Bác Ái Đông (153 ha)	- Đặt 01 MBA 180 MVA tại TBA 220 kV NMDMT hồ Sông Sắt; - Đấu nối về thanh cái 220kV của trạm 220kV NMDMT hồ sông sắt; - Xây dựng đường dây trung thế 22kV đấu nối từ NMDMT Phước Thành 1 về ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 220kV tại NMDMT hồ Sông Sắt.
8	Điện mặt trời Phước Hữu 4	200	2031 - 2035	Xã Phước Hữu, tỉnh Khánh Hòa (181 ha)	- Đặt 01 MBA 200 MVA tại TBA 220kV NMDMT Phước Hữu 4; - Đấu nối vào nhánh rẽ Phước Thái tuyến đường dây 22kV Ninh Sơn - Ninh Phước.
9	Điện mặt trời Mỹ Sơn 3	50	2031 - 2035	Xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hòa (30 ha)	Phương án 01: xây dựng 01 đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhím - TBA 220kV Tháp Chàm. Phương án 02: xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối chuyển

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
					tiếp trên đường dây 220kV Tháp Chàm-Phước Thái.
10	Điện mặt trời Mỹ Sơn 4	200	2031 - 2035	Xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hòa (180 ha – 220 ha)	<p>Phương án 01: xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối chuyên tiếp trên đường dây 220kV Tháp Chàm - Mỹ Sơn Hoàn Lộc Việt.</p> <p>Phương án 02: xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối chuyên tiếp trên đường dây 220kV Đa Nhim – Tháp Chàm.</p>
11	Điện mặt trời Nam Cam Ranh	50	2031 - 2035	Xã Nam Cam Ranh (59 ha)	<p>- Phương án 01:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xây dựng trạm biến áp 35/110kV, công suất 60MVA. + Xây dựng mới đường dây 110kV 01 mạch tiết diện ACSR185. Chiều dài 6.8km đấu nối vào thanh cái 110kV tại TBA 110kV Nhà máy điện mặt trời Sông Giang hiện hữu. + Xây dựng 01 ngăn 110kV tại TBA 110kV Nhà máy điện mặt trời Sông Giang hiện hữu. <p>- Phương án 02:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xây dựng TBA 110kV tại nhà máy ĐMT Hiệp Thanh. Quy mô công suất 63MVA. + Xây dựng đường dây mạch kép chiều dài 0.2km, sử dụng dây dẫn 2xACSR185, đấu nối chuyên tiếp trên đường dây 110kV Nam Cam Ranh-Ninh Hải hiện hữu.
12	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 4	80	2031 - 2035	xã Bác Ái (61 ha)	Lắp mới 01 máy biến áp 220kV công suất 1x90MVA tại TBA Bác Ái 3 nằm trong khuôn viên NMĐMT Bác Ái 3 Xây dựng tuyến đường dây 22kV, dài khoảng 1km, từ NMĐMT Bác Ái 4 về trạm biến áp 220kV Bác Ái 3 nằm trong khuôn viên NMĐMT Bác Ái 3.

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
13	Nhà máy điện mặt trời Lâm Sơn 1	200	2031 - 2035	xã Lâm Sơn (140 ha)	Xây dựng TBA 220kV Lâm Sơn công suất 400MVA nằm trong khuôn viên NMĐMT Lâm Sơn 1, gồm 01 máy biến áp 225MVA phục vụ NMĐMT Lâm Sơn 1 và 01 máy biến áp 175 MVA phục vụ NMĐMT Lâm Sơn 2; Xây dựng đường dây 220kV, dài khoảng 8km, từ TBA 220kV Lâm Sơn về trạm biến áp 500kV Ninh Sơn.
14	Nhà máy điện mặt trời Lâm Sơn 2	150	2031 - 2035	Xã Lâm Sơn (112 ha)	Lắp 01 máy biến áp 220kV công suất 175MVA tại TBA 220kV Lâm Sơn nằm trong khuôn viên NMĐMT Lâm Sơn 1 Xây dựng tuyến đường dây 22kV, dài khoảng 1km, từ NMĐMT Lâm Sơn 2 về trạm biến áp 220kV Lâm Sơn.
15	Điện mặt trời Khánh Hòa 1	100	2031 – 2035	Xã Thuận Nam (80 ha)	Đấu nối vào Trạm 110kV Adani Phước Minh
16	Nhà máy điện mặt trời Tây Ninh Hòa	200	2031 - 2035	Xã Tây Ninh Hòa (200 ha)	Xây dựng tuyến đường dây 220kV mạch kép với chiều dài khoảng 8,0 km, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Vân Phong – Nha Trang.
17	Nhà máy điện mặt trời Nam Cam Ranh	300	2031 - 2035	Xã Nam Cam Ranh (200 ha)	Xây dựng tuyến đường dây 220kV mạch kép với chiều dài khoảng 2,0 km, đấu nối về Trạm biến áp 220kV của dự án Nhà máy điện gió EEC Khánh Hòa.
18	Nhà máy điện mặt trời Lâm Sơn 3	70	2031 - 2035	Xã Lâm Sơn (70 ha)	- Xây dựng 01 máy biến áp 220kV công suất 80MVA tại TBA 220kV Lâm Sơn (trạm này nằm trong khuôn viên của dự án NMĐMT Lâm Sơn 1) - Xây dựng tuyến đường dây 22kV với chiều dài khoảng 1 km nối từ NMĐMT Lâm Sơn 3 về TBA 220kV Lâm Sơn để phát lên lưới quốc gia.
19	Trang trại điện mặt trời thuộc Tổ hợp	3.500	2031 - 2035	Bố trí tại 06 xã: Lâm Sơn, Ninh Sơn, Anh Sơn	- Hệ thống đấu nối nội bộ: + Lưới 220kV: Xây dựng mạng lưới đường dây 220kV nội bộ để gom công suất từ các trang trại điện mặt

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
	năng lượng sạch tích năng Lâm Sơn			Dũng, Mỹ Sơn, Phước Hậu và Bác Ái	trời và hệ thống BESS về trạm trung tâm. Tổng chiều dài các tuyến nội bộ khoảng 96,5 km (bao gồm các đoạn 24,7 km mạch kép và 47,1 km mạch bốn) + Cấp lực 500kV: Sử dụng cáp đồng đơn pha cách điện XLPE đặt trong hầm để đấu nối từ máy biến áp nâng áp 500kV (đặt tại nhà máy ngầm) đến hệ thống đóng cắt GIS 500kV + Trạm phân phối (SPP) 500kV: Xây dựng sân phân phối loại GIS trong nhà (kích thước dự kiến 102x29m) đặt gần cửa xả nhà máy thủy điện tích năng - Hệ thống đấu nối ra ngoài (phát lưới quốc gia): Điểm đấu nối: Thanh cái 500kV tại Trạm biến áp (TBA) 500kV Ninh Sơn. Cấp điện áp: 500 kV. Quy mô đường dây: Xây dựng tuyến đường dây 500kV mạch kép, sử dụng dây dẫn 4xACSR 330. Chiều dài tuyến: Khoảng 29 km.
20	Điện mặt trời bán ngập Hồ Bà Râu	80	2031 - 2035	Xã Thuận Bắc (120 ha)	- Trạm biến áp (TBA): Xây dựng mới TBA 220kV Hồ Bà Râu với quy mô công suất 01x90MVA, nằm ngay trong khuôn viên nhà máy. - Đường dây đấu nối: Xây dựng mới tuyến đường dây 220kV, chiều dài khoảng 200m. - Điểm đấu nối: Đấu nối chuyển tiếp (nhánh rẽ) vào đường dây 220kV Cam Ranh - Tháp Chàm hiện hữu. - Cấp điện áp: 220 kV.
21	Điện mặt trời Ninh Sơn 3	240	2031 - 2035	Xã Anh Dũng (225 ha)	- Xây dựng Trạm biến áp 220/22kV nâng trong nhà máy Ninh Sơn 3 với quy mô 01 MBA 300MVA, 01 ngăn xuất tuyến 220kV. - Xây dựng đường dây mạch kép 220kV từ trạm nâng 220kV NMDMT Ninh Sơn 3 đấu nối về

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
					thanh cái 220kV trạm 500kV Ninh Sơn, tiết diện 2ACSR300, chiều dài khoảng 4km. - Mở rộng và lắp đặt thiết bị 01 ngăn xuất tuyến 220kV tại TBA 500kV Ninh Sơn.
22	Điện mặt trời Phước Tiến 1	140	2031 - 2035	Xã Bác Ái (123 ha)	- Xây dựng đường dây trung thế 22kV đấu nối từ nhà máy về ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 220kV tại NMDMT Bác Ái 3. - Đặt 01 MBA 200 MVA tại TBA 220 kV NMDMT Bác Ái 3.
23	Điện mặt trời Phước Tiến 2	110	2031 - 2035	Xã Bác Ái (99 ha)	- Xây dựng đường dây trung thế 22kV đấu nối từ nhà máy về ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 220kV tại NMDMT Bác Ái 3. - Đặt 01 MBA 140 MVA tại TBA 220 kV NMDMT Bác Ái 3.
24	Điện mặt trời Phước Tiến 3	180	2031 - 2035	Xã Bác Ái (162 ha)	- Xây dựng đường dây trung thế 22kV đấu nối từ nhà máy về ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 220kV tại NMDMT Bác Ái 3. - Đặt 01 MBA 200 MVA tại TBA 220 kV NMDMT Bác Ái 3.
25	Điện mặt trời Bác Ái 1 Mở rộng	300	2031 - 2035	Xã Bác Ái. (300 ha)	Phương án đấu nối sẽ cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị dự án
26	Điện mặt trời Hồ Sông Trâu	150	2031 - 2035	Xã Công Hải (150 ha)	Phương án đấu nối sẽ cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị dự án
27	Nhà máy ĐMT nổi Hồ chứa nước Tà Rục	126	2031 - 2035	Xã Cam An (100 ha)	Xây dựng TBA 220kV công suất 125MVA; xây dựng đường dây 220kV 2 mạch ACSR400 đấu nối chuyên tiếp trên đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm dài 2x0,1km.
28	Nhà máy ĐMT trên Hồ Đá Bàn	240	2031 - 2035	Xã Bắc Ninh Hòa (200 ha)	Đấu nối về TBA 220kV Vân Phong bằng đường dây 220kV với chiều dài khoảng 14km.

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
29	Nhà máy ĐMT nổi Hồ Cam Thượng 1	50	2031 - 2035	Xã Cam Hiệp (50 ha)	Đấu nối vào phía 110kV trạm 220kV Cam Ranh: - Xây dựng TBA 22/110kV (02 MBA 63MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV); - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ nhà máy đến phía 110kV trạm 220kV Cam Ranh tiết diện ACSR 240, chiều dài khoảng 9km.
30	Trang trại điện mặt trời thuộc Tổ hợp Năng lượng điện xanh Ninh Sơn	3.126	2031- 2035	xã Anh Dũng	Phương án đấu nối sẽ triển khai chi tiết ở giai đoạn chuẩn bị dự án
31	Điện mặt trời Cam An	100	2031 -2035	Xã Cam An (80 ha)	- Xây dựng trạm biến áp 22/220kV NM ĐMT Cam An. - Xây dựng đường dây 220kV mạch kép từ TBA Cam An đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 220kV Nha Trang – Tháp Chàm, chiều dài khoảng 0,5 km.
32	Điện mặt trời VT1 Bác Ái Đông	665	2031 - 2035	Xã Bác Ái Đông (665,97)	Đấu nối bằng đường dây cấp điện áp 220kV chuyển tiếp vào ĐD 220kV Nha Trang - Vân Phong.
33	Điện mặt trời VT2 Mỹ Sơn – Anh Dũng	2671	2031 - 2035	xã Mỹ Sơn, xã Anh Dũng (2671,09 ha)	Đấu nối bằng đường dây cấp điện áp 500kV chuyển tiếp trên đường dây 500kV Tuabin khí Cà Ná - Bình Dương.
34	Điện mặt trời VT3 Mỹ Sơn	2459	2031 - 2035	xã Mỹ Sơn (2459,3 ha)	Đấu nối bằng đường dây cấp điện áp 500kV đến trạm biến áp 500kV Ninh Sơn.
35	Điện mặt trời VT4 Mỹ Sơn	814	2031 - 2035	xã Mỹ Sơn (814,97 ha)	Đấu nối về NXT 220kV TBA 500kV Điện mặt trời VT4 Mỹ Sơn.

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
36	Điện mặt trời VT5 Mỹ Sơn – Xuân Hải	1207	2031 - 2035	xã Mỹ Sơn, xã Xuân Hải (1207,69 ha)	Đấu nối bằng đường dây 500kV về TBA 500kV Khu vực 3.
37	Điện mặt trời VT6 Phước Hữu – Phước Hậu	716	2031 - 2035	xã Phước Hữu, xã Phước Hậu (716,2 ha)	Đấu nối bằng đường dây 500kV về TBA 500kV Khu vực 3.
38	Điện mặt trời VT7 Phước Hữu	794	2031 - 2035	xã Phước Hữu (794 ha)	Đấu nối bằng đường dây 500kV về TBA 500kV Khu vực 3.
39	Điện mặt trời VT8 Phước Hà-Phước Hữu	921	2031 - 2035	xã Phước Hà, xã Phước Hữu (921 ha)	Đấu nối bằng đường dây 500kV về TBA 500kV Khu vực 3.
40	Điện mặt trời VT9 Phước Hậu	117	2031 - 2035	xã Phước Hà (117,23 ha)	Đấu nối về TBA 220kV Điện mặt trời VT12 Phước Hà.
41	Điện mặt trời VT10 Phước Hà	136	2031 - 2035	xã Phước Hà (136 ha)	Đấu nối về TBA 220kV Điện mặt trời VT12 Phước Hà.
42	Điện mặt trời VT11 Phước Hà	251	2031 - 2035	xã Phước Hà (251,96 ha)	Đấu nối về NXT 220kV của TBA 500kV Điện mặt trời VT13 Phước Hà.
43	Điện mặt trời VT12 Phước Hà	1267	2031 - 2035	xã Phước Hà (1267,96 ha)	Xây dựng trạm 500kV, xây dựng đường dây 500kV đấu nối chuyên tiếp vào đường dây Thuận Nam - Vân Phong hiện có.
44	Điện mặt trời VT13 Thuận Nam	743	2031 - 2035	xã Thuận Nam (743,94 ha)	Đấu nối về NXT 220kV của TBA 500kV Điện mặt trời VT13 Phước Hà.
45	Điện mặt trời VT14 Thuận Nam-Phước Dinh	312	2031 - 2035	xã Thuận Nam, xã Phước Dinh (312,9 ha)	Đấu nối về TBA 220kV Điện mặt trời VT14 Thuận Nam.
46	Điện mặt trời VT15	582	2031 - 2035	xã Phước Dinh	Đấu nối về TBA 220kV Điện mặt trời VT14 Thuận Nam.

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối dự kiến
	Phước Dinh			(582,49 ha)	

Ghi chú:

Việc triển khai các nguồn điện để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt hoặc được điều chỉnh bổ sung thêm vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phải phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Các dự án và phương án đấu nối hiện chỉ đang ở đề xuất, làm cơ sở để khảo sát, nghiên cứu và đưa vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đây là dữ liệu nguồn để lấy ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành liên quan, đồng thời đánh giá kỹ lưỡng khả năng giải tỏa công suất. Trên cơ sở kết quả tổng hợp và đánh giá, Ủy ban nhân dân tỉnh mới chính thức báo cáo, trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định bổ sung quy hoạch điện lực quốc gia.

5. Hệ thống pin lưu trữ (BESS)

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập
1	Hệ thống pin lưu trữ thuộc Tổ hợp Năng lượng điện xanh Ninh Sơn	312,6	2031 -2035	Lưu trữ năng lượng dư thừa và hỗ trợ ổn định công suất, điện áp, tần số cho lưới điện quốc gia tức thời thuộc tổ hợp Năng lượng điện xanh Ninh Sơn
2	Hệ thống Pin lưu trữ thuộc Tổ hợp năng lượng sạch tích năng Lâm Sơn	350	2031 – 2032	Lưu trữ năng lượng dư thừa và hỗ trợ ổn định công suất, điện áp, tần số cho lưới điện quốc gia tức thời thuộc Tổ hợp năng lượng sạch tích năng Lâm Sơn
3	Hệ thống pin lưu trữ Pin lưu trữ tăng thêm	Khoảng 1000	2026-2035	Các dự án điện mặt trời tập trung phải lắp pin lưu trữ với công suất tối thiểu bằng

				10% công suất đặt của dự án, tích trong 2 giờ; phần công suất pin tích năng còn lại được lắp đặt trên hệ thống điện phụ thuộc vào nhu cầu vận hành; và được triển khai tùy thuộc vào hạn mức của Quy hoạch điện lực quốc gia
--	--	--	--	--

Ghi chú:

Việc triển khai các dự án trên phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch khác có liên quan và tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

6. Thủy điện nhỏ

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm	Ghi chú
1	Thủy điện Đá Bàn	2MW	2026 - 2030	Nằm trên sông Đà Bàn, xã Bắc Ninh Hòa	Dự án đang ở bước tiềm năng, chỉ được thực hiện đảm bảo các quy định pháp luật về điện lực, đầu tư, đất đai và môi trường. Vị trí, quy mô, phạm vi, ranh giới sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn và bước chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; đồng thời phải được cơ quan có thẩm quyền phân bổ công suất tăng thêm đối với thủy điện nhỏ.

D. TRẠM BIẾN ÁP**1. Công trình trạm biến áp 500kV**

STT	Tên dự án	Quy mô (MVA)	Ghi chú
I	Giai đoạn 2025-2030		

1	Thuận Nam	2700	Cải tạo, nâng công suất
2	Ninh Sơn	2700	Xây mới, thiết kế sơ đồ vận hành linh hoạt
3	Nam Trung Bộ (NTB) 1 (*)	2700	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ
4	Diên Khánh (**)	900	Đề xuất chuyển xây dựng sang giai đoạn 2025-2030 trong QH Điện VIII điều chỉnh nhằm đảm bảo an ninh năng lượng, cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối, đáp ứng tiêu chí N-1.
5	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	1.800	Dự phòng phát sinh TBA 500 kv xây mới, cải tạo nâng công suất
6	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ, ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm, ...
II	Giai đoạn 2031 - 2035		
1	500kV Ninh Thuận 1 (*)	1800	Xây mới, giải tỏa NLTT
2	500kV Ninh Thuận 2 (*)	1800	Xây mới, giải tỏa NLTT
4	NTB 2 (*)	1800	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ
5	NTB 3 (*)	1800	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ
6	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	1.800	Dự phòng phát sinh TBA 500 kv xây mới, cải tạo nâng công suất
7	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, svc, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị

			hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
--	--	--	--

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp.

2. Trạm biến áp 220kV

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Danh mục xây dựng mới, cải tạo TBA 220kV theo QHĐ VIII ĐC tích hợp trong QH tỉnh			
I.1	Giai đoạn 2026 - 2030			
1.	Phước Thái	750	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất
2.	Trạm cắt Đa Nhim	Trạm cắt	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đang triển khai
3.	Cà Ná	500	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
4.	Đông Quán Thẻ	480	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đồng bộ phụ tải chuyên dùng
5.	TĐ Đa Nhim	375	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6.	Vân phong	500	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất
7.	Vạn Ninh	250	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đã đóng điện vận hành 08/2025
8.	Cam Thịnh	250	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
9.	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	1000	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Dự phòng phát sinh TBA 220 kv xây mới, cải tạo nâng công suất
10.	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ, ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm, ...
I.2	Giai đoạn 2031 - 2035			
1.	220 kV Ninh Thuận 1	750	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa NLTT
2.	220 kV Ninh Thuận 2	750	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa NLTT

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3.	220 kV Ninh Thuận 3	750	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa NLTT
4.	Vạn Ninh	500	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất
5.	Cam Thịnh	500	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất
6.	Công suất dự phòng TBA cho tăng trường phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	1000	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Dự phòng phát sinh TBA 220 kv xây mới, cải tạo nâng công suất
7.	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện			Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, svc, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
II	Danh mục xây dựng mới, cải tạo TBA 220kV kiến nghị bổ sung, cập nhật Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (*)			
II.1	Giai đoạn 2026 - 2030			
1	TBA 220kV Nha Trang 2	500		Đề xuất bổ sung TBA 220kV Nha Trang 2 (đồng thời đề xuất chuyển xây dựng mới TBA 500kV Diên Khánh từ giai đoạn 2031 - 2035 sang giai đoạn 2025-2030 để cấp điện cho

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				TBA 220kV Nha Trang 2) trong QH Điện 8 điều chỉnh. Lý do: hiện phụ tải khu vực Nha Trang tăng cao, các ĐZ 110kV khu vực Nha Trang cấp điện cho nhiều TBA 110kV thường xuyên vận hành ở mức 70% ở chế độ N (đã nâng tiết diện các ĐZ lên 400) và đầy tải ở chế độ N-1, vì vậy để đảm bảo cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối đáp ứng tiêu chí N-1 và đảm bảo an ninh năng lượng cho khu vực Nha Trang giai đoạn 2025-2030, cần thiết phải có TBA 220kV Nha Trang 2
2	TBA 220kV Trung tâm dữ liệu Quốc gia	500		Trạm kiến nghị xây dựng mới và bổ sung Quy hoạch quốc gia nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định cho Trung tâm dữ liệu quốc gia
II.2	Giai đoạn 2031 - 2035			
1	KCN Ninh Xuân	660		Đề nghị bổ sung vào Quy hoạch điện Quốc gia để phù hợp nhu cầu phát triển phụ tải của Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Ninh Xuân và nâng tính dự phòng N-1 cho lưới điện; 2xMBA 220kV/110kV-250MVA; 2xMBA 110kV/22kV 80MVA
2	TBA 220kV Trung tâm dữ liệu Quốc gia	750		Nâng công suất
	Giai đoạn sau 2035			
1	TBA 220kV Suối Dầu	500		Đảm bảo an ninh năng lượng, cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối khu vực Cam Lâm, đáp ứng tiêu chí N-1

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	TBA 220kV Đông Ninh Hòa	500		Đảm bảo an ninh năng lượng, cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối khu kinh tế Vân Phong, đáp ứng tiêu chí N-1

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hoặc điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII), kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp.

(*) Các công trình tiến độ và quy mô công suất phụ thuộc vào tiến độ triển khai các công trình năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

(**) Công trình đề xuất chuyển tiến độ cần được cập nhật vào quy hoạch điện lực Quốc gia để có cơ sở triển khai.

3. Trạm biến áp 110kV

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
I. TBA xây dựng mới							
	Tu Bông	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện KDT Cổ Mã 60MW	Xã Đại Lãnh
	Vân Phong (Đàm Môn)	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Phục vụ các phân khu 3 (160MVA), 4 (40MVA), 5 (25MVA) KKT Vân	Xã Đại Lãnh

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
						Phong	
	Ninh Diêm	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện KCN Ninh Diêm	Phường Đông Ninh Hòa
	Tây Ninh Hòa	-	63	2x63	3x63	Xây mới, Cấp điện KCN Ninh Xuân với công suất dự kiến theo QH chung thị xã Ninh Hòa cũ khoảng 100MW	Xã Tây Ninh Hòa
	Tây Nha Trang	-	63	2x63	3x63	Xây mới, Cấp điện KDT hỗn hợp (60,5MVA)	Phường Nam Nha Trang
	Vĩnh Hòa	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện Khu du lịch Champarama Resort & Spa (44,5MVA)	Phường Bắc Nha Trang
	Cầu Đá	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện KDL Vinpearl (20MVA) + KDT Vinpearl Phú Quý (28MVA)	Phường Nha Trang
	Vinpearl	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện KDL Vinpearl (20MVA) +	Phường Nha Trang

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
						KĐT Vinpearl Phú Quý (28MVA)	
	Khánh Vĩnh	-	40	40+63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải Khánh Vĩnh, CCN Sông Cầu	Xã Khánh Vĩnh
	Bắc Cam Ranh	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải quy hoạch KĐT mới Cam Lâm - PK 1/5 (Tổng 135MW)	Xã Suối Dầu
	Trung tâm Cam Lâm	-	63	2x63	3x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải quy hoạch KTĐC Cam Lâm 01 ~30MW, KTĐC Cam Lâm 02 ~10MW (Tổng 40MW)	Xã Cam Lâm
	Sân bay Cam Ranh	-	40+63	2x63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện Sân bay CR, hỗ trợ cấp điện Vùng 4, KDL Bãi Dài	Phường Bắc Cam Ranh
	Cam Thịnh Đông	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện KCN Nam Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
	Bình Tiên	-	25	25+40	40+63	Xây mới, Cấp điện KDL Bình Tiên	Xã Công Hải
	Núi cấp 220 kV Nha Trang 2	-	63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện các phường Nha Trang	Phường Nam Nha Trang
	Nhà máy điện rác Khánh Hòa		2x16			Xây mới, bổ sung QH	Xã Suối Dầu
	Vạn Lương	-	40	63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện cho khu vực Vạn Lương (Phân khu 10)	Xã Vạn Ninh
	Khải Lương	-	63 (80)	2 x 63 (80)	3 x 63 (80)	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện khu vực Khải Lương (Phân khu 2)	Xã Đại Lãnh
	KCN Ninh Diêm 1		63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, cấp điện KCN Ninh Diêm 1	Phường Đông Ninh Hòa
	KCN Ninh Diêm 3		63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, cấp điện KCN Ninh Diêm 3	Phường Đông Ninh Hòa
	Ninh Tịnh	-	2 x 63 (80)	4 x 63 (4 x 80)	4 x 63 (4 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, dự kiến cấp điện KCN hàng hải và tàu thủy	Phường Đông Ninh Hòa

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
	KCN Ninh Thọ 1		63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện cho KCN Ninh Thọ 1 (trạm Stavian cấp)	Xã Bắc Ninh Hòa
	KCN Stavian Ninh Thọ		63 (80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Stavian Ninh Thọ	Xã Bắc Ninh Hòa
	Ninh Sơn 1		63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện cho khu vực Ninh Sơn, xã Bắc Ninh Hòa	Xã Bắc Ninh Hòa
	KCN Ninh Xuân – T1		2 x 80	-	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
	KCN Du Long 1		2x63			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải KCN	Xã Thuận Bắc
	Mỹ Phong		3x63			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực xã Vĩnh Hải, khu TĐC điện hạt nhân Ninh Thuận 2, dự phòng nguồn	Xã Vĩnh Hải

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
						phục vụ xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2	
	Thuận Bắc		2x25	2x63		Theo QH 1319	Xã Công Hải
	Thuận Nam		40+63	2x63		Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải KCN Cà Ná, KĐT Cà Ná	Xã Thuận Nam
	Phước Nam		2x63			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực xã Thuận Nam, Phước Hà và các CCN Phước Minh 1, 2, 3; CCN Phước Nam 1, 2, 3, 4, 5	Xã Thuận Nam
	KCN Cà Ná		2x63			Theo QH 1319	Xã Cà Ná
	KCN Cà Ná 1		2x63			Theo QH 1319	Xã Cà Ná
	KCN Cà Ná 2		2x63			Theo QH 1319	Xã Cà Ná
	Mũi Dinh		2x40+63	3x63		Theo QH 1319	Xã Phước Dinh
	Nam Cương		2x63			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực dự án	Xã Phước Dinh

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
						Sông Dinh, TĐC điện hạt nhân Ninh Thuận 1, dự phòng nguồn phục vụ xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và các Phường Phang Rang, Đông Hải	
	Bác Ái		25	2x40		Theo QH 1319	Xã Bác Ái
	Hoà Sơn		40	2x63		Theo QH 1319	Xã Mỹ Sơn
	KCN Phước Nam		3x63			Theo QH 1319	Xã Thuận Nam
	KCN Thành Hải		63	2x63		Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KĐT Tây Bắc, KCN Thành Hải, khu TĐC ĐSTĐC	Phường Bảo An
	KCN Ninh Diêm 4		2x63 (2x80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Ninh Diêm 4	Phường Đông Ninh Hòa
	KCN Vạn Ninh		63 (80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN	Xã Vạn Ninh

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
						Vạn Ninh	
	KCN Ninh An 2		2x63 (2x80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Ninh An 2	Xã Bắc Ninh Hòa
	KCN Ninh Thọ 2		63 (80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Ninh Thọ 2	Xã Bắc Ninh Hòa
	KCN Ninh Diêm 1 – GD 2		63 (80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Ninh Diêm 1 GD 2	Phường Đông Ninh Hòa
	Vân Phong 1	-	-	63	2x63	Xây mới, Hỗ trợ N-1 TBA 110kV Vạn Giã, phụ tải khu vực Đầm Môn, các khu du lịch dọc theo đường DT.651	Xã Đại Lãnh
	Ninh Đông	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện khu vực phường Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa
	Cảng Hòn Khói	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện Cảng Hòn Khói	Phường Đông Ninh Hòa

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
	Ninh Vân	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện KDL Ninh Vân, Hồ trợ cấp điện KKT Vân Phong	Phường Đông Ninh Hòa
	Ninh Thọ	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện xã Bắc Ninh Hòa	Xã Bắc Ninh Hòa
	Ba Hồ	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện xã Nam Ninh Hòa	Xã Nam Ninh Hòa
	Trảng É	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện phường Nam Nha Trang, xã Suối Dầu	phường Nam Nha Trang, xã Suối Dầu
	Diên Phú	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện CCN Diên Phú	Xã Diên Điền
	Diên Thọ	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện CCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ
	Diên Tân	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện CCN	Xã Diên Thọ
	Bắc Bán Đảo Cam Ranh	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải quy hoạch Hâm Cù Hin (Tổng 50MW)	Xã Cam Lâm

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
	KN Cam Ranh	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện KDL Bãi Dài, hỗ trợ cấp điện Sân bay CR, Vùng 4	Phường Bắc Cam Ranh
	Vịnh Cam Ranh	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện Vùng 4, hỗ trợ cấp điện Sân bay CR	Phường Bắc Cam Ranh
	Khánh Sơn	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải địa phương	Xã Khánh Sơn
	Cam Lập	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải xã Nam Cam Ranh, KĐT Nam Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh
	Nổi cấp 220 kV Cam Thịnh	-	-	63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Hỗ trợ cấp điện các xã, phường Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh
	Nổi cấp 220 kV Suối Dầu	-	-	-	63	Xây mới, Bổ sung QH, Hỗ trợ cấp điện khu vực Cam Lâm, Suối Dầu, Diên Khánh	Xã Suối Dầu
	Nổi cấp 220kV Đông Ninh Hòa	-	-	-	63	Xây mới, Bổ sung QH, Hỗ trợ cấp điện phường Đông Ninh Hòa,	Phường Đông Ninh Hòa

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
						KKT Vân Phong	
	KCN Ninh Xuân – T2		-	2 x 80	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
	KĐT Ninh Xuân – T3		-	2 x 80	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
	KĐT Ninh Xuân – T4		-	2 x 80	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
	KĐT Ninh Xuân – T5		-	2 x 80	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
	Quảng Sơn			2x63		Đáp ứng nhu cầu phụ tải khu vực, giải tỏa các nhà máy thủy điện nhỏ	Xã Ninh Sơn
	KCN Dốc Đá Trắng			63	2x63	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Dốc Đá Trắng	Xã Vạn Hưng
II	TBA cải tạo						

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
1	Vạn Giã	2x25	2x25	63+25	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Hỗ trợ cấp điện KĐT Cổ Mã	Xã Vạn Thắng
2	Vạn Ninh 2	40	40+63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện KCN Dốc Đá Trắng	Xã Vạn Hưng
3	Ninh Thủy	40	2x40	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện KCN Ninh Thủy	Phường Đông Ninh Hòa
4	Ninh Hòa	2x40	2x40	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện phường Ninh Hòa, xã Tây Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa
5	Lương Sơn	40	40+63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện phường Bắc Nha Trang, xã Nam Ninh Hòa	Phường Bắc Nha Trang
6	Đông Đế	40+25	40+63	2x63	3x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện phường Bắc Nha Trang, Đã có các TBA lân cận hỗ trợ	Phường Tây Nha Trang
7	Nha Trang	2x63	2x63	2x63	3x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện các phường khu vực Nha Trang	Phường Nam Nha Trang

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
8	Trung tâm Nha Trang	63	2x63	2x63	3x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện các phường khu vực Nha Trang	Phường Nha Trang
9	Bình Tân	2x40	2x63	2x63	3x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện các phường khu vực Nha Trang	Phường Nam Nha Trang
10	Diên Khánh	25+40	63+40	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện khu vực Diên Khánh, Nam Nha Trang	Xã Diên Lạc
11	Suối Dầu	2x25	2x63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện KCN Suối Dầu, Hỗ trợ cấp điện KĐT mới Cam Lâm	Xã Suối Dầu
12	Bán Đảo Cam Ranh	40	2x40	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện xã Cam Lâm, Hỗ trợ cấp điện KĐT mới Cam Lâm	Xã Cam Lâm
13	Cam Ranh	2x25	63+25	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện phường Bắc Cam Ranh, Hỗ trợ cấp điện Sân bay Cam	Phường Bắc Cam Ranh

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
						Ranh, Vùng 4	
14	Trung tâm Cam Ranh	40	40+63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, cấp điện phường Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi	Phường Cam Ranh
15	Nam Cam Ranh	16+25	63+25	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện Nhà máy nghiên Cam Ranh, xã nam Cam Ranh, Hỗ trợ cấp điện KCN Nam Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh
16	Nổi cấp 220kV Cam Ranh	40	40	40+63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện xã Cam Lâm, Hỗ trợ cấp điện KĐT mới Cam Lâm	Xã Cam Lâm
17	Nổi cấp 220kV Nha Trang	63	63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Hỗ trợ cấp điện khu vực Nha Trang, Diên Khánh	Phường Bắc Nha Trang
18	Vinashin	20+25	25+40	25+40	25+40	Trạm biến áp cải tạo, cung cấp điện cho Công ty TNHH Đóng tàu HD Hyundai Việt Nam (HVS)	Phường Đông Ninh Hòa

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
19	Ninh Sơn	2x25	2x63				Xã Ninh Sơn
20	Tháp Chàm	40+63	2x63				Phường Đô Vinh
21	Ninh Hải	25+40	2x63				Xã Ninh Hải
22	Ninh Thuận 1	1x25	2x63			Nâng công suất, phù hợp phát triển phụ tải khu vực xã Phước Dinh, dự phòng nguồn phục vụ xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1	Xã Phước Dinh
23	KCN Du Long	2x40	2x63			Nâng công suất, phù hợp phụ tải tăng cao KCN Du Long, đặc biệt là phụ tải của Nhà máy thép theo văn bản số 1255/TB-SCT ngày 10/6/2024	Xã Thuận Bắc
24	Ninh Phước	25+40	2x63			Theo QH 1319	Xã Thuận Nam

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025 - 2030	2031 - 2035	Sau 2035		
25	220kV Phước Thái		126			Chuyển đầu nối của NMĐMT Phước Thái 2 ra khỏi MBA truyền tải tại TBA 220kV Phước Thái (VB số 1786/PTC3-KH+KT ngày 17/3/2026 của Công ty truyền tải điện 3)	Xã Phước Hữu

Ghi chú:

(*) Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện.

E. ĐƯỜNG DÂY**1. Đường dây 500kV**

STT	Tên dự án	Quy mô (mạch x km)	Ghi chú / Phương án đấu nối
Giai đoạn 2026 - 2030			
1	Vân Phong - Bình Định	2 x 238	Xây mới (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
2	Ninh Sơn - Rẽ NMNĐ Vân Phong I - Thuận Nam	4 x 18	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Ninh Sơn
3	Ninh Sơn - Chơn Thành	2 x 275	Xây mới, giải tỏa công suất nguồn điện. Thay thế ĐĐ 500 kV Thuận Nam - Chơn Thành đã được phê duyệt tại Văn bản số 1891/TTg-CN ngày 27/12/2018 để thuận lợi trong đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên dự án	Quy mô (mạch x km)	Ghi chú / Phương án đầu nối
4	Thủy điện tích năng (TĐTN) Bắc Ái - Ninh Sơn	2 x 25	Xây mới, đồng bộ TĐTN Bắc Ái, thay cho ĐD 500 kV TĐTN Bắc Ái - Rẽ Vân Phong - Thuận Nam
5	TĐTN Phước Hòa - Ninh Sơn	2 x 25	Xây mới, đồng bộ TĐTN Phước Hòa
6	LNG Cà Ná - Thuận Nam	2 x 30	Xây mới, đồng bộ LNG Cà Ná
7	Đầu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (giải tỏa công suất về Nam Bộ)	2 x 300	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 1. Xem xét đầu nối về TBA 500kV Bình Dương 1. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
8	Đầu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 1	4 x 15	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 1. Xem xét đầu nối chuyển tiếp trên ĐD 500kV Thuận Nam - Vĩnh Tân
9	Đầu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 2	2 x 60	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 2. Xem xét đầu nối về TBA 500kV Ninh Sơn
10	Đầu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 2 (giải tỏa công suất về Nam Bộ)	2 x 325	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 2. Xem xét đầu nối về Trạm 500kV Bình Dương 2. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
11	NTB 1 - Hồng Phong (*)	2 x 20	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế
12	Diên Khánh – Rẽ NĐ Vân phong 1- Thuận Nam	4 x 5	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ TBA 500KV Diên Khánh. Đề xuất chuyển xây dựng sang giai đoạn 2025 - 2030 trong QH Điện VIII điều chỉnh nhằm đảm bảo an ninh năng lượng, cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối, đáp ứng tiêu chí N-1.
13	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới	100	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện
Giai đoạn 2031 - 2035			

STT	Tên dự án	Quy mô (mạch x km)	Ghi chú / Phương án đấu nối
1.	500 kV Ninh Thuận 1 - Rẽ Vân Phong - Ninh Sơn	2 x 50	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
2.	500 kV Ninh Thuận 2 - Rẽ Thuận Nam - Ninh Sơn (**)	2 x 50	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Xem xét chuyển đấu nối về Trạm Converter HVDC Nam Trung Bộ khi xuất hiện hệ thống truyền tải HVDC Nam Trung Bộ - Bắc Bộ
3.	Đấu nối trạm Converter HVDC Nam Trung Bộ	160	Xây mới, đấu nối trạm converter HVDC Nam Trung Bộ, xem xét đấu nối về ĐHN Ninh Thuận 1 và ĐHN Ninh Thuận 2
4.	TĐTN Đơn Dương-Rẽ Điện hạt nhân Ninh Thuận 2 – Bình Dương 2	4 x 20	Xây mới, đồng bộ TĐTN Đơn Dương
5.	NTB 2 - Rẽ Hồng Phong - Long Thành (*)	4 x 25	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế
6.	NTB 3 - Đồng Nai 2 (*)	2 x 80	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế
7.	Đấu nối Trạm 765÷1000 kV Nam Trung Bộ 1 vào lưới 500 kV khu vực	200	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ
8.	Đấu nối Trạm 765÷1000 kV Nam Trung Bộ 2 vào lưới 500 kV khu vực	200	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ
9.	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới	150	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện.

Ghi chú:

(*) Công trình đã được phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01-04-2024 của Thủ tướng Chính phủ.

(**) Các công trình tiến độ và quy mô công suất phụ thuộc vào tiến độ triển khai các công trình năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

2. Lưới điện UHVDC

TT	Tên trạm	Công suất Km/MW	Có trong quy hoạch	Ghi chú
1	Đường dây một chiều Bipole HVDC từ Nam Trung Bộ - Bắc Bộ 3	2x1550km	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Chiều dài, tiết diện dây dẫn và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Dự phòng trường hợp phát triển cao hơn của nguồn điện Nam Trung Bộ. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
2	Trạm converter Nam Trung Bộ	4000-10000 MW	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Quy mô và vị trí đặt trạm sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Xem xét đặt tại khu vực tỉnh Khánh Hòa (tỉnh Ninh Thuận trước đây)
3	Đường dây từ Bà Rịa - Vũng Tàu ra Hải Phòng	2x1700km	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Chiều dài, tiết diện dây dẫn và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực miền Nam. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)

Ghi chú:

Các hệ thống HVDC truyền tải liên vùng, khoảng cách truyền tải lớn (gồm các đường dây HVDC và các trạm chuyển đổi converter AC-DC, DC-AC) có chi phí đầu tư rất lớn. cần nghiên cứu kỹ, đánh giá tổng thể khi triển khai thực hiện các hệ thống này căn cứ tiến độ triển khai các dự án nguồn điện (bao gồm nguồn điện nền và nguồn NLTT), gắn với tín hiệu thị trường và cơ chế chính sách.

3. Định hướng các đường dây và trạm biến áp UHVAC 756-1000kV giai đoạn 2031 - 2035

TT	Tên công trình	Quy mô (km/MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đường dây 765+1000 kv Nam Trung Bộ 1 - Nam Bộ 1	600km	Quyết định số 768/QĐ- TTg ngày 15/4/2025	Trong trường hợp phát triển nguồn điện Nam Trung Bộ cao hơn dự kiến, xem xét phương án giải tỏa công suất điện hạt nhân và tăng cường năng lực truyền tải liên kết Nam Trung Bộ - Nam Bộ bằng lưới điện xoay chiều siêu cao áp 765+1000 kv thay cho phương án truyền tải 500 kv. Quy mô, tiến độ và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
2	Đường dây 765+1000 kV Nam Trung Bộ 2 - Nam Bộ 2	600km	Quyết định số 768/QĐ- TTg ngày 15/4/2025	Trong trường hợp phát triển nguồn điện Nam Trung Bộ cao hơn dự kiến, xem xét phương án giải tỏa công suất điện hạt nhân và tăng cường năng lực truyền tải liên kết Nam Trung Bộ - Nam Bộ bằng lưới điện xoay chiều siêu cao áp 765+1000 kv thay cho phương án truyền tải 500 kv. Quy mô, tiến độ và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
3	TBA 765+1000 kv Nam Trung Bộ 1	4000 MVA	Quyết định số 768/QĐ- TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ, đồng bộ đường dây 765+1000 kv Nam Trung Bộ 1 - Nam Bộ 1. Tiến độ, quy mô và vị trí đặt trạm sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án
4	TBA 765+1000 kv Nam Trung Bộ 2	4000 MVA	Quyết định số 768/QĐ- TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ, đồng bộ đường dây 765+1000 kv Nam Trung Bộ 2

TT	Tên công trình	Quy mô (km/MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				- Nam Bộ 2. Tiến độ, quy mô và vị trí đặt trạm sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án

4. Đường dây 220kV

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Giai đoạn 2026- 2030			
1	Krông Buk - Nha Trang Mạch 2	1 x 150	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, đang thi công
2	Nâng khả năng tải Tuy Hòa - Vân Phong - Nha Trang	2 x 118	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo
3	Vạn Ninh – rẽ Vân Phong – Tuy Hòa	4 x 2	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đã đóng điện vận hành 08/2025
4	500 kv Vân Phong - Rẽ Tuy Hòa - Vân Phong 220 kv (mạch 2)	2 x 26	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
5	Cam Thịnh - Rẽ Cam Ranh - Tháp Chàm	4 x 3	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
6	Vân Phong 500 kv - Vân Phong 220kV	2 x 20	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
7	Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Rẽ Tháp Chàm - Đa Nhim	2 x 1	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đồng bộ Trạm cắt 220kV Đa Nhim
8	Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh	2 x 96	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Thay thế cho công trình cải tạo ĐD 220 kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh từ 01 mạch lên 02 mạch do khó khăn cắt điện thi công ĐD hiện

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				hữu và không mở rộng được TBA 220 kV TĐ Đa Nhim
9	500 kV Ninh Sơn - Rẽ Tháp Chàm - Ninh Phước	4 x 27	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Ninh Sơn
10	500 kV Ninh Sơn - Ninh Phước	2 x 47	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, thay thế cho ĐD 220 kV Ninh Phước - Vĩnh Tân do khó khăn về hướng tuyến
11	500 kV Ninh Sơn - Trạm cắt 220 kV Đa Nhim	2 x 18	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực
12	Tháp Chàm - Trạm cắt 220 kV Đa Nhim	2 x 46	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực
13	500 kV Vĩnh Tân - Cà Ná	2 x 14	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Cà Ná
14	ĐG Phước Hữu - 220 kV Ninh Phước	1 x 2	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đấu nối ĐG Phước Hữu, thay cho ĐD 110 kV ĐG Phước Hữu - 110 kV Ninh Phước đã được phê duyệt tại Quyết định số 3768/QĐ-BCT ngày 27/7/2011 do lưới điện 110 kV không có khả năng giải tỏa. Trạm nâng áp 220 kV ĐG Phước Hữu có công suất 63 MVA
15	Đông Quán Thê - Rẽ Vĩnh Tân - Trạm cắt 220 kV Quán Thê	2 x 1	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng
16	Đông Quán Thê - Cà Ná	1 x 7	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng
17	TĐ Đa Nhim MR GD2 - Sân phân	1 x 1	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	phối 220 kv Đa Nhim		15/4/2025	trong Văn bản số 862/EVN- KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
18	Phước Thái - Rẽ Vĩnh Tân - Tháp Chàm (mạch 2)	2 x 3	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đầu nối trạm 220 kV Phước Thái chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm, giải tỏa nguồn điện khu vực
19	Diên Khánh - Rẽ Nha Trang - Cam Ranh	4 x 7	(Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025, giai đoạn 2031 - 2035) Đề xuất giai đoạn 2025-2030	Xây mới, đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 500 kV Diên Khánh
20	Nhánh rẽ TBA 220kV Nha Trang 2		Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Xây mới, Bổ sung Quy hoạch, cấp điện cho TBA 220kV Nha Trang 2
21	Đầu nối TBA 220kV Trung tâm dữ liệu Quốc gia (*)		Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Xây mới, bổ sung cấp điện cho TBA 220kV Trung tâm dữ liệu Quốc gia. Phương án đầu nối sẽ được làm rõ trong quy hoạch quốc gia
22	Dự phòng phát sinh ĐZ 220 kV cải tạo và xây mới	200	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Dự phòng cho tăng trường phụ tải và phát triển nguồn điện
II	Giai đoạn 2031 - 2035			
1	Đà Lạt - Trạm cắt 220 kV Đa Nhim	2 x 30	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
2	220 kV Ninh Thuận 1 - 500 kV Ninh Thuận 1 (*)	2 x 15	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	220 kV Ninh Thuận 2 - 500 kV Ninh Thuận 1 (*)	2 x 15	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT
4	220 kV Ninh Thuận 3 - 500 kV Ninh Thuận 2 (*)	2 x 15	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT
5	Xây dựng mới đường dây 220kV đầu nối TBA 220kV KCN Ninh Xuân rẽ nhánh trên đường dây 220 kV Krông Buk – Nha Trang mạch 1.	2 x 3	Bổ sung mới	Bổ sung vào Quy hoạch điện Quốc gia để phù hợp nhu cầu phát triển phụ tải của Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Ninh Xuân và nâng tính dự phòng N-1 cho lưới điện của Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân.
6	Dự phòng phát sinh ĐZ 220 kV cải tạo và xây mới	200	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện
III	Giai đoạn sau 2035			
7	Nhánh rẽ TBA 220kV Suối Dầu		Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Xây mới, cấp điện cho TBA 220kV Suối Dầu
8	Nhánh rẽ TBA 220kV Đông Ninh Hòa		Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Xây mới, cấp điện cho TBA 220kV Đông Ninh Hòa

Ghi chú:

(*) Công trình đã được phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01-04-2024 của Thủ tướng Chính phủ.

(**) Các công trình tiến độ và quy mô công suất phụ thuộc vào tiến độ triển khai các công trình năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

5. Đường dây 110kV

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
A. QUY MÔ GIAI ĐOẠN 2025 - 2030							
I.	ĐD xây dựng mới						
1.	Nhánh rẽ Tu Bông	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Tu Bông xây dựng mới	Xã Đại Lãnh, Đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Vạn Ninh
2.	Nhánh rẽ Vân Phong (Đàm Môn)	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Vân Phong xây dựng mới	Xã Đại Lãnh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vạn Ninh – Tu Bông
3.	Nhánh rẽ Ninh Diêm	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Diêm xây dựng mới	Phường Đông Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong – Ninh Thủy
4.	Nhánh rẽ Tây Ninh Hòa	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Tây Ninh Hòa	Xã Tây Ninh Hòa, Phường Ninh Hòa, Đầu nối chuyển

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
							tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong – Ninh Hòa
5.	Nhánh rẽ Tây Nha Trang	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Tây Nha Trang xây dựng mới	Phường Nam Nha Trang, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV mạch 2 từ 220Cam Ranh – Trung tâm Nha Trang (giai đoạn đầu đầu chuyển tiếp vào ĐD 110kV Diên Khánh – Bình Tân)
6.	Nhánh rẽ Vĩnh Hòa	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Vĩnh Hòa xây dựng mới	Phường Bắc Nha Trang, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Nha Trang – Ninh Hòa

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
7.	Nhánh rẽ Cầu Đá	-		2		Xây mới, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế (do Vinpearl chưa đầu tư xây dựng TBA nên Nhánh rẽ Cầu Đá sẽ đấu vào thanh cái 110kV TBA 110kV TT Nha Trang)	Phường Nha Trang, Đấu vào thanh cái 110kV TBA 110kV TT Nha Trang (giai đoạn sau sẽ đấu chuyển tiếp vào ĐD 110kV Trung tâm Nha Trang – 220Cam Ranh)
8.	Nhánh rẽ Vinpearl	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Vinpearl xây dựng mới, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế TBA Vinpearl xây dựng sau TBA 110kV Cầu Đá	Phường Nha Trang, Đấu nối vào ĐD 110kV Trung tâm Nha Trang – Cầu Đá
9.	Nhánh rẽ Khánh Vĩnh	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Khánh	Xã Khánh Vĩnh, Đấu nối

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						Vĩnh xây dựng mới	chuyển tiếp ĐĐ 110kV Diên Khánh – NMTĐ Sông Giang 2
10.	Nhánh rẽ Bắc Cam Ranh			2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Bắc Cam Ranh xây dựng mới	Xã Suối Dầu, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV Suối Dầu – Bán Đảo Cam Ranh
11.	Nhánh rẽ Trung tâm Cam Lâm	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Trung tâm Cam Lâm xây dựng mới	Xã Cam Lâm, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV 220Cam Ranh – Tây Nha Trang
12.	Nhánh rẽ Sân bay Cam Ranh	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Sân bay Cam Ranh xây dựng mới	Phường Bắc Cam Ranh, xã Cam Lâm, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV 220 Cam Ranh – TC Trung Sơn -

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
							Cam Ranh
13.	Nhánh rẽ Cam Thịnh Đông	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Cam Thịnh Đông xây dựng mới	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Cam Thịnh – NMĐG Lợi Hải 2
14.	Nhánh rẽ Bình Tiên	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Bình Tiên xây dựng mới	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Nam Cam Ranh – NMĐG Hanbaram Lô 1
15.	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Nha Trang 2 (mạch kép 1)	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nam Nha Trang, Đầu nối chuyển tiếp Xây mới, ĐD 110kV Mã Vòng – Bình Tân
16.	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Nha Trang 2	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ	Phường Tây Nha Trang, Đầu nối

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	(mạch kép 2)					tải, đáp ứng tiêu chí N-1	chuyển tiếp ĐĐ 110kV 220Nha Trang – Trung tâm Nha Trang
17.	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Nha Trang 2 (mạch kép 3)	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nam Nha Trang, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV Tây Nha Trang – Cầu Đá
18.	Đường dây 110kV mạch kép từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện rác Khánh Hòa			2		Xây dựng và đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Khánh - Suối Dầu (xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện rác Khánh Hòa, chiều dài khoảng 4,4km, tiết diện	Xã Suối Dầu và xã Suối Hiệp.

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
						ACSR400 mm2)	
19.	Bổ sung Đường dây 110kV cấp điện cho TBA 110kV KCN Ninh Xuân – T1					Bổ sung mới	Chi tiết khối lượng, chiều dài tiết diện và phương án đấu nối sẽ được làm rõ trong giai đoạn sau sau khi xác định được Chủ đầu tư cho các trạm/đường dây
20.	ĐD 110kV TBA 220kV Tháp Chàm 2–KCN Du Long 1			2		Xây dựng mới	Xã Thuận Bắc/Đầu nối TBA 220kV Tháp Chàm 2, dây dẫn ACSR300
21.	ĐZ 110kV cấp điện TBA Mỹ Phong			2		Theo QH 1483	Xã Công Hải/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Hải – Nam Cam

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
							Ranh
22.	Nhánh rẽ 110kV Thuận Bắc-110kV Ninh Hải-Cam Ranh			4		Đảm bảo cung cấp điện trạm 110kV Thuận Bắc, trạm 110kV Mỹ Phong và đáp ứng N-1	Xã Công Hải/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Hải – Nam Cam Ranh và đường dây 110kV Trạm 220 kV Tháp Chàm - Cam Ranh
23.	Nhánh rẽ 110kV TBA Thuận Nam			2		Theo QH 1483	Xã Thuận Nam/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Phước–Phú Lạc
24.	DZ 110kV TBA 110kV KCN Phước Nam			2		Theo QH 1483	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Phước – Phú Lạc, tiết diện ACSR

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
							300 (hoặc 2xACSR 300)
25.	Nhánh rẽ 110 kV TBA TiTan (Phước Nam)			2		Theo QH 1483	Xã Thuận Nam/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Phước - Phú Lạc
26.	Nhánh rẽ 110kV TBA Mũi Dinh			2		Theo QH 1483	Xã Phước Hữu, xã Phước Dinh, xã Ninh Phước/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV 220kV Ninh Phước- Ninh Thuận 1
27.	Nhánh rẽ 110 kV TBA Nam Cương			2		Theo QH 1483	Xã Phước Dinh, xã Ninh Phước/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tháp

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
							Chàm - Ninh Thuận 1
28.	Nhánh rẽ 110kV TBA Bác Ái			2		Theo QH 1483	Xã Bác Ái, xã Ninh Sơn/ Chuyên tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhim – Trạm 220kV Tháp Chàm 2
29.	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Cam Thịnh (mạch kép 1)	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV Trung tâm Cam Ranh – Nam Cam Ranh
30.	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Cam Thịnh (mạch kép 2)	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV Cam Ranh – NMĐG Lợi Hải 2

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
31.	Nhánh rẽ 110kV TBA KCN Thành Hải			2		Xây dựng mới	Xã Xuân Hải, phường Bảo An/Đầu nối ĐĐ 110kV TBA 220kV Tháp Chàm 2 – Tháp Chàm, dây dẫn ACSR300
32.	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm 2 - 171 Tháp Chàm			1		Quy hoạch danh mục: Xây dựng mới mạch 2 ĐĐ 110kV Tháp Chàm 2 - Ninh Phước. Quy mô: đường dây 02 mạch chiều dài 44,5km, dây dẫn ACSR300. - Công trình “Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm 2 - 171 Tháp Chàm: đang triển	Xã Thuận Bắc/Đầu nối Trạm 220kV Tháp Chàm

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
						<p>khai quy mô có 1 phần trong dự án quy hoạch (từ trụ 30 xây dựng mới đến trạm 110kV Tháp Chàm).</p> <p>- Đề xuất bổ sung tên “Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm 2 - 171 Tháp Chàm” cho thuận lợi trong công tác pháp lý trong quản lý đất đai (đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng).</p>	
33.	110kV Nam Cương- 220kV Ninh Phước- Ninh Thuận 1			2		Thay đổi điểm đấu nối	Xã Phước Dinh, xã Ninh Phước/ Chuyên tiếp trên đường dây 220kV Ninh

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
							Phước - Ninh Thuận 1
34.	Ninh Phước 220kV-Ninh Thuận 1			2		Thay đổi điểm đầu nối	Xã Phước Hữu, xã Phước Dinh, xã Ninh Phước/ Trạm 220kV Ninh Phước
35.	Xây dựng DZ 110kV KCN Cà Ná 1			4		Đảm bảo cung cấp điện trạm 110kV Cà Ná; 110kV Cà Ná 2 và đáp ứng N- 1	Xã Thuận Nam, xã Cà Ná/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Phước - Phú Lạc và đường dây 110kV mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí
36.	Xây dựng mới mạch 2 ĐD 110kV Tháp Chàm 2 - Ninh Phước (Đường dây 110kV Trạm 220kV Tháp Chàm – Ninh Phước)			2		Theo QH 1483	Xã Thuận Bắc/Trạm 220kV Tháp Chàm

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
37.	Xây dựng mới mạch 2 ĐD 110kV Ninh Phước - Phan Rí (Đường dây mạch 2 Ninh Phước – Tuy Phong – Phan Rí)			2		Theo QH 1483	Xã Phước Hữu/ Trạm 220kV Ninh Phước
38.	Đường dây 110kV Phước Thái – Phước Hữu và Phước Thái – Phước Hữu ĐL1 (điều chỉnh tên dự án)			2+1		Theo QH 1483	Xã Phước Hữu /Đầu nối trạm biến áp 220kV Phước Thái
39.	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đầu nối trạm biến áp 110kV ĐMT Ninh Phước 6.2 chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ 220kV Phước Thái – ĐMT Phước Hữu điện lực 1, chiều dài 0,2km, tiết diện ACSR 400			2		Theo QH 1483	Xã Phước Hữu /Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ 220kV Phước Thái – ĐMT Phước Hữu điện lực 1
40.	Trạm 220kV Tháp Chàm – Ninh Hải			2		Theo QH 1483	Xã Thuận Bắc, xã Ninh

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
							Hải/ Đầu nối trạm 220kV Tháp Chàm
41.	Nhánh rẽ 110kV Quảng Sơn			2		Theo QH 1483	Xã Ninh Sơn/ Chuyên tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhim - Tháp Chàm
42.	DZ 110kV cấp điện TBA 110kV Hòa Sơn			2		Theo QH 1483	Xã Mỹ Sơn, xã Anh Dũng/ Chuyên tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhim - Tháp Chàm
43.	Đường dây 110kV đầu nối trạm biến áp 220kV Cà Ná					Bổ sung quy hoạch	
44.	Đường dây đầu nối sau các trạm biến áp Vạn Lương, Khải Lương, KCN Ninh Diêm 1, KCN Ninh					Bổ sung mới	Vị trí, quy mô công suất các trạm biến áp, tiết diện, số mạch và hướng tuyến

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	Diêm 3, Ninh Tịnh, KCN Ninh Thọ 1, KCN Stavian Ninh Thọ, Ninh Sơn 1, KCN Ninh Diêm 4, KCN Vạn Ninh, KCN Ninh An 2, KCN Ninh Thọ 2, KCN Ninh Diêm 1 GD2						đường dây 110kV cho phép thực hiện theo phương án đề xuất của nhà đầu tư và phù hợp với các quy hoạch liên quan.
II.	Đường dây cải tạo						
1.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Ninh Hòa	ACSR185	ACSR300 hoặc tương đương	2	12,3	Cải tạo đường dây 1 mạch thành 2 mạch, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Bắc Ninh Hòa, phường Ninh Hòa
2.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Nha Trang – Ninh Hòa	ACSR240 & ACSR 300	ACSR240 hoặc tương đương	1	34,3	Hình thành sau cải tạo ĐD Thanh cái 110kV trạm 220kV	Phường Bắc Nha Trang, Xã Nam Ninh Hòa, Tân Định,

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						Vân Phong – Ninh Hòa, Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	phường Ninh Hòa
3.	Lương Sơn – Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong	ACSR240 & ACSR 300	ACSR240 hoặc tương đương	1	36,6	Hình thành sau cải tạo ĐD Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Ninh Hòa, Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Nha Trang, Xã Nam Ninh Hòa, Tân Định, phường Ninh Hòa, xã Bắc Ninh Hòa
4.	Thanh cái 110kV trạm 220kV – Sợi Nha Trang	ACSR185	ACSR185 hoặc tương đương	1	4	Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Cấp điện cho TBA 110kV Sợi Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang
5.	Nha Trang – Đồng Đê	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	1	4	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo	Tây Nha Trang

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	
6.	Nha Trang – Diên Khánh	ACSR185	ACSR400 hoặc tương đương	2	10,2	Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Xã Diên Điền, Diên Khánh, Diên Lạc
7.	Đồng Đế – Mã Vòng	ACSR300	ACSR400 hoặc tương đương	1	11,2	Cải tạo, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế	Phường Tây Nha Trang, Nam Nha Trang
8.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh – VT17 (treo dây mạch 2)	-	ACSR400 hoặc tương đương	1	35	Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm, Cam Hiệp, Suối Dầu, Suối Hiệp, Diên Lạc, Diên Khánh, Nam Nha Trang
9.	Mã Vòng (VT2) – Bình Tân	-	ACSR400 hoặc tương đương	1	3,4	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện	Phường Nam Nha

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	(VT17) (treo dây mạch 4)					cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Trang
10.	Trung tâm Nha Trang - Mã Vòng (VT2)	-	CuXLPE 1200	1	2	Hình thành sau cải tạo ĐD Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh – Cầu Đá, Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nha Trang, Nam Nha Trang
11.	Mã Vòng – Bình Tân (VT17)	ACSR300	ACSR400 hoặc tương đương	1	3,4	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nam Nha Trang
12.	Nhánh rẽ Bình Tân	ACSR300	ACSR400 hoặc tương đương	2	7,5	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nam Nha Trang
13.	Bình Tân (VT17) – Diên Khánh	ACSR196	ACSR400 hoặc tương đương	2	6,1	Cải tạo, Điều chỉnh	Xã Diên Khánh, Phường

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	(VT676)					chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, đáp ứng tiêu chí N-1	Tây Nha Trang
14.	Nhánh rẽ Diên Khánh	ACSR240	ACSR400 hoặc tương đương	2	0,5	Cải tạo, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Diên Lạc
15.	Diên Khánh (VT676) – Suối Dầu	ACSR196	ACSR400 hoặc tương đương	2	11,7	Cải tạo, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Diên Lạc, Suối Hiệp, Suối Dầu
16.	Suối Dầu – Bán Đảo Cam Ranh (VT15)	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	2	14,5	Cải tạo, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam Lâm
17.	Nhánh rẽ mạch kép Bán Đảo Cam Ranh	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	2	4	Cải tạo, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm
18.	Bán Đảo Cam Ranh (VT15) – Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	2	3,6	Cải tạo, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, đáp ứng	Xã Cam Lâm

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						tiêu chí N-1	
19.	ĐZ đầu nối TBA NMĐMT Trung Sơn – 110kV TC Trung Sơn	ACSR 185	ACSR 185	1	8,497	Theo QH 853/QĐ-BCT	Thanh cái 110kV Trạm cắt Trung Sơn – Cam Lâm – Khánh Hòa theo Phương án đầu nối hiện hữu Duy trì 171 NMĐM T Trung Sơn – 173 TC 110kV Trung sơn
20.	ĐZ mạch kép TC 110kV Trung Sơn đến trụ 31 XDM, đầu chuyển tiếp tại tim ĐZ 110kV Cam Ranh – 220 kV Cam Ranh	ACSR 400	ACSR 400	2	0,034	175 TC 110 Trung Sơn – 173/ T220 Cam Ranh (Đầu tạm) 174 TC Trung Sơn – 174/T110 Cam Ranh (Đầu tạm). - Trạm TBA 220kV sau khi di dời,	

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
						xây dựng lại, sẽ chuyển đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Cam Ranh theo Quyết định số 853/QĐ-BCT ngày 19/3/2026 của Bộ Công Thương.	
21.	Chuyển đấu nối NMĐMT KN Cam Lâm vào thanh cái 110kV TBA 220kV Cam Ranh	ACSR185	ACSR185	2	0,08	Cập nhật phù hợp với thực tế đã vận hành và phù hợp theo Quyết định 424/QĐ-BCT ngày 31/01/2018 của BCT (Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ TBA nâng 22/110kV NMĐMT KN Cam Lâm đấu chuyển	Thanh cái 110kV Trạm 220kV Cam Ranh Xã Cam Lâm

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
						tiếp trên đường dây 110kV Cam Ranh - Bán đảo Cam Ranh, dây dẫn ACSR 185mm ² , chiều dài 12km, (khi TBA 220kV Cam Ranh vào vận hành sẽ chuyển đấu nối Dự án NĐMT KN Cam Lâm vào thanh cái 110kV TBA 220kV Cam Ranh)	
22.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh – Cam Ranh	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	2	9,4	Cải tạo, Điều chỉnh ĐD chiều dài phù hợp với thực tế, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm, phường Bắc Cam Ranh
23.	Cam Ranh - Tháp Chàm (cung đoạn 259-276)	ACSR185	ACSR185	1	2,641	Cải tạo, thay cột ĐD	Xã Nam Cam Ranh
24.	Cam Ranh - Tháp Chàm	ACSR185	2xACSR240 hoặc	2	15	Cải tạo, Điều	Phường Bắc Cam

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	(cung đoạn Cam Ranh – Nam Cam Ranh)		tương đương			chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế đầu tư, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Ranh, Cam Ranh, Ba Ngòi, Xã Nam Cam Ranh
25.	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Đơn Dương	ACSR185	2x ACSR240	1	23,59	Cải tạo Từ ACSR185 thành 2xACSR240 Đề nghị bổ sung danh mục vào quy hoạch tỉnh Khánh Hòa vì dự án này đi qua địa phận hai tỉnh Lâm Đồng và Khánh Hòa (danh mục này chưa có trong quy hoạch Ninh Thuận cũ (QH 1319 và QH 1483, trên địa phận tỉnh Khánh	Xã Lâm Sơn/Đầu nối Trạm 220kV Nhà máy Đa Nhim

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						Hòa, dự án có chiều dài 3,9 km);	
26.	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim-Suối Vàng	AC336M CM	2x ACSR240	1	43	Cải tạo Từ AC336M M, 1 mạch, 43 km. Đề nghị bổ sung danh mục vào quy hoạch tỉnh Khánh Hòa vì dự án này đi qua địa phận hai tỉnh Lâm Đồng và Khánh Hòa (danh mục này chưa có trong quy hoạch Ninh Thuận cũ (QH 1319 và QH 1483, trên địa phận tỉnh Khánh Hòa, dự án có chiều dài 3,9 km)	Xã Lâm Sơn/Đầu nối Trạm 220kV Nhà máy Đa Nhim
27.	Cải tạo đường dây 110kV Ninh Hải-Cam Ranh (phân pha),	ACSR185	2xACSR240	1+2	40	Bổ sung tên gọi phù hợp với hiện tại, đoạn ĐZ 110kV Trạm 220kV Tháp	Xã Ninh Hải, xã Thuận Bắc, xã Công Hải, Cam Ranh

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
						Chàm-Ninh Hải đã cải tạo 2xACSR-240 (Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải-Nam Cam Ranh (*)) đổi tên Cải tạo đường dây 110kV Ninh Hải-Cam Ranh (phân pha))	
28.	Cải tạo đường dây 110kV Trạm 220 kV Tháp Chàm - Cam Ranh (phân pha)	ACSR150	2xACSR240	1	40	Bổ sung tên gọi phù hợp với hiện tại (Trạm 220 kV Tháp Chàm - Cam Thịnh Đông (*)) đổi tên thành Cải tạo đường dây 110kV Trạm 220 kV Tháp Chàm - Cam Ranh (phân pha))	
29.	Cải tạo nâng tiết diện					Trụ 93A hiện hữu	

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm					đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	
30.	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm					Chuyên đầu nối trạm 110 kV Ninh Sơn sang Trụ 50 đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm	
31.	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm	ACSR150	2xACSR240	2+1	50,3	Theo QH 1483	
32.	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	ACSR185	2xACSR240	2+1	50,3	Theo QH 1483	
33.	Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm - Ninh Phước	ACSR185	ACSR300	1	17	Theo QH 1483	

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
34.	Thay dây dẫn đường dây 110kV Ninh Phước - Tuy Phong	ACSR185	ACSR300	1	15	Theo QH 1483	
B. QUY MÔ GIAI ĐOẠN 2031 - 2035							
	ĐD xây dựng mới						
1.	Nhánh rẽ Vân Phong 1		2xACSR240 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Vân Phong 1 xây dựng mới	Xã Đại Lãnh, Đấu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vạn Ninh – Vân Phong
2.	Nhánh rẽ Ninh Đông		2xACSR240 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Đông xây dựng mới	Phường Ninh Hòa, Đấu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong – Ninh Hòa
3.	Nhánh rẽ Cảng Hòn Khói		2xACSR240 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Cảng Hòn Khói xây dựng mới	Xã Bắc Ninh Hòa, Phường Đông Ninh Hòa, Đấu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong –

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
							Vạn Ninh 2
4.	Nhánh rẽ Ninh Vân		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Vân xây dựng mới	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Ninh Thủy-Vinashin, giai đoạn sau 2035 chuyển đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Đông Ninh Hòa
5.	Nhánh rẽ Ninh Thọ		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Thọ xây dựng mới	Xã Ninh Thọ Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV 220Vân Phong – Vinashin
6.	Nhánh rẽ Ba Hồ		2xACSR240 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Ba Hồ xây dựng mới	Xã Nam Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV 220Vân Phong – Lương

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
							Son
7.	Nhánh rẽ Trảng É		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Trảng É xây dựng mới	Xã Suối Dầu, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV từ Tây Nha Trang – Trung tâm Cam Lâm
8.	Nhánh rẽ Diên Phú		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Diên Phú xây dựng mới	Xã Diên Điền, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV mạch 2 220Nha Trang – Diên Khánh
9.	Nhánh rẽ Diên Thọ		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Diên Thọ xây dựng mới	Xã Diên Thọ, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV Diên Khánh – Khánh Vĩnh
10	Diên Khánh – Khánh Vĩnh (mạch 2)		ACSR400 hoặc tương đương	1		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Diên Lạc, Diên Điền, Khánh Vĩnh, ĐĐ 110kV

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
							từ thanh cái TBA 110kV Diên Khánh – TBA 110kV Khánh Vĩnh
11	Nhánh rẽ Diên Tân		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho Diên Tân xây dựng mới	Xã Diên Thọ, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Diên Khánh – Khánh Vĩnh mạch 2
12	Nhánh rẽ Bắc Bán Đảo Cam Ranh		CuXLPE 1200 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho Bắc Bán Đảo Cam Ranh xây dựng mới	Xã Cam Lâm, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Bắc Cam Ranh – Bán Đảo Cam Ranh
13	Nhánh rẽ KN Cam Ranh		2xACSR240 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho KN Cam Ranh xây dựng mới	Phường Bắc Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Cam Ranh – Cam Ranh mạch 2

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
14	Nhánh rẽ Vịnh Cam Ranh		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Vịnh Cam Ranh xây dựng mới	Phường Bắc Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV 220Cam Ranh – Cam Ranh
15	Nhánh rẽ Khánh Sơn		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Khánh Sơn xây dựng mới	Xã Nam Cam Ranh, Cam An, Khánh Sơn, Đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Cam Thịnh
16	Nhánh rẽ Cam Lập		2xACSR240 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Cam Lập xây dựng mới	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV Cam Thịnh Đông – NMDG Lợi Hải 2
17	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Ninh Xuân (mạch kép 1)		2xACSR240 hoặc tương đương	2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu	Xã Tây Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						chí N-1	110kV Ninh Hòa – Tây Ninh Hòa
18	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Ninh Xuân (mạch kép 2)		2xACSR240 hoặc tương đương	2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Tây Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV TBA 220kV Vân Phong - Tây Ninh Hòa
19	Lộ ra 110kV TBA 220kV KCN Ninh Xuân		Ngăn lộ	10		Các ngăn lộ ra của TBA 220kV KCN Ninh Xuân	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân.
20	Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV kết nối TBA lộ ra TBA 220kV KCN Ninh Xuân đến các TBA 110kV KCN Ninh Xuân – T1; KCN Ninh Xuân – T2; KĐT Ninh		2xACSR300 hoặc tương đương	2		Đầu nối từ các ngăn lộ ra của TBA 220kV KCN Ninh Xuân đến các TBA 110kV KCN Ninh Xuân – T1; KCN Ninh Xuân –	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân.

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	Xuân – T3; KĐT Ninh Xuân – T4; KĐT Ninh Xuân – T5; Tây Ninh Hòa					T2; KĐT Ninh Xuân – T3; KĐT Ninh Xuân – T4; KĐT Ninh Xuân – T5; Tây Ninh Hòa	
21	KCN Dốc Đá Trắng – Vạn Ninh 2		2xACSR240 hoặc tương đương	2		Cấp điện cho TBA KCN Dốc Đá Trắng	KCN Dốc Đá Trắng
II.	Đường dây cải tạo						
1.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Ninh Hòa	ACSR300 hoặc tương đương	2xACSR240 hoặc tương đương	1	12,3	Cải tạo, đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1; tại Xã Bắc Ninh Hòa, phường Ninh Hòa	
2.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Nha Trang – Ninh Hòa	ACSR240 & ACSR 300	2xACSR240 hoặc tương đương	1	34,3	Cải tạo, đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1; tại xã Phường Bắc Nha Trang, Xã Nam Ninh Hòa, Tân Định,	

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						phường Ninh Hòa	
3.	Lương Sơn – Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong	ACSR240 & ACSR 300	2xACSR240 hoặc tương đương	1	36,6	Cải tạo, đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1; Phường Bắc Nha Trang, Xã Nam Ninh Hòa, Tân Định, phường Ninh Hòa, xã Bắc Ninh Hòa	
4.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Nha Trang – Lương Sơn	ACSR240	2xACSR240 hoặc tương đương	1	9	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Nha Trang
5.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vạn Ninh – Hòa Hiệp	ACSR185	ACSR300 hoặc tương đương	2	33	Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế	Xã Tu Bông, Đại Lãnh, Hòa Xuân
6.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Thanh cái	ACSR185 , ACSR300	2xACSR240 hoặc tương đương	2	30,5	Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù	Xã Bắc Ninh Hòa, Vạn Hưng,

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	110kV trạm 220kV Vạn Ninh					hợp với thực tế và đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Vạn Hưng, Vạn Thắng, Tu Bông
7.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Vinashin	ACSR185 , ACSR300	ACSR400 hoặc tương đương	2	23,5	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Bắc Ninh Hòa, phường Đông Ninh Hòa
8.	Nhánh rẽ Ninh Thủy	ACSR185	ACSR400 hoặc tương đương	2	0,5	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Đông Ninh Hòa
9.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh – Cam Ranh (treo dây mạch 2)		2xACSR240 hoặc tương đương	1	9,4	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm, phường Bắc Cam Ranh
10	Nhánh rẽ Khánh Vĩnh	ACSR240 hoặc tương đương	ACSR400 hoặc tương đương	2	0,2	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù	Xã Khánh Vĩnh

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	
11	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Thịnh – Cam Ranh (treo dây mạch 2)		2xACSR240 hoặc tương đương	1	17	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm, phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Ba Ngòi, xã Nam Cam Ranh
12	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Thịnh – Nam Cam Ranh (treo dây mạch 2)		2xACSR240 hoặc tương đương	1	2	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Nam Cam Ranh
13	Cam Ranh - Tháp Chàm (cung đoạn Nam Cam Ranh – Ninh Hải)	ACSR185	2xACSR240 hoặc tương đương	2	31,2	Cải tạo, Điều chỉnh tên DD phù hợp với thực tế (Cải tạo phần DD còn lại từ Nam Cam Ranh – Ninh Hải), Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu	Xã Nam Cam Ranh, Công Hải

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
						chí N-1	
14	Cam Ranh – Thanh cái 110kV trạm 220kV Tháp Chàm 2	ACKP150 , ACSR240	2xACSR240 hoặc tương đương	2	41,9	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Ba Ngòi, Xã Nam Cam Ranh, Công Hải
C. QUY MÔ SAU GIAI ĐOẠN 2035							
I.	ĐD xây dựng mới						
1.	Đấu nối 110kV sau TBA 220kV Suối Dầu (mạch kép 1)		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Suối Dầu, Đấu nối chuyên tiếp ĐD 110kV Diên Khánh – Suối Dầu
2.	Đấu nối 110kV sau TBA 220kV Suối Dầu (mạch kép 2)		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam Lâm, Đấu nối chuyên tiếp ĐD 110kV Bắc Cam Ranh – Bắc Bán Đảo Cam Ranh

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có	Tiết diện cải tạo	Số mạch	Chiều dài	Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
3.	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Đông Ninh Hòa (mạch kép 1)		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Đông Ninh Hòa, Đầu nối chuyên tiếp ĐD 110kV Ninh Thủy – Vinashin
4.	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Đông Ninh Hòa (mạch kép 2)		ACSR400 hoặc tương đương	2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Vân xây dựng mới	Phường Đông Ninh Hòa, Đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Đông Ninh Hòa

6. Trạm biến áp và đường dây sau trạm 110kV

TT	Hạng mục		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Đường dây trung áp	22kV	6.095,5	7.924,1	10.301,4	13.391,8	17.916,8
		35kV	231,0	300,3	390,3	507,5	507,5
2	Trạm biến áp	Số lượng	7.910,0	10.284,0	13.369,0	17.379,0	22.593,0
		Công suất (kVA)	2.324,0	3.138,0	4.236,0	5.179,0	7.720,0

Ghi chú:

Chi tiết chiều dài, số mạch, tiết diện đường dây đầu nối sẽ được làm rõ trong các giai đoạn tiếp theo.

PHỤ LỤC VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, PHÒNG
CHỐNG THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
A	QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
I	Xây dựng mới		
	Hồ Chứa		
1	Hồ Khải Lương	xã Đại Lãnh	Vạn Ninh
2	Hồ Ninh Đảo	xã Đại Lãnh	Vạn Ninh
3	Hồ Ninh Tân	xã Đại Lãnh	Vạn Ninh
4	Hồ Chà Rang	Nam Ninh Hòa	Ninh Hòa
5	Hồ Ninh Vân	Bắc Ninh Hòa	Ninh Hòa
6	Hồ Sông Bung	xã Tây Ninh Hòa	Ninh Hòa
7	Hồ Công Dinh	xã Tây Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
8	Hồ Suối Sâu	xã Cam Hiệp	Cam Lâm
9	Hồ Sông Cạn	xã Nam Cam Ranh	Cam Ranh
10	Hồ Suối Nước Ngọt	xã Nam Cam Ranh	Cam Ranh
11	Hồ Sơn Trung	xã Đông Khánh Sơn	Khánh Sơn
12	Hồ Sơn Lâm	xã Tây Khánh Sơn	Khánh Sơn
13	Hệ thống dẫn nước hồ Sông Chò 1	xã Bắc Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
14	Hồ Sơn Bình	xã Khánh Sơn	Khánh Sơn
15	Hồ Bãi Rạn	phường Nha Trang	Nha Trang
16	Hồ Đồng Điền	xã Vạn Ninh	Vạn Ninh
17	Hồ Ông Quai	phường Đông Ninh Hòa	Ninh Hòa
18	Hồ Núi Vung	xã Bắc Ninh Hòa	Ninh Hòa
19	Hồ Suối Lũy	xã Nam Ninh Hòa	Ninh Hòa
20	Hồ Ea Chư Chay	xã Tây Ninh Hòa	Ninh Hòa
21	Hồ Sông Đá	xã Hòa Trí	Ninh Hòa
22	Hồ Ba Hồ	xã Nam Ninh Hòa	Ninh Hòa

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
23	Hồ Lỗ Lương	phường Bắc Nha Trang	Nha Trang
24	Hồ Lỗ Dinh	xã Diên Lâm	Diên Khánh
25	Hồ Suối Mây B	xã Bắc Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
26	Hồ A Xay	xã Tây Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
27	Hồ Đẳng Loi	Cam Lâm	Cam Lâm
28	Hồ Suối Mây A	xã Đông Khánh Sơn	Khánh Sơn
29	Hồ Ba Cùm Bắc	xã Đông Khánh Sơn	Khánh Sơn
30	Hồ Tà Lương	xã Khánh Sơn	Khánh Sơn
31	Hồ Kloat Thượng	xã Khánh Sơn	Khánh Sơn
32	Hồ Suối Nhỏ	Đông Khánh Sơn	Khánh Sơn
33	Hồ Cầu Gỗ	Khánh Sơn	Khánh Sơn
34	Hồ Chi Chay	Đông Khánh Sơn	Khánh Sơn
35	Hồ Kô La	Khánh Sơn	Khánh Sơn
36	Hồ Cà Thêu	Trung Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
37	Hồ Sông Chò 2	Trung Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
38	Hồ Khánh Thượng 1	Tây Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
39	Hồ Khánh Thượng 2	Tây Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
40	Hồ Khánh Thượng 3	Tây Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
41	Hồ Khánh Thượng 4	Tây Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
42	Hồ Khánh Thượng 5	Tây Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
43	Hồ Khánh Nam	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
44	Hồ Sa Pắc	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
45	Hồ Bến Lợi	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
46	Hồ Sơn Thái 1	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
47	Hồ Sơn Thái 2	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
48	Hồ Sơn Thái 3	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
49	Hồ Cầu Bà	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
50	Hồ Sông Khế 1	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
51	Hồ Sông Khế 2	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
52	Hồ Sông Câu	Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
54	Hồ Ho Chợ	Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
55	Hồ Hòn Lay	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
56	Hồ Khánh Đông	Bắc Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
57	Hồ Ô Cắm	Mỹ Sơn	Huyện Bắc Ái
58	Hồ Gia Chiêu	Lâm Sơn	Huyện Ninh Sơn
59	Hồ Ma Núi	Ninh Sơn	Huyện Ninh Sơn
60	Hồ Quảng Sơn	Ninh Sơn	Huyện Ninh Sơn
61	Hồ Suối Cát	Anh Dũng	Huyện Ninh Sơn
62	Hồ Tầm Ngân	Lâm Sơn	Huyện Ninh Sơn
63	Hồ Đồng Nha	Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc
64	Hồ Suối So	Phước Hữu	Huyện Ninh Phước
65	Hồ Thái An	Xã Vĩnh Hải	Huyện Ninh Hải
66	Hồ Rẻ Quạt	Xã Vĩnh Hải	Huyện Ninh Hải
67	Hồ Suối Sâu (xã Vĩnh Hải)	Xã Vĩnh Hải	Huyện Ninh Hải
68	Hồ Vĩnh Hy	Xã Vĩnh Hải	Huyện Ninh Hải
69	Hồ Bãi Hời	Xã Vĩnh Hải	Huyện Ninh Hải
70	Hồ chứa nước Trà Van	Phước Hà	Huyện Thuận Nam
71	Hồ chứa nước Tân Giang 2	Phước Hà	Huyện Thuận Nam
72	Hồ Đá Đen (xã Cà Ná)	Xã Cà Ná	Huyện Thuận Nam
	Đập dâng		
1	Đập Cầu Đôi	xã Diên Thọ	Diên Khánh
2	Đập Sơn Tân	xã Cam Hiệp	Cam Lâm
3	Đập ngăn mặn Hiệp Mỹ	xã Nam Cam Ranh	Cam Ranh
4	Đập Đồng Dài 1	phường Ba Ngòi	Cam Lâm
5	Đập Cây Chay 3	xã Khánh Sơn	Khánh Sơn
7	Kè, đập ngăn mặn sông Đá Hàn	xã Bắc Ninh Hòa, phường Hòa Thắng	Ninh Hòa

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
8	Đập dâng, hệ thống kênh, đường ống cấp nước cho khu tưới thị xã Ninh Hòa và khu tưới huyện Khánh Vĩnh	xã Ninh Hòa	Ninh Hòa- Khánh Vĩnh
9	Đập ngăn mặn suối Cầu Nam	phường Bắc Cam Ranh	Cam Ranh
10	Đập dâng trên sông Tô Hạp	xã Tây Khánh Sơn	Khánh Sơn
11	Đập Phước Hà	Phước Hà	Huyện Thuận Nam
Hệ thống đập dâng trên sông Tô Hạp			
11	Đập số 1	Khánh Sơn	Khánh Sơn
12	Đập số 2	Khánh Sơn	Khánh Sơn
13	Đập số 3	Khánh Sơn	Khánh Sơn
14	Đập số 4	Đông Khánh Sơn	Khánh Sơn
15	Đập số 5	Đông Khánh Sơn	Khánh Sơn
16	Đập số 6	Khánh Sơn	Khánh Sơn
17	Đập số 7	Khánh Sơn	Khánh Sơn
18	Đập số 8	Khánh Sơn	Khánh Sơn
19	Đập số 9	Tây Khánh Sơn	Khánh Sơn
20	Đập số 10	Tây Khánh Sơn	Khánh Sơn
21	Đập số 11	Tây Khánh Sơn	Khánh Sơn
22	Đập số 12	Tây Khánh Sơn	Khánh Sơn
23	Đập dâng trên suối Ta Bô	xã Khánh Sơn	Khánh Sơn
24	Xây mới đập ngăn mặn Sông Quán Trường	Phường Nam Nha Trang	
25	Xây mới Đập ngăn mặn sông Hiền Lương	Xã Vạn Ninh	
26	Hệ thống đập dâng trên sông Cái Phan Rang		
27	Đập sông Dinh 1	Xã Mỹ Sơn	
28	Đập sông Dinh 2	Xã Mỹ Sơn	
29	Đập sông Dinh 3	Xã Mỹ Sơn	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
30	Đập sông Dinh 4	Phường Đô Vinh, xã Phước Hậu	
31	Đập sông Dinh 5	Phường Bảo An	
32	Hệ thống đập dâng trên suối Gia Chiêu	Xã Lâm Sơn	
33	Đập dâng Đa Mây	Bác Ái Tây	Huyện Bác Ái
34	Đập dâng Sông Đung	xã Bắc Ninh Hòa	Ninh Hòa
35	Xây mới các hồ chứa, đập dâng tại các vị trí thuận lợi khác trên các nhánh Sông suối ở các lưu vực sông trên địa bàn Tỉnh	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh
	Trạm bơm		
1	Trạm bơm Suối Cát	xã Tây Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
2	Trạm bơm Sông Giang	xã Trung Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
3	Trạm bơm Thôn Cà Thêu	xã Trung Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
4	Trạm bơm Sơn Hiệp	xã Khánh Sơn	Khánh Sơn
5	Trạm bơm Khánh Thành	Nam Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
6	Trạm bơm Kênh Tây	Xã Lâm Sơn	Ninh Sơn
7	Các Trạm bơm trước đập Hạ lưu Sông Dinh (Sông cái Phan Rang) cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt.	Phường Đông Hải, Phan Rang và xã Phước Dinh	TP Phan Rang và Ninh Phước
	Các công trình kết nối, điều hòa, chuyển nước, dẫn nước		
1	Xây dựng hoàn chỉnh Hệ thống kết nối liên thông chuyển nước từ Hồ Sông Than về hồ Lanh ra, Tà ranh, Bầu Zôn và phía nam khu vực Nam Khánh Hòa	Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ	
2	Tuyến kết nối hồ Sông Cái - Sông Sắt – Sông Cạn cấp nước khu vực Cam Ranh	Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
3	Xây dựng hoàn chỉnh Hệ thống kết nối liên thông chuyển nước từ Hồ Sông cái - Đập dâng Tân Mỹ về các hồ và phía Bắc khu vực Nam Khánh Hòa	Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ	
4	Công trình liên thông cụm hồ Tân Giang – Phước Hà – Sông Biêu – Suối Lớn	Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ	
5	Công trình Hệ thống cấp nước phục vụ thi công và vận hành nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1	Các xã: Phước Hậu, Phước Hữu, Ninh Phước, Thuận Nam, Phước Dinh	
6	Công trình Hệ thống cấp nước phục vụ thi công và vận hành nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2	Các xã, phường: Đô Vinh, Bảo An, Ninh Chữ, Ninh Hải, Vĩnh Hải	
7	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh kết hợp xây dựng cầu qua kênh phục vụ dân sinh trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	
8	Kiên cố hoá hoàn chỉnh các tuyến kênh chính, kênh mương, thủy lợi nội đồng các hệ thống tưới	Toàn tỉnh	
II	Nâng cấp, sửa chữa		
	Hồ chứa		
1	Hồ Hoa Sơn	xã Tu Bông	Vạn Ninh
2	Hồ Tiên Du	phường Đông Ninh Hòa	Ninh Hòa
3	Hồ chứa Đá Bàn	xã Bắc Ninh Hòa	Ninh Hòa
4	Hồ chứa Suối Dầu	Xã Suối Dầu	Cam Lâm
5	Hồ Cây Sung	xã Diên Thọ	Diên Khánh
6	Hồ Am Chúa	xã Diên Điền	Diên Khánh
7	Hồ chứa Cam Ranh	xã Cam Hiệp	Cam Ranh
8	Hồ Suối Hành	phường Ba Ngòi	Cam Ranh

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
9	Hồ chứa nước Km8	Phường Bắc Cam Ranh	Cam Ranh
10	Cải tạo Nâng cấp hồ chứa nước Suối Nước ngọt	xã Vĩnh Hải	Huyện Ninh Hải
11	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Sông Sắt	Xã Bác Ái Tây	
12	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Phước Trung	Xã Mỹ Sơn	
13	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Sông Trâu	Xã Công Hải	
14	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Bà Râu	Xã Thuận Bắc	
15	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Sông Biêu	Xã Phước Hà	
16	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước CK7	Xã Phước Hà	
17	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Bầu Ngừ	Xã Ninh Phước	
18	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Thành Sơn	Xã Xuân Hải	
19	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Bầu Zôn	Xã Phước Hữu	
20	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Ma Trai	Xã Công Hải	
21	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Ba Chi	Xã Công Hải	
22	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Tà Ranh	Xã Phước Hữu	
23	Sửa chữa hồ chứa nước Núi Mọt	Xã Phước Dinh	
24	Nâng cấp, sửa chữa các công trình xuống cấp đảm bảo an toàn Đập, hồ chứa nước phù hợp theo điều kiện thực tế	Toàn tỉnh	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
	Đập dâng		
1	Nâng cấp Đập Phú Hội	xã Vạn Thắng	Huyện Vạn Ninh
2	Nâng cấp Đập Đá Trắng	xã Vạn Hưng	Huyện Vạn Ninh
3	Nâng cấp Đập Cầu Lắm	Phường Ninh Hòa	Ninh Hòa
4	Nâng cấp Đập Chì Trừ	Phường Ninh Hòa	Ninh Hòa
5	Nâng cấp Đập Bến Bấp	phường Hòa Thắng	Ninh Hòa
6	Nâng cấp Đập Cùg	xã Hòa Trí	Ninh Hòa
7	Nâng cấp Đập Suối Tôm	xã Bắc Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
8	Nâng cấp Đập Cà Thêu	xã Trung Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
9	Nâng cấp Đập Ông Tán	xã Cam Hiệp	Cam Lâm
10	Nâng cấp Đập Ông Hòa	phường Ba Ngòi	Cam Ranh
11	Nâng cấp Đập Gió Tả	xã Nam Cam Ranh	Cam Ranh
12	Hệ thống thủy lợi đồng muối Hòn Khói		Thị xã Ninh Hòa
13	Nâng cấp Đập Nhà Thờ	phường Ba Ngòi	Cam Ranh
14	Nâng cấp Đập Ông Đường	phường Ba Ngòi	Cam Ranh
15	Nâng cấp Đập Gu Đơn	xã Khánh Sơn	Khánh Sơn
16	Nâng cấp các Đập Suối Cá	Xã Trung Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
17	Nâng cấp Đập Suối Lách	Xã Trung Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
18	Nâng cấp Đập Suối Ốc	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh
19	Nâng cấp Đập Gò Găng 1,2	Xã Cam Hiệp	Cam Lâm
20	Nâng cấp Đập Va Ly Suối Cốc	Xã Cam Hiệp	Cam Lâm
21	Nâng cấp Đập đồng Nước Nhĩ	Xã Suối Dầu	Cam Lâm
22	Nâng cấp sửa chữa đập dâng Sông Cái	Xã Tân Định	Ninh Hòa
23	Nâng cấp sửa chữa Hòa Huỳnh	Xã Bắc Ninh Hoà	Ninh Hòa
24	Nâng cấp sửa chữa đập Quyết Thắng	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
25	Sửa chữa, nâng cấp đập Sông Pha - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Xã Lâm Sơn	
26	Sửa chữa, nâng cấp đập 19/5	Xã Lâm Sơn	
27	Sửa chữa, nâng cấp đập Nha Trinh - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Xã Mỹ Sơn	
28	Sửa chữa, nâng cấp đập Lâm Cẩm - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	phường Bảo An	
29	Sửa chữa, nâng cấp đập Đá	Xã Thuận Nam	
30	Sửa chữa đập Chà Vin	Xã Phước Hà	
31	Sửa chữa đập Ma Rên	Xã Phước Hà	
32	Sửa chữa, nâng cấp đập Đầu Suối A	Xã Công Hải	
33	Tu sửa đập Bình Phú và kênh chính Bình Phú - Hệ thống đập Bình Phú	Xã Lâm Sơn	
34	Nâng cấp đập và kiên cố hoá kênh đập Ma Ó	Xã Thuận Bắc	
35	Cải tạo nâng cấp các đập dâng hư hỏng, xuống cấp trên các nhánh sông suối trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh
	Trạm bơm		
1	Trạm bơm Cầu Hõm	phường Bắc Nha Trang	TP Nha Trang
2	Trạm bơm Võ Cảnh	phường Tây Nha Trang	TP Nha Trang
3	Trạm bơm Quán Trường	phường Tây Nha Trang	TP Nha Trang
4	Trạm bơm Diên Lâm 1	xã Diên Lâm	Diên Khánh
5	Trạm bơm số 1	xã Diên Thọ	Diên Khánh
6	Trạm bơm Phú Thọ	xã Diên Thọ	Diên Khánh
7	Trạm bơm số 2	xã Diên Thọ	Diên Khánh
8	Trạm bơm đội 1 - Cầu mới	xã Diên Khánh	Diên Khánh

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	
		Xã mới	Huyện cũ
9	TB đội 4 - Vườn Dầu	xã Diên Khánh	Diên Khánh
10	Trạm bơm đội 2 - Đình Phú Ân	xã Diên Khánh	Diên Khánh
11	Trạm bơm Cây Thuốc Bần	xã Diên Lạc	Diên Khánh
12	Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm hư hỏng, xuống cấp trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh
B	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ĐỂ ĐẠT TIÊU CHUẨN 50% SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ LOẠI II, LOẠI III CÓ NĂNG LỰC CHỐNG CHỊU, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẠT MỨC KHẢ TRỞ LÊN VÀ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO GIAI ĐOẠN GẦN NHẤT ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CÔNG NHẬN		
1	Đầu tư, lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước và mạng lưới KTTV chuyên dùng	Toàn tỉnh	
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà tránh trú cộng đồng ở các địa phương	Toàn tỉnh	
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới các tuyến kênh, kè bờ, đê, hệ thống tiêu thoát lũ, các công trình phòng chống thiên tai khác,... trên địa bàn tỉnh.	Toàn tỉnh	

Ghi chú: Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tỉnh Khánh Hòa thường xuyên tổ chức rà soát, đánh giá và chủ động điều chỉnh danh mục, thứ tự ưu tiên đầu tư cho phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực và yêu cầu phát triển thực tiễn của địa phương. Quy mô, vị trí và giải pháp kỹ thuật của các công trình có thể được điều chỉnh trong giai đoạn thực hiện trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội và kết quả khảo sát, thiết kế chi tiết. Phạm vi và vùng hưởng lợi của các công trình thủy lợi được xem xét điều chỉnh linh hoạt giữa các khu vực nhằm bảo đảm khai thác, sử dụng tổng hợp và hiệu quả nguồn nước.

PHỤ LỤC VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ MÁY NƯỚC ĐẾN NĂM 2030 THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Tên công trình/ Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	2030	Sau 2030			
1	Võ Cạnh	120.000	140.000	140.000	Nâng công suất	Sông Cái Nha Trang	Các đô thị Nha Trang, Diên Khánh, Xã Suối Dầu và khu vực lân cận
2	Xuân Phong	20.000	20.000	20.000	Nâng công suất	Nước dưới đất tại bãi bồi Sông Cái Nha Trang	
3	Sơn Thạnh	25.000	100.000	210.000	Xây mới	Sông Chò (sông Cái Nha Trang)	
4	Nhà máy xử lý nước biển Hòn Tằm	1.000	1.000	1.000	Giữ nguyên	Nước biển	Đảo Hòn Tằm và khu vực lân cận
5	Suối Dầu	30.000	75.000	190.000	Nâng công suất	Hồ Suối Dầu; Hồ Sông Chò 1	Các đô thị: Nha Trang, Diên Khánh, Cam Ranh, Cam Lâm và khu vực lân cận
6	Cam Phước Tây (Cam Ranh)	30.000	35.000	50.000	Nâng công suất	Đập Tà Rục	Đô thị Cam Ranh và khu vực lân cận
7	Bắc Cam Nghĩa		45.000	50.000	Xây mới	Cam Ranh Thượng	
8	Cam Thịnh Tây		15.000	30.000	Xây mới	hồ Sông Cạn	Xã Nam Cam Ranh, Đô thị Cam Ranh và

TT	Tên công trình/ Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	2030	Sau 2030			
							khu vực lân cận
9	Cam Lập		25.000	25.000	Xây mới	hồ Nước Ngọt	Xã Nam Cam Ranh, Đô thị Cam Ranh và khu vực lân cận
10	COPAC	33.000	40.000	100.000	Nâng công suất	Hồ Cam Ranh Thượng	Cam Lâm và khu vực lân cận
11	Ngọc Sơn		30.000	60.000	Xây mới	Hồ Đá Bàn, Hồ Đồng Điền	Đô thị Ninh Hòa; KKT Vân Phong và khu vực lân cận
12	Ninh Phước (Hà Thanh)		20.000	20.000	Xây mới	Hồ Tiên Du	Đô thị Ninh Hòa; KKT Vân Phong và khu vực lân cận
13	Huyndai VN		18.000	18.000	Giữ nguyên	Hồ Hòn Khói	Dự án riêng KKT Vân Phong và khu vực lân cận
14	Ninh Hòa	6.000	8.000	8.000	Giữ nguyên	Sông Cái	Đô thị Ninh Hòa; KKT Vân Phong và khu vực lân cận
15	Ninh Sơn	6.000	30.000	60.000	Nâng công suất	Hồ Đá Bàn	Đô thị Ninh Hòa; Nam Vân Phong và khu vực lân cận
16	Vạn Ninh	15.000	25.000	45.000	Nâng công suất	Sông Hàu, hồ Đồng Điền	Đô thị Vạn Giã, KKT Vân Phong và khu vực lân cận

TT	Tên công trình/ Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	2030	Sau 2030			
17	Tu Bông	12.000	50.000	50.000	Nâng công suất	Hồ Hoa Sơn, hồ Đồng Điền	Xã Tu Bông, một phần xã Đại Lãnh và khu vực lân cận
18	Đại Lãnh	2.000	2.000	3.000	Nâng công suất	Suối Dừa, Suối BaRa	Đại Lãnh và khu vực lân cận
19	Ninh Xuân	1.700	20.000	40.000	Nâng công suất	Sông Cái, hồ Suối Trầu	Khu vực phía Nam Ninh Hòa, KCN Ninh Xuân 1, 2 và khu vực lân cận
20	Ninh Đông	6.000	8.000	8.000	Giữ nguyên	Sông Lốp	Đô thị Ninh Hòa và khu vực lân cận
21	Ninh Trung	5.500	15.500	30.000	Nâng công suất	Sông Lốp	Đô thị Ninh Hòa, Nam Vân Phong và khu vực lân cận
22	Ninh Bình	4.500	6.000	6.000	Giữ nguyên	Sông Cái	Đô thị Ninh Hòa và khu vực lân cận
23	Ninh Sim	1.000	2.000	2.000	Giữ nguyên	Sông Cái	Đô thị Ninh Hòa và khu vực lân cận
24	Các Trạm: Ninh Tây, Ninh Tân, Ninh Ích, Ninh Lộc	2.500	2.500	2.500	Giữ nguyên	Nước Suối	Đô thị Ninh Hòa và khu vực lân cận
25	Tô Hạp	1.000	2.500	3.500	Nâng công suất	Suối Tà Lương	Xã Khánh Sơn và khu vực lân cận
26	Khánh Vĩnh	1.200	2.500	5.000	Nâng công suất	Sông Khê	các xã Khánh Vĩnh; Nam Khánh Vĩnh; Tây Khánh Vĩnh và khu

TT	Tên công trình/ Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	2030	Sau 2030			
							vực lân cận
27	Tân Mỹ		15.000	15.000	Xây mới	Hồ Tân Mỹ	Xã Bác Ái và khu vực lân cận
28	Lợi Hải		70.000	70.000	Xây mới	Hồ Bà Râu và kênh chính Hồ Tân Mỹ	Xã Thuận Bắc và khu vực lân cận
29	Du Long		15.000	15.000	Xây mới	kênh chính Hồ Tân Mỹ	Xã Thuận Bắc và khu vực lân cận
30	Nhà máy nước Tháp Chàm	52.000	120.000	200.000	Nâng công suất	Sông Dinh	Phường Phan Rang, phường Đông Hải, phường Ninh Chữ, phường Bảo An, phường Đô Vinh, xã Ninh Hải, xã Vĩnh Hải, xã Xuân Hải, xã Ninh Phước, xã Phước Hữu và khu vực lân cận
31	Nhà máy nước Cà Ná - Phước Nam		116.000	116.000	Xây mới	Sông Dinh	Các KCN: Cà Ná, Phước Nam; các CCN, khu dân cư trên địa bàn xã Thuận Nam, xã Cà Ná, xã Phước Dinh và khu vực lân cận

TT	Tên công trình/ Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	2030	Sau 2030			
32	Phước Bình		500	500	Xây mới	Hồ Đa Mây	Xã Bác Ái Tây và khu vực lân cận
33	Cụm NMN Phước Hòa, Phước Tân, Ma Lâm		1.000	1.000	Xây mới	Hồ sông sắt, nước dưới đất, nước suối	Xã Bác Ái và khu vực lân cận
34	Phước Đại		6.000	6.000	Xây mới	Hồ sông sắt	Xã Bác Ái Đông và khu vực lân cận
35	Phước Trung		1.000	1.000	Xây mới	Hồ Phước Trung, Thành Sơn	Xã Mỹ Sơn và khu vực lân cận
36	Lâm Sơn		2.000	4.000	Xây mới	sông Pha	Xã Lâm Sơn và khu vực lân cận
37	Tân Sơn	5.000	10.000	10.000	Nâng công suất	sông Ông	Xã Ninh Sơn, xã Lâm Sơn và khu vực lân cận
38	Ninh Sơn	6.000	20.000	20.000	Nâng công suất	sông Cái, Phan Rang	Xã Anh Dũng và khu vực lân cận
39	Nhà máy nước Hồ Sông Than		5.000	5.000	Xây mới	Hồ Sông Than	Xã Mỹ Sơn, Anh Dũng và khu vực lân cận
40	Nhà máy nước Khu Du Lịch		6.000	6.000	Xây mới		Xã Công Hải và khu vực lân cận
41	Nhà máy nước Thanh Hải		5.100	5.100	Xây mới		Xã Vĩnh Hải, Ninh Hải và khu vực lân cận
42	Nhà máy nước Thành Trung		9.900	9.900	Xây mới		Xã Thuận Bắc, Ninh Hải, Công Hải và khu

TT	Tên công trình/ Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	2030	Sau 2030			
							vực lân cận
43	Cụm khai thác xử lý nước sạch Đông Mỹ Hải	9.800	9.800	9.800	Giữ nguyên	Sông Dinh	Phường Đông Hải và khu vực lân cận
44	Cụm nhà máy nước Hồ Phước Hà, Nhị Hà 2, Nhị Hà 3	1.100	2.000	2.000	Nâng công suất	hồ Tân Giang	Các xã Phước Hà, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Dinh và khu vực lân cận
45	Nhà máy nước Hồ Lanh Ra		1.000	1.000	Xây mới	hồ Lanh Ra	Xã Phước Hậu, Phước Hữu và khu vực lân cận
46	Nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt Diên Phước – Diên Lạc – Diên Thọ	2.000	5.000		Nâng công suất		Xã Diên Thọ, tỉnh Khánh Hòa
47	Nâng cấp Hệ thống cấp nước Diên Lộc – Diên Bình – Diên Hòa	1.500	3.000		Nâng công suất		Xã Suối Hiệp, tỉnh Khánh Hòa
48	Nâng cấp Hệ thống cấp nước Diên Xuân – Diên Lâm	1.200	2.500		Nâng công suất		Xã Diên Lâm, tỉnh Khánh Hòa
49	Nâng cấp Hệ thống cấp nước Diên Sơn – Diên	3.200	5.000		Nâng công suất		Xã Diên Sơn, tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên công trình/ Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	2030	Sau 2030			
	Điền						
50	Đầu tư nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt tại xã Phước Bình		1.200		Xây mới		Xã Bắc Ái Tây, tỉnh Khánh Hòa
51	Xây dựng khu trạm bơm tăng áp Phương Cựu cấp nước cho HTCN Mỹ Tường		3.000		Xây mới		Xã Bắc Ái Đông
52	Mở rộng khu xử lý nước tạo nguồn nước sạch bền vững các Hệ thống cấp nước dọc kênh Nam (Phước Thiện – Hữu Đức)	8.060	25.000		Nâng cấp, mở rộng		
53	Mở rộng khu xử lý nước tạo nguồn nước sạch bền vững các Hệ thống cấp nước dọc kênh Bắc (An Hòa-Ba Tháp)	9.825	35.000		Nâng cấp, mở rộng		
54	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các HTCN và đường ống cấp nước sinh hoạt				Nâng cấp, mở rộng		Toàn tỉnh

TT	Tên công trình/ Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Tình trạng	Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	2030	Sau 2030			
	nông thôn trên địa bàn tỉnh (Mỹ Nhơn - Gò Đền, An Hoà - Phước Nhơn - Hộ Hải...)						
55	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước Phương Cựu - Mỹ Tường	1.294	2.500		Nâng cấp, mở rộng		
56	Nâng cấp, mở rộng HTCN xã Phước Hậu	2.340	3.340		Nâng cấp, mở rộng		
57	Nâng cấp, mở rộng HTCN Phước Đại – Phước Thành				Nâng cấp, mở rộng		
58	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước Lương Sơn, Ma Nối, Hoà Sơn		2.500		Nâng cấp, mở rộng		
59	Đầu tư xây mới, sửa chữa, nâng cấp các hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế						

Ghi chú:

Tên gọi, địa điểm, quy mô, diện tích, số lượng, tổng mức đầu tư, nguồn đầu tư của các dự án nói trên có thể thay đổi và sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong các giai đoạn tiếp theo, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư trong từng giai đoạn. Phân vùng cấp nước có thể thay đổi dựa trên tình hình và nhu cầu thực tế.

PHỤ LỤC VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN
NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Tên công trình	Vị trí	Loại hình
1	Khu xử lý chất thải Lương Hòa	Phường Bắc Nha Trang	Tổng hợp
2	Khu xử lý chất thải Cam Thịnh Đông	Xã Nam Cam Ranh	Tổng hợp
3	Khu xử lý chất thải xã cánh Tây Ninh Hòa	Xã Tây Ninh Hòa	Tổng hợp
4	Khu xử lý chất thải Bắc Vân Phong	Xã Tu Bông	Tổng hợp
5	Khu xử lý chất thải Nam Vân Phong (Nhiệt phân, Điện rác,...)	Xã Bắc Ninh Hòa và Xã Vạn Hưng	Tổng hợp, nguy hại
6	Khu xử lý chất thải Hòn Rọ ¹	Phường Ninh Hòa và Xã Bắc Ninh Hòa	Tổng hợp, nguy hại
7	Khu xử lý chất thải rắn Hòn Ngang	Xã Diên Lâm	Tổng hợp
8	Khu xử lý chất thải Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Tổng hợp
9	Khu xử lý chất thải Sơn Trung	Xã Đông Khánh Sơn	Tổng hợp
10	Khu xử lý chất thải rắn Hòn Dung	Xã Đông Khánh Sơn	Tổng hợp
11	Nhà máy điện rác Khánh Hòa (điện rác)	Xã Suối Dầu	Tổng hợp, nguy hại
12	Khu xử lý chất thải rắn Cam Hiệp	Xã Cam Hiệp	Tổng hợp
13	Khu xử lý chất thải vùng phía Thuận Bắc (nhà máy Nam Thành)	Xã Thuận Bắc	Tổng hợp
14	Khu xử lý chất thải vùng phía Thuận Nam	Xã Thuận Nam	Tổng hợp, nguy hại
15	Khu xử lý chất thải vùng phía Ninh Sơn	Xã Ninh Sơn	Tổng hợp
16	Khu xử lý chất thải Cà Ná (Nhiệt phân, Điện rác,...)	Xã Cà Ná	Tổng hợp, nguy hại

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, loại hình, cơ cấu tổng mức đầu tư các công trình, dự án trong danh mục trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác

¹ Bao gồm các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại

định chi tiết trong từng giai đoạn lập và trình phê duyệt dự án đầu tư, tùy theo nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư trong từng giai đoạn.

Trong thời gian các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh chưa hoàn thiện, cần thực hiện công tác rà soát, đóng cửa, phục hồi môi trường đối với các bãi rác không còn khả năng tiếp nhận. Đối với các bãi rác còn khả năng tiếp nhận, rà soát để cần thực hiện cải tạo, nâng cấp thành bãi chôn lấp hợp vệ sinh và sử dụng hết diện tích. Ngoài ra, căn cứ vào tình hình thực tế, bổ sung các khu xử lý chất thải rắn, bãi rác tạm trong trường hợp cần thiết.

PHỤ LỤC IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH KHÁNH
HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

1. Trung tâm Hội chợ - Triển lãm

TT	Tên	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp tỉnh	Phường Nha Trang (dự kiến khu vực sân bay cũ Nha Trang)	2 - 3
2	Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp tỉnh, khu vực Nam Khánh Hòa	Phường Phan Rang - Đông Hải	2 - 3
3	Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp khu vực	Khu vực Cam Lâm	5 - 10

2. Trung tâm logistics

TT	Tên	Địa điểm	Diện tích tối đa dự kiến (ha) TMDV
1	Trung tâm logistics trong Khu kinh tế Vân Phong (quy mô cấp vùng)	Khu kinh tế Vân Phong (dự kiến Đông Ninh Hòa)	40
2	Trung tâm logistics loại II tại xã Nam Cam Ranh	xã Nam Cam Ranh	20-30
3	Trung tâm logistics Cà Ná	Xã Cà Ná	60
4	Trung tâm logistics Ninh Chữ	Xã Ninh Hải	30

Ghi chú: Quy mô, ranh giới và chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể từng dự án sẽ được xác định phù hợp với quỹ đất thực tế và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định, các hoạch đã được duyệt tại khu vực đề xuất dự án

3. Hệ thống lưu trữ và cung ứng xăng dầu

Kho xăng dầu

I. Tiếp tục hoạt động, khai thác (QĐ 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Kho xăng dầu Ba Ngòi (Kho 622)	Phường Cam Linh	37.600
2	Kho K720	Phường Bắc Cam Ranh	14.500
3	Kho ngoại quan Vân Phong	Phường Đông Ninh Hòa	505.000
II. Mở rộng kho (QĐ 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Mở rộng kho 622 Ba Ngòi	Phường Cam Linh	87.600
2	Mở rộng kho Jet A1 sân bay Cam Ranh	Sân bay Cam Ranh	10.500
III. Phát triển mới (QĐ 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Kho xăng dầu Ninh Thủy*	KCN Ninh Thủy, P. Đông Ninh Hòa	96.000
2	Kho xăng dầu Cam Ranh kết hợp nhiên liệu bay*	Xã Nam Cam Ranh	100.000
3	Kho xăng dầu đầu nguồn kết hợp nhiên liệu bay Ba Ngòi*	Cam Ranh	13.500
4	Kho xăng dầu Ninh Thuận*	xã Cà Ná	50.000
5	Kho xăng dầu Cà Ná*	xã Cà Ná	50.000
IV. Phát triển mới đến năm 2030 (QĐ 3089/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Kho xăng dầu (trong đó có nhiên liệu bay Jet A1) tại khu vực Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh	4.800
2	Kho xăng dầu Nam Khánh Hòa	Cam Lâm hoặc Cam Ranh	2.000
3	Kho xăng dầu Nha Trang	Các xã ven đô TP. Nha Trang cũ	2.000
4	Kho xăng dầu (trong đó có nhiên liệu bay Jet A1) Vân Phong	Các xã/phường thuộc Khu KT Vân Phong	4.800

V. Di dời, giải tỏa (QĐ 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Kho xăng dầu Vĩnh Nguyên	Phường Nha Trang	29.721

Kho LPG

Định hướng phát triển Danh mục các kho LPG phát triển mới từ nay đến năm 2030

TT	Tên kho	Địa phương	Quy mô sức chứa (m³)	Tình trạng hoạt động
01	Các kho LPG hiện hữu mở rộng, nâng cấp	Các KCN, CCN, Ninh Hòa, Cam Ranh	2.316	Đang hoạt động
	Tổng		2.316	

TT	Dự án	Quy mô (1.000 tấn)		Ghi chú
		2026 - 2030	2031 - 2050	
01	Kho LPG Vân Phong Khánh Hòa	5	10	Xây mới

Ghi chú:

Quy mô từng giai đoạn của các dự án sẽ được triển khai thực hiện phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia, các điều chỉnh và phương án phát triển được phê duyệt.

PHỤ LỤC X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG, HẠ TẦNG SỐ TỈNH KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Dự án	Khu vực/vị trí đề xuất	Ghi chú
1	Trung tâm dữ liệu quốc gia	Bố trí vị trí dự phòng. Khu vực quy hoạch Trung tâm hành chính xã Thuận Nam (Theo công văn số 1418/UBND-KTN ngày 02/04/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận)	- Căn cứ công văn số 760/BCA-TTDLQG ngày 03/03/2026 của Bộ Công An. - Vị trí này gần tuyến cáp trục dọc quốc lộ 1. Về cấp biển cáp bờ có thể chôn vị trí cảng nước sâu Cà Ná
2	Công viên Đổi mới sáng tạo	Tại khu vực quy hoạch đất khu đô thị công nghệ cao thuộc Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Tây Nha Trang (tiểu phân khu 2.3 và 2.4), tỉnh Khánh Hòa	Theo điểm i khoản 5.1 Điều II của Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 05/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.
3	Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ Đại dương	Khu vực phù hợp với chức năng, hoạt động nghiên cứu thử nghiệm của Trung tâm (giáp biển tại xã Vĩnh Lương)	
4	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu	Xã Ninh Sơn và Lâm Sơn (khu vực đường Tà Năng – Đức Trọng), diện tích dự kiến 500 ha	Định hướng

STT	Dự án	Khu vực/vị trí đề xuất	Ghi chú
5	Khu công nghệ số tập trung (số 1)	Diện tích 7,67 ha thuộc ô DV-10-Quy hoạch 1/2000 khu dân cư Bắc tỉnh lộ 3	
6	03 khu vực phát triển Khu công nghệ số tập trung hoặc Trung tâm đổi mới sáng tạo	<p>+ Khu vực ven vịnh Nha Phu, xã Nam Ninh Hòa. Diện tích tối thiểu 400 ha (phía đông quốc lộ 1A).</p> <p>+ Khu vực thôn Phú Hữu, xã Nam Ninh Hòa (Khu vực phía Đông cụm công nghiệp Ninh Ích): Diện tích ước tính khoảng 150 ha.</p> <p>+ Khu vực diện tích thuộc Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao (cũ) thuộc xã Suối Dầu. Diện tích tối thiểu 35 ha.</p>	
7	Trung tâm dữ liệu Sông Ông (do Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ông)	Xã Ninh Sơn	Diện tích dự kiến 2,50 ha (tương đương 25.000 m ²)
8	Trung tâm bưu chính vùng 9 (Đặt tại Khánh Hòa, phục vụ cả tỉnh Đắk Lắk Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa)	Khu II - Khu vực Đồng Bò - Trang 1, phường Nam Nha Trang	Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chi tiết số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050)

STT	Dự án	Khu vực/vị trí đề xuất	Ghi chú
9	Khu Công nghệ số tập trung khu vực Vân Phong	Khu vực Vân Phong	
10	Các trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp quốc gia, cấp vùng		

PHỤ LỤC XI
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Diện tích được duyệt đến 2030	Diện tích điều chỉnh	So sánh biến động	
						So sánh phân bổ và điều chỉnh	So sánh điều chỉnh và hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích		870.675	855.496	876.922	21.426	6.248
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	687.401	672.848	605.614	-67.234	-81.787
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44.547	36.133	34.307	-1.826	-10.240
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34.425	31.948	30.010	-1.938	-4.415
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10.122		4.297		-5.825
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	77.526		49.545		-27.980
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.911	48.843	44.970	-3.873	-20.941
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	60.873	61.007	61.007		134
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	239.920	241.173	238.958	-2.215	-963
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	184.090	161.844	156.491	-5.353	-27.600
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>73.248</i>	<i>81.953</i>	<i>64.504</i>	<i>-17.449</i>	<i>-8.744</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.341		4.862		-2.478
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	381		4.872		4.490
1.9	Đất làm muối	LMU	4.880		3.860		-1.020
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.931		6.743		4.812
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	149.270	172.966	247.806	74.840	98.536
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.336	11.543	14.495	2.952	5.158
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.059	18.447	21.478	3.031	16.419
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	234	523	607	84	373
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19.452	21.087	23.369	2.282	3.917
2.5	Đất an ninh	CAN	2.050	2.141	2.509	368	459

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Diện tích được duyệt đến 2030	Diện tích điều chỉnh	So sánh biến động	
						So sánh phân bổ và điều chỉnh	So sánh điều chỉnh và hiện trạng
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.121		5.995		3.874
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	154	291	642	351	488
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	29		47		19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	140	203	465	262	324
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	987	1.628	2.134	506	1.147
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	641	911	2.312	1.401	1.671
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	68		265		197
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0		11		11
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0		8		8
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	102		111		8
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.015		37.970		28.955
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.266	2.802	6.122	3.320	4.856
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	445	1.439	1.934	495	1.489
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			43		43
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.395	19.075	18.067	-1.008	14.672
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.625	4.379	5.327	948	3.703
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.285	3.060	6.477	3.417	4.193
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.313		70.730		39.417

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Diện tích được duyệt đến 2030	Diện tích điều chỉnh	So sánh biến động	
						So sánh phân bổ và điều chỉnh	So sánh điều chỉnh và hiện trạng
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	16.913	20.622	31.939	11.317	15.026
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6.660	13.765	10.590	-3.175	3.931
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	22		180		158
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	16		801		786
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	447	730	645	-85	198
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125	503	691	188	566
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.250	11.165	16.969	5.804	10.719
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	36	49	665	616	629
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	81		178		97
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	763		8.071		7.308
2.9	Đất tôn giáo	TON	409	460	478	18	69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	157		163		6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.093	2.471	2.673	202	580
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	18.416		17.573		-843
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8.591		9.292		701
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.825		8.281		-1.544
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	49.614		49.767		152

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2025	Diện tích được duyệt đến 2030	Diện tích điều chỉnh	So sánh biến động	
						So sánh phân bổ và điều chỉnh	So sánh điều chỉnh và hiện trạng
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	34.003	9.682	23.502	13.820	-10.501
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.277				-1.277
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3.324		1.995		-1.329
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	15.028		8.693		-6.335
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.176		1.140		-35
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	13.199		11.674		-1.525

Ghi chú: Những chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể còn lại thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh linh động theo định hướng phát triển và ưu tiên của tỉnh.

Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Cà Ná	Xã Phước Hà	Xã Thuận Nam	Xã Phước Hữu	Xã Phước Dinh	Xã Phước Hậu	Xã Ninh Phước	Xã Xuân Hải	Xã Ninh Hải	Xã Thuận Bắc
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	673.774,00	672.848	605.614	4.006	19.095	7.615	14.608	9.613	4.074	2.871	2.730	7.577	9.981
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36.133	36.133	34.307		1.100	1.107	2.865	112	1.179	1.669	1.438	808	1.126
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.948	31.948	30.010		1.087	1.008	2.829	100	1.166	1.669	1.438	651	838
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			4.297		13	99	35	12	14		0	156	288
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			49.545	27	847	1.473	964	1.272	1.254	926	237	645	914
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		48.843	44.970	6	175	220	1.938	1.634	459	239	40	54	77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	241.173	241.173	238.958	3.905	15.176	3.186	7.619	5.710	225		9	25	4.718
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.007	61.007	61.007									4.300	2.526
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	161.844	161.844	156.491		303		1.073	47	659			234	346
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>81.953</i>	<i>81.953</i>	<i>64.504</i>		<i>300</i>		<i>427</i>		<i>158</i>				<i>92</i>
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			4.862	2	3	4	3	497	1	3	422	153	12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			4.872		1.120	120	76	50	38	0	20	39	
1.9	Đất làm muối	LMU			3.860	67		1.463						1.278	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.743	0	372	42	70	292	258	34	563	41	263
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	172.028	172.966	247.806	2.728	3.793	6.292	2.978	5.501	2.231	3.505	1.589	1.903	3.450

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Cà Ná	Xã Phước Hà	Xã Thuận Nam	Xã Phước Hữu	Xã Phước Dinh	Xã Phước Hậu	Xã Ninh Phước	Xã Xuân Hải	Xã Ninh Hải	Xã Thuận Bắc
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		11.543	14.495	228	164	537	376	331	375		569	337	656
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		18.447	21.478					12		827			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		523	607	5	11	12	5	14	7	13	5	4	12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21.087	21.087	23.369	12	6	52	3	45	160	18	4	116	32
2.5	Đất an ninh	CAN	2.101	2.141	2.509	6	1	13	1	11	2	6	2	11	29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			5.995	74	45	67	49	199	101	75	57	51	65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	291	291	642	20	5	15	6	22	10	13	8	7	14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			47			2				0			1
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	203	203	465	10	6	4	4	5	3	8	5	2	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.628	1.628	2.134	20	17	25	18	20	26	34	35	20	31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	911	911	2.312	20	12	21	16	151	61	16	10	21	14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			265										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			11							3			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Cà Ná	Xã Phước Hà	Xã Thuận Nam	Xã Phước Hữu	Xã Phước Dinh	Xã Phước Hậu	Xã Ninh Phước	Xã Xuân Hải	Xã Ninh Hải	Xã Thuận Bắc
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			8										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			111	4	4	0	5	0	1	1	0	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			37.970	1.307	686	1.538	71	2.285	37	1.551	60	130	618
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.802	2.802	6.122	810		387							407
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.439	1.934		300	467							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			43										
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		19.075	18.067	71	179	68	13	356	10	40	46	61	90
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		4.379	5.327	270	159	370	13	170	14	71	14	51	45
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3.060	6.477	156	47	246	45	1.760	13	1.440		18	75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			70.730	1.014	2.625	3.878	2.344	1.994	1.327	761	572	757	1.763
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	20.588	20.622	31.939	809	385	520	361	508	349	488	347	290	682

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Cà Ná	Xã Phước Hà	Xã Thuận Nam	Xã Phước Hữu	Xã Phước Dinh	Xã Phước Hậu	Xã Ninh Phước	Xã Xuân Hải	Xã Ninh Hải	Xã Thuận Bắc
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		13.765	10.590	63	721	290	436	323	413	201	198	147	322
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			180	5		20	0	5	1	3	0		8
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			801	10		10	20	40	30	35			5
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		730	645				24		2	1			2
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	503	503	691	10	10	50	10	30	0	3	5	5	25
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10.341	11.165	16.969	100	1.500	2.500	1.484	893	523	18	3	300	639
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	49	49	665	2	0	457	0	111	0	0	0	0	3
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			178	5	3	10	2	4	4	5	2	3	3
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			8.071	10	6	21	7	80	5	7	16	12	75
2.9	Đất tôn giáo	TON		460	478	7	1	5	2	10	6	5	7	5	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Cà Ná	Xã Phước Hà	Xã Thuận Nam	Xã Phước Hữu	Xã Phước Dinh	Xã Phước Hậu	Xã Ninh Phước	Xã Xuân Hải	Xã Ninh Hải	Xã Thuận Bắc
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			163	2		3	8	3	4	5	0	3	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		2.471	2.673	43	40	114	48	70	44	81	51	69	33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			17.573	30	214	73	68	527	165	163	257	419	240
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			9.292	27		34	37	385		12	216	313	132
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			8.281	4	214	39	32	143	165	151	41	106	108
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			49.767				2		3		6	1	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.694	9.682	23.502	178	112	175	181	596	1.166	160	19	553	290
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT													
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.995	4	14	30	11	333	163	118	16	11	16
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			8.693	9	2	129	140	264	759	42		2	274
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			1.140	121	96	15	30		244		3	523	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Vĩnh Hải	Xã Công Hải	Phường Ninh Chữ	Xã Anh Dũng	Xã Mỹ Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Ninh Sơn	Xã Bắc Ái Đông	Xã Bắc Ái	Xã Bắc Ái Tây
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	161.844	161.844	156.491		283		4.421	1.367	325	931	3.821	2.644	3.855
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>81.953</i>	<i>81.953</i>	64.504		8		4.214	1.018	69	439	425	1.356	2.718
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			4.862	16		52	0		110	14	4	8	5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			4.872	305	24		130	350	206	429	50	559	29
1.9	Đất làm muối	LMU			3.860	307		4							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.743	244	15	2	40	1.102	236	135	524	750	230
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	172.028	172.966	247.806	2.223	2.309	1.422	3.412	4.697	2.221	2.773	3.223	1.992	3.351
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		11.543	14.495	570	195		262	304	367	447	193	307	182
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		18.447	21.478			357				146			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		523	607	15	6	8	13	8	6	10	13	10	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21.087	21.087	23.369	33	29	2	42	646	6	3	23	116	20
2.5	Đất an ninh	CAN	2.101	2.141	2.509	11	3	6	2	1	113	8	5	11	521

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Vĩnh Hải	Xã Công Hải	Phường Ninh Chữ	Xã Anh Dũng	Xã Mỹ Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Ninh Sơn	Xã Bắc Ái Đông	Xã Bắc Ái	Xã Bắc Ái Tây
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			111	2		0	1	2		0	2	3	15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			37.970	346	527	116	305	338	69	233	702	122	197
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.802	2.802	6.122			17							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.439	1.934							145	70	40	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			43										
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		19.075	18.067	248	216	92	154	58	42	22	369	17	167
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		4.379	5.327	34	50	7	151	76	20	41	181	58	30
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3.060	6.477	64	261			204	7	25	82	7	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			70.730	932	909	547	1.282	2.533	1.206	1.504	869	869	1.219
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	20.588	20.622	31.939	350	386	212	377	424	442	412	230	246	210

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Vĩnh Hải	Xã Công Hải	Phường Ninh Chữ	Xã Anh Dũng	Xã Mỹ Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Ninh Sơn	Xã Bắc Ái Đông	Xã Bắc Ái	Xã Bắc Ái Tây
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		13.765	10.590	71	95	31	469	673	188	546	71	97	478
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			180		0	0	2	9		0	11	4	4
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			801	19	5		19	104	9	2	6	6	17
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		730	645		4	262			0	1	2	1	1
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	503	503	691	19	6		1	23	6	19	7	3	1
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10.341	11.165	16.969	429	400	0	408	1.284	540	481	531	500	500
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	49	49	665	1	1	0	1	2	11	13	3	2	2
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			178	3	1	4	1	5	1	3	1	2	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Vĩnh Hải	Xã Công Hải	Phường Ninh Chữ	Xã Anh Dũng	Xã Mỹ Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Ninh Sơn	Xã Bắc Ái Đông	Xã Bắc Ái	Xã Bắc Ái Tây
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			8.071	41	11	37	3	10	9	28	8	8	6
2.9	Đất tôn giáo	TON		460	478	7	4	7	2	1	12	11			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			163	7	0	3	2	1	1				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		2.471	2.673	84	31	50	17	50	32	38	15	33	18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			17.573	178	571	165	1.446	770	282	203	1.352	442	1.117
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			9.292	121	468	165	1.115	290	13	2	1.212	230	957
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			8.281	57	104		331	479	269	201	140	212	160
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			49.767			0		4	76	61	0		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.694	9.682	23.502	523	13	70	104	292	303	21	20	29	47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Xã Vĩnh Hải	Xã Công Hải	Phường Ninh Chữ	Xã Anh Dũng	Xã Mỹ Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Ninh Sơn	Xã Bắc Ái Đông	Xã Bắc Ái	Xã Bắc Ái Tây
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT													
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.995	35	6	29	73	49	94	7	6	29	25
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			8.693	40	7	12	31	244	209	15	14		22
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			1.140	37		14							
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			11.674	411		15							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Phường Đông Hải	Phường Phan Rang	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Cam Ranh	Phường Bắc Cam Ranh	Phường Nam Nha Trang	Phường Tây Nha Trang	Phường Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	673.774,00	672.848	605.614	32	68	634	2.520	526	1.454	2.871	280	1.547	4.664
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36.133	36.133	34.307		8	499	793		129	65	123		249
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.948	31.948	30.010		8	499	633		76	34	121		248
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			4.297				160		53	30	2		1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			49.545	25	18	7	1.225	59	532	30	6	1	253
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		48.843	44.970	7	40	42	315	56	189	197	40	3	737
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	241.173	241.173	238.958					158	232	17		425	123
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.007	61.007	61.007										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	161.844	161.844	156.491					241	210	2.470	101	1.067	3.249
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>81.953</i>	<i>81.953</i>	<i>64.504</i>									249	26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			4.862		0	1	12	9	110	91	7	2	1
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			4.872			80	4						
1.9	Đất làm muối	LMU			3.860						50				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Phường Đông Hải	Phường Phan Rang	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Cam Ranh	Phường Bắc Cam Ranh	Phường Nam Nha Trang	Phường Tây Nha Trang	Phường Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.743	0	1	4	171	1	2	2	4	49	52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	172.028	172.966	247.806	1.048	872	1.208	3.501	1.337	12.903	5.553	2.482	3.130	4.235
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		11.543	14.495				0						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		18.447	21.478	391	401	495	294	415	1.308	1.738	988	532	970
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		523	607	20	11	12	11	22	9	18	6	14	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21.087	21.087	23.369	18	5	10	2.227	68	8.446	495	6	553	282
2.5	Đất an ninh	CAN	2.101	2.141	2.509	17	4	8	13	10	12	56	14	10	17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			5.995	63	78	73	49	106	217	265	147	262	423
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	291	291	642	19	14	7	9	7	20	11	8	13	11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			47		1	0		1	0		0	0	5
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	203	203	465	4	5	14	4	4	8	21	15	11	28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.628	1.628	2.134	24	44	25	21	55	71	130	97	33	88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Phường Đông Hải	Phường Phan Rang	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Cam Ranh	Phường Bắc Cam Ranh	Phường Nam Nha Trang	Phường Tây Nha Trang	Phường Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	911	911	2.312	14	11	26	9	35	118	95	11	196	279
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			265		2					3	14	5	7
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			11							0	0		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			8		0							0	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			111	2	0	1	5	3		4	2	4	5
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			37.970	100	33	112	195	236	480	743	154	923	618
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.802	2.802	6.122			61							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.439	1.934				43		75				34
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			43							8			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Phường Đông Hải	Phường Phan Rang	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Cam Ranh	Phường Bắc Cam Ranh	Phường Nam Nha Trang	Phường Tây Nha Trang	Phường Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		19.075	18.067	75	25	13	5	205	301	596	148	901	498
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		4.379	5.327	25	7	39	72	31	10	136	5	22	80
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3.060	6.477				74		94	3	1		6
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			70.730	315	254	407	534	462	2.306	1.822	960	778	1.650
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	20.588	20.622	31.939	222	188	270	359	321	1.615	1.031	602	491	817
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		13.765	10.590	18	18	69	149	22	51	30	48	0	130
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			180						5	0	4	0	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			801						5		0	2	1
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		730	645		1	0	10	1	1	16	2	1	5
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	503	503	691		0		0	1	5	8	4	0	58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Phường Đông Hải	Phường Phan Rang	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Cam Ranh	Phường Bắc Cam Ranh	Phường Nam Nha Trang	Phường Tây Nha Trang	Phường Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10.341	11.165	16.969	0	0		1	2	7	11	1	22	10
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	49	49	665	1	1	0	0	1	2	14	1	2	14
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			178	2	5	2	4	1	6	9	3	3	3
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			8.071	72	41	65	12	112	609	704	295	257	611
2.9	Đất tôn giáo	TON		460	478	6	9	6	4	1	21	16	32	10	39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			163	2	2	2	2	1	3	2	6	1	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		2.471	2.673	23	10	10	27	6	40	38	44	3	83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			17.573	95	65	72	143	9	62	359	125	45	143

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Phường Đông Hải	Phường Phan Rang	Phường Bảo An	Phường Đô Vinh	Phường Cam Ranh	Phường Bắc Cam Ranh	Phường Nam Nha Trang	Phường Tây Nha Trang	Phường Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			9.292	39	4	5	7	0	20	14	0	40	62
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			8.281	56	61	67	137	8	42	345	125	5	81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			49.767	0	1	3	2	1				0	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.694	9.682	23.502	82	1	4	176	770	2.351	79	14	156	1.126
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT													
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.995	27	1	4	5	4	20	6	4	10	18
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			8.693				171	6	173	5	9	111	923
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			1.140										
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			11.674	55				760	2.158	67		35	185

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp gia bổ Quốc phân	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Đông Khánh Sơn	Xã Tây Khánh Sơn	Xã Khánh Sơn	Xã Suối Dầu	Xã Suối Hiệp	Xã Diên Lạc	Xã Diên Thọ	Xã Diên Lâm	Xã Diên Điền
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	673.774,00	672.848	605.614	9.466	11.945	8.923	13.116	4.038	602	4.743	8.754	4.553
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36.133	36.133	34.307	14		0	141	882	452	309	535	923
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.948	31.948	30.010	14		0	112	857	452	262	378	736
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			4.297				30	25		46	156	187
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			49.545	155	14	278	54	238	17	715	1.221	50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		48.843	44.970	1.581	830	2.149	201	655	128	745	963	713
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	241.173	241.173	238.958	2.276	7.884	3.054						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.007	61.007	61.007	1.421		889	7.225	557		714		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	161.844	161.844	156.491	4.009	3.215	2.547	5.362	1.688	0	2.201	5.937	2.807
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	81.953	81.953	64.504	773	51	521	158	448		706	2.356	616
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			4.862	10	2	7	1	1	1	15	12	1
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			4.872					8			54	42
1.9	Đất làm muối	LMU			3.860									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.743				132	10	4	43	31	17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp gia bổ Quốc phân	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Đông Khánh Sơn	Xã Tây Khánh Sơn	Xã Khánh Sơn	Xã Suối Dầu	Xã Suối Hiệp	Xã Diên Lạc	Xã Diên Thọ	Xã Diên Lâm	Xã Diên Điền
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			11									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			8							0		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			111	1		1	1	0	1	0	3	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			37.970	217	46	128	576	319	64	1.006	272	431
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.802	2.802	6.122							300		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.439	1.934				151			67		73
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			43				35					
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		19.075	18.067	206	38	117	258	109	61	346	138	227
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		4.379	5.327	10	8	8	65	53	4	55	84	40
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3.060	6.477	1		4	66	157		238	50	92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			70.730	640	196	384	661	555	304	823	477	481
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	20.588	20.622	31.939	157	128	243	396	406	217	611	369	326

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp gia bố Quốc phân	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Đông Khánh Sơn	Xã Tây Khánh Sơn	Xã Khánh Sơn	Xã Suối Dầu	Xã Suối Hiệp	Xã Diên Lạc	Xã Diên Thọ	Xã Diên Lâm	Xã Diên Điền
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		13.765	10.590	67	33	52	90	89	28	93	52	86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			180	1	1	3		0		10	4	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			801	12	17	21	3					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		730	645	44	0	36	12	2	2	2	1	10
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	503	503	691	5	4	4	36	5	1	5	34	27
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10.341	11.165	16.969	341			68	1	2	1	1	2
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	49	49	665	0	0	0	1	0	0	0	0	0
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			178	2	1	1	4	1	3	1	3	3
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			8.071	11	11	23	49	50	50	100	14	24
2.9	Đất tôn giáo	TON		460	478	3	0	4	11	6	3	5	7	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			163				2	4	3	2	4	9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp gia bố	Diện tích Quốc phân	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
							Xã Đông Khánh Sơn	Xã Tây Khánh Sơn	Xã Khánh Sơn	Xã Suối Dầu	Xã Suối Hiệp	Xã Diên Lạc	Xã Diên Thọ	Xã Diên Lâm	Xã Diên Điền
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			2.471	2.673	14	6	9	56	52	26	40	51	51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				17.573	155	159	194	476	77	62	158	290	138
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				9.292	54	1	0	358	8	3	10	40	60
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				8.281	101	159	194	118	69	59	149	250	78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				49.767				8	9	2	3	3	0
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.694		9.682	23.502	15	7	19	1	12	9	61	6	42
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT													
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				1.995	4	7	15	0	10	7	11	5	4
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				8.693	11	1	3	0	1		49	0	39
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS				1.140						1	2		
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				11.674				1					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Xã Nam Ninh Hòa	Phường Hòa Thắng	Xã Tân Định	Phường Đông Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	Xã Tây Ninh Hòa
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	673.774,00	672.848	605.614	746	17.991	26.995	12.898	31.447	17.423	16.456	6.193	5.176	8.535	8.684	22.163
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36.133	36.133	34.307	288	11	22	166	119	11	1.087	682	1.304	65	1.866	351
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.948	31.948	30.010	288	2	12	139	62	10	603	653	1.110	0	1.504	221
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			4.297		10	9	28	57	1	484	29	194	65	362	130
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			49.545	0	56	538	492	625	819	1.232	3	1.900	270	1.984	4.313
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		48.843	44.970	102	776	1.291	1.835	1.680	995	2.315	235	1.298	828	1.088	963
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	241.173	241.173	238.958		9.843	11.445	7.550	15.441	2.172	958	2.078		305	2.695	8.517
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.007	61.007	61.007						7.384						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	161.844	161.844	156.491	356	7.303	13.599	2.452	13.451	6.014	10.078	2.430	604	6.153	1.049	7.884

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Xã Nam Ninh Hòa	Phường Hòa Thắng	Xã Tân Định	Phường Đông Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	Xã Tây Ninh Hòa
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>81.953</i>	<i>81.953</i>	64.504		1.192	7.783	813	10.694	2.971	5.349	936		2.531	625	3.001
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			4.862	0	2	1	7	12	5	752	765	51	279	2	14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			4.872			82	300	50							56
1.9	Đất làm muối	LMU			3.860							31			551		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.743		1	17	95	69	24	3	0	18	84		64
2	<i>Nhóm đất phi nông nghiệp</i>	<i>PNN</i>	<i>172.028</i>	<i>172.966</i>	<i>247.806</i>	<i>1.094</i>	<i>1.719</i>	<i>2.401</i>	<i>1.497</i>	<i>2.309</i>	<i>1.804</i>	<i>3.176</i>	<i>1.676</i>	<i>3.923</i>	<i>6.156</i>	<i>1.986</i>	<i>5.280</i>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		11.543	14.495		171	234	262	211	336	698				575	258
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		18.447	21.478	327					37		491	1.200	803		
2.3	Đất xây dựng trụ	TSC		523	607	5	5	5	4	11	9	13	6	13	14	17	13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Xã Nam Ninh Hòa	Phường Hòa Thắng	Xã Tân Định	Phường Đông Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	Xã Tây Ninh Hòa
	sở cơ quan																
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21.087	21.087	23.369	3	350	909	1	580	152	183	100	278	40	318	2.143
2.5	Đất an ninh	CAN	2.101	2.141	2.509	9	2	3	34	1	20	2	2	5	24	2	1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			5.995	104	38	50	53	33	63	59	44	61	85	66	49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	291	291	642	5	7	14	10	6	9	9	8	15	10	10	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			47				10		2		2				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	203	203	465	18	4	2	3	3	7	2	3	3	7	3	5
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.628	1.628	2.134	56	17	14	13	16	29	35	19	28	42	35	25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Xã Nam Ninh Hòa	Phường Hòa Thắng	Xã Tân Định	Phường Đông Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	Xã Tây Ninh Hòa
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			111	5	1	1	0	0	2	0			0		0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			37.970	88	136	335	132	108	333	847	143	749	2.836	126	1.021
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.802	2.802	6.122									388	794		612
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.439	1.934				50		75	36		75			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			43												
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		19.075	18.067	71	112	309	62	85	209	724	126	202	1.038	75	119
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất	SKC		4.379	5.327	3	13	19	15	17	49	43	17	73	815	50	229

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Xã Nam Ninh Hòa	Phường Hòa Thắng	Xã Tân Định	Phường Đông Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	Xã Tây Ninh Hòa
	phi nông nghiệp																
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3.060	6.477	14	12	7	6	5		44		11	189	0	61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			70.730	442	820	522	432	1.108	647	839	385	1.069	2.086	680	1.510
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	20.588	20.622	31.939	269	788	283	274	279	416	593	283	899	1.143	469	567
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		13.765	10.590	25	12	41	119	118	20	207	52	102	38	118	325
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			180	0	4	1	7	1	2	1		1	7	3	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống	DPC			801		5	6	6		1		15	23	12	60	77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Xã Nam Ninh Hòa	Phường Hòa Thắng	Xã Tân Định	Phường Đông Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	Xã Tây Ninh Hòa
	thiên tai																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		730	645	31	0	1	7	104		7	5	6	5		
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	503	503	691	0	5	4	6	3	8	2	5	17	2	6	20
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10.341	11.165	16.969	30	0	140		570	0	5	3	0	650	2	443
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông,	DBV	49	49	665	1	0	1	0	0	2	1	0	0	0	1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Xã Nam Ninh Hòa	Phường Hòa Thắng	Xã Tân Định	Phường Đông Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	Xã Tây Ninh Hòa
	công nghệ thông tin																
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			178	3	0	2	1	0	1	2	2	1	3	2	2
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			8.071	82	6	45	12	32	196	22	19	19	226	17	76
2.9	Đất tôn giáo	TON		460	478	7	0	3	5	5	24	6	5	10	10	4	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			163	2			1	0	0	5	4	10	2	4	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		2.471	2.673	19	8	8	14	18	11	62	51	109	74	60	11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Xã Nam Ninh Hòa	Phường Hòa Thắng	Xã Tân Định	Phường Đông Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	Xã Tây Ninh Hòa
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			17.573	88	188	333	559	234	172	462	446	419	184	134	267
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			9.292	0	0		465	0	2	68	196	252	96	4	74
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			8.281	87	188	333	94	234	170	394	250	167	88	129	193
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			49.767	1			0		1				0		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.694	9.682	23.502	0	1	30	22	93	11	815	232	124	1.146	278	155

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Xã Diên Khánh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	Xã Nam Ninh Hòa	Phường Hòa Thắng	Xã Tân Định	Phường Đông Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	Xã Tây Ninh Hòa
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT															
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.995	0	1	30	20	35	10	6	12	89	37	133	77
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			8.693	0		0	2	57	1	584	8	34	440	145	73
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			1.140									1			6
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			11.674							225	212		669		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Xã Bắc Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng	Xã Đại Lãnh	Xã Tu Bông	Xã Vạn Ninh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Cam An	Xã Cam Lâm	Xã Cam Hiệp	Phường Cam Linh	Phường Ba Ngòi
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	673.774,00	672.848	605.614	17.427	1.423	5.862	5.264	10.097	6.936	10.873	3.953	8.752	3.976	9.960	24	5.289
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36.133	36.133	34.307	2.398	933	292	708	25	330	1.606	113	102	653	109		618
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.948	31.948	30.010	2.353	769	182	362	14	304	1.411	109	80	653	85		566
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			4.297	45	165	110	346	11	27	195	4	23	1	24		52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			49.545	452	10	591	46	910	30	131	376	480	296	289		71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		48.843	44.970	516	208	695	70	999	131	329	400	629	1.109	675	3	330
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	241.173	241.173	238.958	11.731		870	2.901	144	3.830	7.214	113	4.547		4.543		1.874
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.007	61.007	61.007											1.936		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	161.844	161.844	156.491	1.911	209	3.076	1.313	7.855	2.546	1.575	2.559	2.707	1.625	2.073		2.253
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng	RSN	81.953	81.953	64.504	198	148	325	1.035	5.994	1.409	321		716	101	448		784

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Xã Bắc Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng	Xã Đại Lãnh	Xã Tu Bông	Xã Vạn Ninh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Cam An	Xã Cam Lâm	Xã Cam Hiệp	Phường Cam Linh	Phường Ba Ngòi
	<i>tự nhiên</i>																	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			4.862	323	13	266	172	160	66	5	20	5	195	1	20	134
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			4.872		25	45	52			2	244	8	0	274		
1.9	Đất làm muối	LMU			3.860	82		16			3		7		1			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			6.743	13	25	11	3	5	1	11	121	275	97	58	1	9
2	<i>Nhóm đất phi nông nghiệp</i>	<i>PNN</i>	<i>172.028</i>	<i>172.966</i>	<i>247.806</i>	<i>6.291</i>	<i>2.149</i>	<i>2.453</i>	<i>2.208</i>	<i>7.555</i>	<i>3.161</i>	<i>2.124</i>	<i>5.519</i>	<i>3.140</i>	<i>12.015</i>	<i>1.650</i>	<i>937</i>	<i>2.472</i>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		11.543	14.495	715		302	388	256	253		777	752		299		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		18.447	21.478	953	911		60	772	306	714	614		3.574		288	531
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		523	607	20	19	3	10	19	3	8	2	6	15	5	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21.087	21.087	23.369	101	76	143	18	1.766	36	14	248	186	511	188	20	141
2.5	Đất an ninh	CAN	2.101	2.141	2.509	12	8	3	1	7	2	13	4	3	25	3	2	4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Xã Bắc Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng	Xã Đại Lãnh	Xã Tu Bông	Xã Vạn Ninh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Cam An	Xã Cam Lâm	Xã Cam Hiệp	Phường Cam Linh	Phường Ba Ngòi
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			5.995	114	104	189	50	328	109	58	164	44	311	28	51	67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	291	291	642	6	9	1	7	43	11	8	9	7	15	5	13	8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			47		1		1			0			0			2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	203	203	465	3	6	2	4	13	17	5	17	5	10	2	3	28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.628	1.628	2.134	77	68	23	25	41	27	28	44	19	92	12	20	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	911	911	2.312	21	19	13	13	221	34	15	72	13	189	9	9	15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			265			150		8	18		22					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Xã Bắc Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng	Xã Đại Lãnh	Xã Tu Bông	Xã Vạn Ninh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Cam An	Xã Cam Lâm	Xã Cam Hiệp	Phường Cam Linh	Phường Ba Ngòi
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			11													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			8													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			111	7	2	1	0	2	1	3	0	0	5	0	7	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			37.970	1.617	247	586	312	1.748	784	246	1.989	656	3.829	291	63	860
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.802	2.802	6.122	1.217		440				200	352		137			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.439	1.934								108	50				75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Xã Bắc Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng	Xã Đại Lãnh	Xã Tu Bông	Xã Vạn Ninh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Cam An	Xã Cam Lâm	Xã Cam Hiệp	Phường Cam Linh	Phường Ba Ngòi
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			43													
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		19.075	18.067	240	103	41	194	1.428	487	10	938	591	3.479	258	30	552
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		4.379	5.327	90	105	24	48	256	167	10	446	9	166	3	33	48
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3.060	6.477	70	39	81	70	65	129	26	145	6	47	30		186
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			70.730	2.557	634	1.051	1.216	2.599	1.405	944	1.242	1.136	3.196	415	218	662
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	20.588	20.622	31.939	652	349	571	980	1.775	793	551	642	391	1.278	303	149	445
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		13.765	10.590	869	39	84	77	25	164	336	75	298	364	34	8	84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Xã Bắc Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng	Xã Đại Lãnh	Xã Tu Bông	Xã Vạn Ninh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Cam An	Xã Cam Lâm	Xã Cam Hiệp	Phường Cam Linh	Phường Ba Ngòi
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			180	10		0	2	3	2	4	27			0		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			801	65	86		4	3	3	6	25	3				6
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		730	645	6	2			14		0	1	0	4	0	3	1
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	503	503	691	45	0	29	3	1	29	1	29	14	20	7	5	2
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10.341	11.165	16.969	700	3	324	12	31	8	7	160	310	23	3	17	24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Xã Bắc Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng	Xã Đại Lãnh	Xã Tu Bông	Xã Vạn Ninh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Cam An	Xã Cam Lâm	Xã Cam Hiệp	Phường Cam Linh	Phường Ba Ngòi
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	49	49	665	1	0	0	0	1	1	0	0	1	3	1	0	0
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			178	5	8	2	3	3	2	1	3	2	4	2	1	1
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			8.071	205	145	41	136	743	404	39	280	117	1.499	65	33	100
2.9	Đất tôn giáo	TON		460	478	8	7	15	3	4	8	6	2	20	24	7	5	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			163	4	6	1	2	3	2	2	1	2	11	1	5	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở	NTD		2.471	2.673	90	67	71	28	23	71	50	90	41	124	16	0	6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Xã Bắc Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng	Xã Đại Lãnh	Xã Tu Bông	Xã Vạn Ninh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Cam An	Xã Cam Lâm	Xã Cam Hiệp	Phường Cam Linh	Phường Ba Ngòi
	lưu giữ tro cốt																	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			17.573	99	70	89	120	29	182	64	372	294	396	397	278	187
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			9.292	4	2	56	24	7	104	1	271	191	307	324	277	114
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			8.281	95	68	32	96	22	78	64	102	103	90	74	1	73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			49.767	0	1		0			4	13					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9.694	9.682	23.502	87	29	594	140	2.746	114	191	5.119	375	736	7	508	166

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích được duyệt đến năm 2030	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						Xã Bắc Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng	Xã Đại Lãnh	Xã Tu Bông	Xã Vạn Ninh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Cam An	Xã Cam Lâm	Xã Cam Hiệp	Phường Cam Linh	Phường Ba Ngòi
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			1.995	0	1	24	8	21	11	44	193	2	2	0		5
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			8.693	8	28	306	27	1.811	15	124	862	373	18	7		55
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			1.140										48			
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			11.674	79		265	105	914	88	22	4.064		668		508	107

(*) Đối với chỉ tiêu đất Đặc khu Trường Sa được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

PHỤ LỤC XII
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH KHÁNH
HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Phân vùng	Tiêu chí phân vùng	Đối tượng phù hợp	Yêu cầu bảo vệ chính
Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Khu dân cư tập trung tại các nội thành, nội thị của đô thị loại I, II, III	Đô thị Nha Trang, đô thị Phan Rang - Tháp Chàm, đô thị Cam Ranh, đô thị Ninh Hòa, đô thị Cam Lâm, đô thị Diên Khánh, đô thị Vạn Ninh, đô thị Đại Lãnh, đô thị Tô Hạp, đô thị Khánh Vĩnh, đô thị Phước Dân, đô thị Tân Sơn, đô thị Trường Sa, đô thị Vạn Thắng, đô thị Tu Bông, đô thị Cà Ná, đô thị Vĩnh Hải, đô thị Thuận Bắc, đô thị Thuận Nam, đô thị Lâm Sơn, đô thị Bắc Ái Đông.	Chỉ chấp thuận các dự án đầu tư thân thiện môi trường; hạn chế tối đa khai thác khoáng sản hay xử lý chất thải; áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường nghiêm ngặt nhất.
	Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Sông, suối, hồ, bao gồm: Các đoạn sông thuộc: Sông Cái Nha Trang, Sông Cái Ninh Hòa, Sông Cái Phan Rang, Sông Khế Các hồ: Đá Bàn, Hòn Khói, Suối Dầu, Sông Hâu, Đồng Điền, Hoa Sơn, Suối Dừa, Ba Ra, Tà Lương, Cam Ranh Thượng, Tiên Du, Sông Cái, Sông Trâu, Sông Sắt, Nước Ngọt, Trà Co, Cho Mo, Tân Giang, Bà Râu, Ma Trai	Phải được bảo vệ nguyên vẹn diện tích mặt nước và chất lượng nước; không để nguồn thải tập trung chưa xử lý xả vào vùng cấp nước.
	Khu bảo tồn thiên nhiên và di sản thiên nhiên	Vườn quốc gia: Núi Chúa, Phước Bình. Khu bảo tồn hiện có: Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, Khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang, Khu bảo tồn dự kiến thành lập: Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Nại. Khu bảo tồn thiên nhiên trên biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa, Khu bảo tồn biển Núi Chúa.	Tiếp tục quản lý bảo vệ hiệu quả khu hệ động, thực vật; thiết lập hành lang kết nối đa dạng sinh học và ứng dụng công nghệ trong quản lý.

Phân vùng	Tiêu chí phân vùng	Đối tượng phù hợp	Yêu cầu bảo vệ chính
	Di tích lịch sử - văn hóa và vùng lõi di sản	Khu vực bảo vệ của các di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng cấp tỉnh và quốc gia trên địa bàn tỉnh.	Bảo tồn nguyên trạng; nghiêm cấm các hoạt động xâm hại đến đối tượng cần bảo vệ.
Vùng hạn chế phát thải	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Vùng đệm Vườn quốc gia Núi Chúa, Vườn quốc gia Phước Bình và Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà...	Kiểm soát xả thải nghiêm ngặt; không để nguồn thải chưa xử lý xả trực tiếp vào nguồn nước.
	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt	Các đoạn sông, suối được xác định hành lang bảo vệ theo quy định pháp luật tài nguyên nước.	Phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn trước khi xả thải.
	Khu vui chơi giải trí dưới nước	Bãi biển Nha Trang, Dốc Lết, Bãi Dài, Cà Ná, Mũi Dinh, Cam Ranh, Ninh Chữ, Bình Tiên, Vĩnh Hy	Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải từ hoạt động du lịch, ăn uống và dịch vụ ven biển.
	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V ²	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	Phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn trước khi xả thải
Vùng khác	Diện tích còn lại ngoài hai vùng nêu trên	Toàn bộ diện tích không nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.	Áp dụng sản xuất sạch hơn, ngăn ngừa ô nhiễm từ các cơ sở sản xuất xen kẽ khu dân cư; quản lý môi trường phục vụ phát triển bền vững.

Ghi chú: Ranh giới các vùng cụ thể được xác định chính xác trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh, tại các đề án chi tiết hơn, đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

² Theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 24/12/2025, hiện tại không còn đô thị loại IV, loại V.

PHỤ LỤC XIII
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN TỈNH KHÁNH
HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Nhóm	Loại khoáng sản	Số lượng mỏ	Diện tích (ha)
I	Titan	04	2.957,500
	Thiếc	02	75,000
II	Cát trắng	01	22,300
	Đá ốp lát, đá mỹ nghệ	45	681,470
III	Nước khoáng	28	11,700
	Đá xây dựng	90	1.456,191
	Cát xây dựng	33	401,496
	Sét gạch ngói	01	6,640
	Bùn khoáng	19	26,520
IV	Vật liệu san lấp	36	826,523
V	Phân tán nhỏ lẻ	01	10,980

Ghi chú:

Phương án quản lý địa chất và khoáng sản dựa trên cơ sở kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực thăm dò, khai thác, chế biến điểm mỏ khoáng sản theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, theo đúng trình tự, thủ tục quy định, không hợp thức hóa sai phạm và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

PHỤ LỤC XIV
DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Tên dự án
I	Lĩnh vực giao thông vận tải
1	Tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)
2	Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Đà Lạt (Lâm Đồng)
3	Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa
4	Đường sắt tốc độ cao đoạn thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang (địa phương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư)
5	Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh
6	Cảng hàng không Vân Phong
7	Cảng hàng không Thành Sơn
8	Dự án xây dựng Hàm qua núi Cù Hin kết nối từ Sông Lô, phường Nam Nha Trang đến xã Cam Lâm
9	Dự án tuyến đường di sản từ Tháp Bà Ponagar đến Am Chúa
10	Đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận (cũ)
11	Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi Thị xã Ninh Hòa (cũ)
12	Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh (cũ)
13	Tuyến đường ven biển đoạn từ ĐT.651 đến xã Vạn Ninh
14	Đường ven biển nối Cam Ranh đi Nam Khánh Hòa
15	Dự án hạ tầng giao thông liên vùng kết nối từ Cảng biển tổng hợp Cà Ná lên các tỉnh khu vực Nam Tây Nguyên

TT	Tên dự án
16	Tuyến đường động lực kết nối Cao tốc Bắc Nam - Sân bay Thành Sơn đến vùng du lịch Quốc gia Ninh Chữ
17	Dự án Đường Liên xã ven Đầm Nại qua địa bàn các phường, xã: phường Ninh Chữ, xã Ninh Hải, xã Xuân Hải
18	Phát triển hệ thống cảng biển Khánh Hòa, Khu bến Cà Ná và Ninh Chữ thành cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I, phát triển khu bến Vân Phong thành cảng trung chuyển quốc tế
19	Các cảng biển tại các khu bến theo quy hoạch
II	Lĩnh vực hạ tầng khu công nghiệp
1	Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng (288 ha)
2	Khu công nghiệp Ninh Xuân (1.000 ha)
3	Khu công nghiệp Ninh Diêm 3 (290 ha)
4	Khu công nghiệp Ninh Diêm 1 (250 ha)
5	Khu công nghiệp Ninh Diêm 2 (215 ha).
6	Khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn 1 (378 ha)
7	Khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn 2 (449 ha).
8	Khu công nghiệp Nam Cam Ranh (352 ha)
9	Các khu công nghiệp khác theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt
III	Lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu
1	Dự án hệ thống thoát lũ phía Tây khu vực Nha Trang
2	Hồ chứa nước Sông Bung
3	Hồ chứa nước Sông Cạn
4	Hệ thống kênh tưới sông Than

TT	Tên dự án
5	Kênh chuyển nước Tân Giang - Sông Biêu
6	Hồ chứa nước và hệ thống dẫn nước Sông Chò 1
7	Hồ chứa nước và hệ thống dẫn nước Đồng Điền (*)
IV	Lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng số
1	Xây dựng Nền tảng hạ tầng số tỉnh Khánh Hòa (gồm Hạ tầng điện toán đám mây, Trung tâm dữ liệu và Nền tảng quản lý, kết nối, phân tích thiết bị thông minh IoT)
V	Lĩnh vực y tế
1	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa (để trở thành bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ)
VI	Lĩnh vực văn hóa
1	Xây dựng Bảo tàng tổng hợp tỉnh Khánh Hòa
VII	Lĩnh vực khoa học công nghệ
1	Công viên đổi mới sáng tạo tỉnh Khánh Hòa.
2	Trung tâm nghiên cứu Quốc gia về công nghệ đại dương
VIII	Lĩnh vực thể thao
1	Đầu tư xây dựng khu liên hợp thể dục, thể thao tỉnh
IX	Lĩnh vực tài nguyên, Môi trường
1	Dự án xây dựng Nhà máy xử lý rác thải với công nghệ hiện đại, công suất lớn
X	Lĩnh vực du lịch
1	Dự án cải tạo, chỉnh trang phát triển du lịch, dịch vụ hệ thống sông Quán Trường và sông Tắc
2	Phát triển khu du lịch Ninh Chữ thành khu du lịch quốc gia và bảo vệ, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa và khu vực Đầm Nại
3	Phát triển khu du lịch Vân Phong thành khu du lịch quốc gia
XI	Hạ tầng kỹ thuật
1	Phát triển hạ tầng xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2.
2	Phát triển hạ tầng kỹ thuật, xã hội để xây dựng khu vực Nam Vân Phong trở thành Trung tâm công nghiệp động lực của tỉnh Khánh Hòa
3	Phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh Khánh Hòa.
XII	Lĩnh vực hạ tầng khu đô thị
1	Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh (1.254 ha)
2	Khu đô thị mới Cam Lâm (10.365 ha)
3	Khu đô thị mới cao cấp Tu Bông (2.579,23 ha).

TT	Tên dự án
4	Khu đô thị đa năng cao cấp Đầm Môn (1.440,29 ha)
5	Khu đô thị hỗn hợp thành phố Nha Trang (227 ha)
6	Các dự án khu đô thị quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quy hoạch được duyệt
XIII	Lĩnh vực công nghiệp, năng lượng
1	Triển khai bảo đảm tiến độ các dự án năng lượng trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch (Điện gió, điện mặt trời, LNG, thủy điện tích năng, hạt nhân).
2	Phát triển Trung tâm công nghiệp xanh - Netzero (khi đảm bảo đủ điều kiện)
3	Thành lập Trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng.
XIV	Thương mại, dịch vụ
1	Thành lập khu thương mại tự do
2	Phát triển Trung tâm logistics Vân Phong trong Khu kinh tế Vân Phong phục vụ logistics vùng và liên vùng
3	Phát triển Trung tâm logistics Cà Ná tại xã Cà Ná
XV	Lĩnh vực Nông nghiệp – Thủy sản (*)
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển tỉnh Khánh Hòa
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Vịnh Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
3	Mở rộng, nâng cấp cảng cá Đá Bạc tại Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

(*) Lĩnh vực Nông nghiệp – Lâm nghiệp – Thủy sản trên cơ sở văn bản góp ý số 5341/BNNMT-KHTC ngày 25/05/2026 của Bộ Nông nghiệp Môi trường

PHỤ LỤC XV
DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.1	Sơ đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.2	Sơ đồ hiện trạng phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.3	Sơ đồ hiện trạng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, logistics, khu CNTT tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.4a	Sơ đồ hiện trạng hệ thống y tế, giáo dục, an sinh xã hội tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, Tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.4b	Sơ đồ hiện trạng hệ thống di tích, hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.4c	Sơ đồ hiện trạng hạ tầng logistics, thương mại tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.5	Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.6	Sơ đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.7	Sơ đồ hiện trạng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.8	Sơ đồ hiện trạng hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.9	Sơ đồ hiện trạng mạng lưới cấp điện tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.10a	Sơ đồ hiện trạng khu xử lý chất thải tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.10b	Sơ đồ hiện trạng nghĩa trang tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.11	Sơ đồ hiện trạng bảo vệ môi trường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.12	Sơ đồ hiện trạng mạng lưới viễn thông tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000

2.13	Sơ đồ hiện trạng hệ thống di tích lịch sử tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.14	Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất năm tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2.15	Sơ đồ hiện trạng quản lý khoáng sản tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo mục đích sử dụng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6.1a	Sơ đồ phương án phát triển hệ thống y tế, giáo dục, an sinh xã hội tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6.1b	Sơ đồ phương án phát triển hệ thống di tích, hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6.1c	Sơ đồ phương án phát triển hệ thống logistic, thương mại tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6.2	Sơ đồ phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, logistics, khu CNTT tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7.1	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7.2	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7.3	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7.4	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới viễn thông tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7.5a	Sơ đồ phương án phát triển khu xử lý chất thải tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7.5b	Sơ đồ phương án phát triển nghĩa trang tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
8	Sơ đồ định hướng sử dụng đất tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
9	Sơ đồ phương án quản lý địa chất, khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
10	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000

11	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
12	Sơ đồ các dự án ưu tiên đầu tư tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
13	Sơ đồ phương án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000

PHỤ LỤC XVI
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LẤN BIỂN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Dự án	Diện tích	Khu vực
1	Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh	312,39	Nam Cam Ranh, Cam Ranh
2	Mở rộng Bến cảng tổng hợp Nam Vân Phong	33,28	Đông Ninh Hòa
3	Mở rộng cơ sở hạ tầng và bến cảng Nhà máy sửa chữa, đóng mới các loại tàu biển và gia công các kết cấu thép	18,9	Đông Ninh Hòa
4	Bến cảng xăng dầu Nam Vân Phong	22,33	Ninh Hòa
5	Bến cảng khách Cam Ranh (Bến du thuyền quốc tế Cam Ranh)	148,8	Bắc Cam Ranh
6	Khu đô thị hỗn hợp Bắc Vân Phong	1.900,83	Đại Lãnh
7	Khu đô thị hỗn hợp đa chức năng tại Phường Nam Nha Trang	201,0	Phường Nam Nha Trang
8	Khu Đô thị Cam Ranh III	314,7	Cam Ranh, Bắc Cam Ranh
9	Khu Đô thị Cam Ranh I	613,5	Nam Cam Ranh
10	Cảng Ninh Chữ	2	Ninh Chữ
11	Cảng Cà Ná	456	Cà Ná
12	Nhà máy điện hạt nhân I	73,5	Phước Dinh
13	Nhà máy điện hạt nhân II	50,5	Vĩnh Hải
14	Cảng hàng không Vân Phong*	500	Vạn Thắng, Tu Bông
15	Nhóm các dự án Khu bến Bắc Vân Phong	500	Đại Lãnh
16	Nhóm các dự án công nghiệp, cảng biển tại Khu bến Nam Vân Phong	1.600	Đông Ninh Hòa

Ghi chú:

Đối với các khu vực, dự án có yếu tố lấn biển, nội dung xác định trong hồ sơ quy hoạch chỉ có tính chất định hướng, phục vụ quản lý không gian phát triển, sử dụng đất và sử dụng khu vực biển; không thay thế các thủ tục đầu tư, đất đai, giao khu vực biển, môi trường, xây dựng và các thủ tục pháp lý khác theo quy định. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn; đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về

đất đai, Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ về hoạt động lấn biển, quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch khác có liên quan.

() Dự án tiềm năng.*

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, diện tích, bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.